

Ống Thoát Nước Và Phụ Kiện uPVC Máng xối uPVC Thoát Nước Mái





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LESSO TRUNG QUỐC

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Lesso Trung Quốc (Tên chứng khoán: Lesso Trung Quốc, mã chứng khoán: 02128.HK) là một tập đoàn công nghiệp lớn về nội thất gia đình và vật liệu xây dựng tại Trung Quốc. Danh mục đầu tư kinh doanh của Lesso Trung Quốc bao gồm ống nhựa, vật liệu xây dựng và nội thất gia đình, thiết bị bảo vệ môi trường, thiết bị năng lượng mới, nền tảng dịch vụ chuỗi cung ứng và lĩnh vực quang điện. Công ty cung cấp các sản phẩm như đường ống, thiết bị quang điện, hệ thống ống nước và thiết bị vệ sinh, vật liệu nhà bếp tích hợp, cửa ra vào và cửa sổ tích hợp, cốp pha nhôm và giàn giáo thông minh, máy lọc nước, vật liệu chống thấm và chất bịt kín, thiết bị chữa cháy, van, dây cáp, thiết bị chiếu sáng, vật tư vệ sinh, thiết bị bảo vệ môi trường, công trình nông nghiệp, lồng bè nuôi trồng thủy hải sản. Doanh thu bán hàng của công ty đã đạt 30,767 tỷ RMB vào năm 2022.

Với sự phát triển nhanh chóng của quốc tế hóa và toàn cầu hóa, Lesso Trung Quốc tự hào có hơn 30 cơ sở sản xuất tiên tiến được phân bố tại 18 tỉnh trên khắp Trung Quốc và ở một số quốc gia khác. Lesso Trung Quốc vẫn luôn cam kết cải thiện bố cục chiến lược, mở rộng mạng lưới bán hàng và mở rộng thị trường. Đây là cách công ty cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho khách hàng một cách kịp thời và hiệu quả.

Lesso Trung Quốc đã thành lập trung tâm R&D với hơn 1.000 nhà nghiên cứu khoa học. Tập đoàn hiện sở hữu 32 doanh nghiệp công nghệ cao cấp quốc gia, một trung tâm công nghệ doanh nghiệp được quốc gia công nhận, hai trạm làm việc sau tiến sĩ, 6 phòng thí nghiệm được công nhận cấp quốc gia của Trung Quốc do CNAS ủy quyền, một phòng thí nghiệm doanh nghiệp trọng điểm về công nghệ chế biến và đúc nhựa ở tỉnh Quảng Đông, và một liên minh đổi mới kỹ thuật của ngành công nghiệp ống nhựa ở tỉnh Quảng Đông.

Lesso Trung Quốc sở hữu hơn 2.900 bằng sáng chế (một số trong số đó đang trong quá trình xử lý). Một số thành tựu khoa học của Lesso được đưa vào các Dự án Kế hoạch Ngon được Quốc gia, Sản phẩm Mới Trọng điểm Quốc gia, Dự án Thúc đẩy Thành tựu Khoa học trong Ngành Xây dựng Quốc gia và Danh sách Mua sắm Xanh của Chính phủ. Tập đoàn đã được trao nhiều danh hiệu và giải thưởng danh dự, chẳng hạn như Nhà sản xuất vô địch, Doanh nghiệp mô hình quyền sở hữu trí tuệ quốc gia, Doanh nghiệp cấp cao đổi mới khoa học độc lập xây dựng Trung Quốc và Cơ sở trình diễn công nghiệp hóa. Công ty đã giành được nhiều giải thưởng, bao gồm Giải nhất về Tiến bộ Khoa học và Công nghệ của Hiệp hội Công nghiệp nhẹ Trung Quốc, Giải nhất về Tiến bộ Khoa học và Công nghệ của Bộ Giáo dục, Giải nhất về Tiến bộ Khoa học và Công nghệ của tỉnh Quảng Đông, Giải nhất về Phát minh Công nghệ của Giải thưởng Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Đông, Chủ sở hữu bằng sáng chế xuất sắc ở Trung Quốc và Giải thưởng chất lượng của chính quyền tỉnh Quảng Đông.

Là nhà sản xuất trong nước về nội thất gia đình và vật liệu xây dựng, Lesso Trung Quốc cung cấp hơn 10.000 loại sản phẩm với tất cả các thông số kỹ thuật. Các sản phẩm của công ty đang được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, bao gồm trang trí nhà cửa, xây dựng dân dụng, cấp thoát nước đô thị, quản lý năng lượng, cấp điện và viễn thông, cung cấp khí đốt, chữa cháy, bảo vệ môi trường, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đại dương và quang điện.

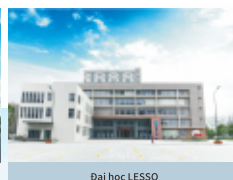
Đúng với khẩu hiệu "Hướng đến những điều tốt, xây dựng tương lai tốt", Lesso Trung Quốc sẽ tôn trọng lời hứa tạo ra một môi trường lành mạnh, thú vị và bền vững. Tập đoàn vẫn luôn cam kết cải thiện việc xây dựng đô thị để tạo ra những khu vực sinh sống tốt hơn. Với nỗ lực phối hợp từ nhiều lĩnh vực khác nhau, Lesso sẽ phát huy hết vai trò của mình trong việc xây dựng các thành phố xanh, đáng sống và hiệu quả để mọi người có thể tận hưởng sức khỏe và hạnh phúc mọi lúc, mọi nơi trong cuộc sống tại thành phố của mình.



Trụ sở chính LESSO



Viện nghiên cứu & Trung tâm thử nghiệm LESSO



Đại học LESSO



Cán hệ đào tạo

Envisioning the better,
Building the future.



Mục lục

Ống Thoát Nước Và Phụ Kiện uPVC

Ống Thoát Nước Và Phụ Kiện uPVC	01-03
Ống Thoát Nước uPVC	01-03
Phụ Kiện Thoát Nước uPVC	04-32
Sê-ri Ống Thoát Nước Đứng Chảy Nhanh Tiêu Âm Cùng Tầng uPVC	33
Phụ Kiện Hai Lớp Tiêu Âm uPVC	34-37
Ống Thoát Nước Và Phụ Kiện Thành Dày, Đặc uPVC	38-39
Sê-ri Ống Thoát Nước Đứng Chảy Xoáy	40-47
Phụ Kiện Thoát Nước Đúc Sẵn uPVC	48-50
Phụ Kiện Thoát Nước Mưa Vuông uPVC	51-55
Sê-ri Ống Và Phụ Kiện Thoát Nước Mưa Vuông, Tròn, Cong uPVC	56-59
Hướng Dẫn Lắp Đặt	
Hướng Dẫn Lắp Đặt Ống Thoát Nước Và Phụ Kiện uPVC	60-61
Chứng nhận	65-70
Máng Xối uPVC Thoát Nước Mái	71-82

Minh họa nhãn hiệu thương mại có trong các tài liệu công khai về đường ống và phụ kiện:

LESSO  **LIANSU** **L&S**

Tất cả các nhãn hiệu trên đều là nhãn hiệu đã đăng ký của Công ty TNHH công nghiệp công nghệ Lesso Quảng Đông.

Xin lưu ý rằng sản phẩm được gắn các nhãn hiệu đó là sản phẩm của Công ty TNHH Tập đoàn Lesso. Đã đăng ký bản quyền.



Tổng quan về sản phẩm

- ◉ **Vật liệu:** Poly không hóa dẻo (Vinyl Clorua)
- ◉ **Kích thước:** có sẵn đầy đủ từ 32mm đến 630mm
- ◉ **Tiêu chuẩn:** ISO 3633, GB/T 5836
- ◉ **Màu sắc:** màu trắng hoặc các màu khác có sẵn theo yêu cầu
- ◉ **Mẫu ống được cung cấp:** 4m, 6m hoặc chiều dài khác có sẵn theo yêu cầu

Ưu điểm

Tốc độ dòng chảy cao

Ống thoát nước uPVC có thành ống bên trong nhẵn và hệ số ma sát thấp dẫn đến lực cản dòng chảy thấp và lưu lượng nước cao hơn.

Chống ăn mòn

Ống thoát nước uPVC không dẫn điện và không bị phản ứng điện hóa do axit, bazơ, muối gây ăn mòn kim loại.

Tính chất

Tính chất		Giá trị điển hình
Tỷ trọng, g/cm3 (20°C)		1.35 ~ 1.55
Nhiệt độ hóa mềm Vicat, °C		≥79
Độ thay đổi kích thước theo chiều dọc, % (150°C)		≤5
Thử nghiệm kháng Dichloromethane, (15°C, 15 phút)		Không tác động
Độ bền va đập, TIR, % (0°C)		≤10
Độ bền kéo, MPa		≥40
Thử nghiệm phù hợp với mục đích của hệ thống	Kiểm tra độ kín nước	Không rò rỉ
	Kiểm tra độ kín khí	Không rò rỉ

Ứng dụng

- ◉ Các đường ống thải đất và chất thải (nhiệt độ thấp và cao) bên trong các tòa nhà.
- ◉ Đường ống dẫn nước mưa bên trong tòa nhà.
- ◉ Đường ống thoát nước chôn ngầm không chịu áp lực trên mặt đất.

Chi phí lắp đặt thấp

Ống thoát nước uPVC có trọng lượng nhẹ, được lắp đặt bằng keo dán ống và đầu nối có gioăng. Dễ dàng lắp đặt giúp giảm chi phí lắp đặt.

Tuổi thọ lâu dài

Ống thoát nước uPVC có tuổi thọ trên 50 năm nếu sử dụng đúng cách.

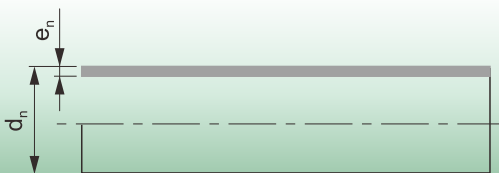
Thân thiện với môi trường

Ống thoát nước uPVC có thể tái chế.

Ống trơn	Tiêu chuẩn ISO			Tiêu chuẩn ISO		
	Số SAP (5.8M)	d_n (mm)	e_n (mm)	Số SAP (5.8M)	d_n (mm)	e_n (mm)
	8020013696	50	3.0	8020010085	32	2.0
	8020013697	75	3.0	8020010092	40	2.0
	8020013698	110	3.2	8020010117	50	2.0
	8020013699	160	3.2	8020010148	75	2.3
	8020013700	200	3.9	8020010028	110	3.2
				8020010735	125	3.2
				8020010051	160	4.0
				8020010063	200	4.9
				8020010072	250	6.2
				8020010078	315	7.7
				8020011498	400	9.8
				8020011781	500	12.3
				8020012254	630	15.4

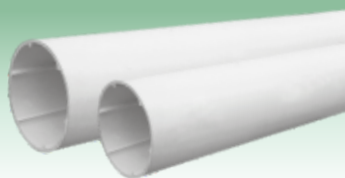
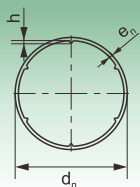
Ống nông trơn	Tiêu chuẩn ISO		
	Số SAP (5.8M)	d_n (mm)	e_n (mm)
	8020010453	50	2.0
	8020010463	75	2.3
	8020010425	110	3.2
	8020010432	160	4.0
	8020010438	200	4.9
	8020011344	250	6.2
	8020012011	315	7.7
	8020012255	400	9.8
	8020011452	500	12.3
	8020010457	630	15.4

Ống nông gioăng (có gioăng)	Tiêu chuẩn ISO		
	Số SAP (5.8M)	d_n (mm)	e_n (mm)
	8020010866	75	2.3
	8020011289	110	3.2
	8020010784	160	4.0
	8020010785	200	4.9
	8020012177	250	6.2
	8020010791	315	7.7
	8020012178	400	9.8
	8020012179	500	12.3
	8020012180	630	15.4

Ống thoát nước chịu áp	Tiêu chuẩn ISO		
	Số SAP (5.8M)	d_n (mm)	e_n (mm)
	8020010632	110	4.0
	8020010638	160	5.0
	8020010643	200	6.0
	8020011928	250	8.0

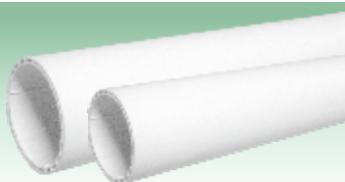
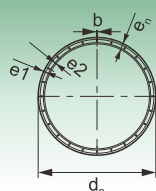
d_n : Đường kính ngoài danh nghĩa e_n : Độ dày thành ống

ỐNG uPVC LỖI XOẮN



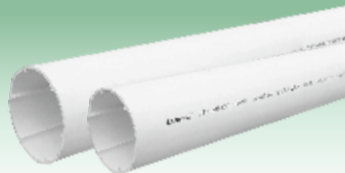
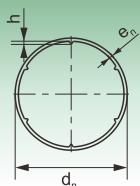
Số SAP (5.8M)	d_n (mm)	e_n (mm)
8020012257	75	2.3
8020010520	110	3.2
8020011184	125	3.2
8020010543	160	4.0

ỐNG uPVC LỖI XOẮN HAI LỚP MỎNG



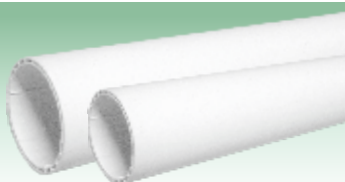
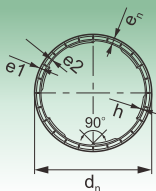
Số SAP (5.8M)	d_n (mm)	e_n (mm)
8020012475	75	3.8
8020012448	110	3.8
8020012491	160	5.0

ỐNG uPVC LỖI XOẮN 1 VÁCH



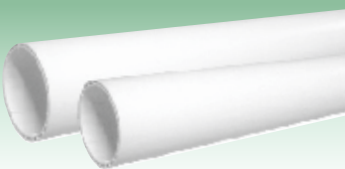
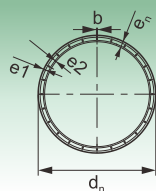
Số SAP (5.8M)	d_n (mm)	e_n (mm)
8020012705	50	2.0
8020012706	75	2.3
8020012707	110	3.2
8020012709	125	3.2
8020012708	160	4.0

ỐNG uPVC LỖI XOẮN HAI LỚP DÀY



Số SAP (5.8M)	d_n (mm)	e_n (mm)
8020012688	50	4.0
8020012541	75	4.0
8020012542	110	5.0
8020012689	160	6.0

ỐNG uPVC HAI LỚP DÀY



Số SAP (5.8M)	d_n (mm)	e_n (mm)
8020012339	50	4.0
8020012345	75	4.0
8020012317	110	5.0
8020012346	160	6.0

Phụ Kiện Thoát Nước uPVC



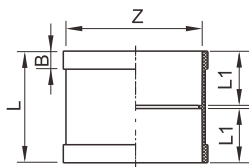
Đặc trưng

- ◉ **Vật liệu:** Poly không hóa dẻo (Vinyl Chloride)
- ◉ **Kích thước:** có sẵn đầy đủ từ 32mm đến 315mm
- ◉ **Tiêu chuẩn:** ISO 3633, GB/T 5836
- ◉ **Màu sắc:** màu trắng hoặc các màu khác có sẵn theo yêu cầu

Ưu điểm

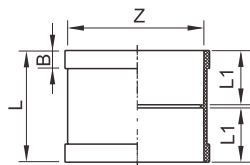
- ◉ **Tốc độ dòng chảy cao:**
Phụ kiện thoát nước uPVC có thành ống bên trong nhẵn và hệ số ma sát thấp dẫn đến lực cản dòng chảy thấp và lưu lượng nước cao hơn.
- ◉ **Chống ăn mòn:**
Phụ kiện thoát nước uPVC không dẫn điện và không bị phản ứng điện hóa do axit, bazơ, muối gây ăn mòn kim loại.
- ◉ **Chi phí lắp đặt thấp:**
Phụ kiện thoát nước uPVC có trọng lượng nhẹ và được lắp đặt bằng keo dán ống và đầu nối có giăng. Dễ dàng lắp đặt giúp giảm chi phí lắp đặt.
- ◉ **Tuổi thọ lâu dài:**
Phụ kiện thoát nước uPVC có thể hoạt động trên 50 năm nếu sử dụng đúng cách.
- ◉ **Thân thiện với môi trường:**
Phụ kiện thoát nước uPVC có thể tái chế.

Nối thẳng (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



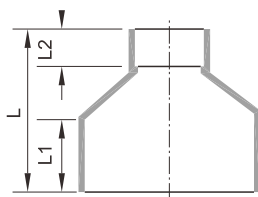
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	Z	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020752	32	22	46	7.5	28	560×420×330	840
8020020753	40	25	52	7.5	36	560×420×330	540
8020020755	50	26	54	7.5	46	560×420×330	360
8020020756	75	41	85	15	71	560×420×330	90
8020020757	110	48	100	17	104	560×420×330	45
8020020747	125	51	105	17	118.6	560×420×330	36
8020020748	160	58	120	20	152	560×420×330	15
8020020749	200	68	140	23	192	690×460×530	21
8020020750	250	77.5	159.5	25	241	690×460×530	9
8020020751	315	90	187.7	25	299.6	690×460×530	6
8020020754	400	100	206	25	380	690×460×530	3

Nối thẳng dài (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



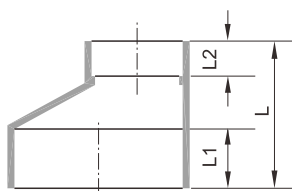
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	Z	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020746	110	55	114	17	104	560×420×330	30

Nối giảm (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



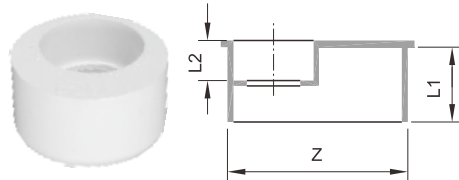
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020732	75×50	40	25	75	560×420×330	140
8020020726	110×50	50	25	105	560×420×330	75
8020020727	110×75	50	40	120	560×420×330	60
8020020729	125×75	58	50	134.5	560×420×330	48
8020020728	125×110	40	55	125	560×420×330	48
8020020730	160×110	58	50	134.5	560×420×330	22
8020020731	160×125	60.5	55	136	560×420×330	20
8020021587	200×110	68	48	155	690×460×530	30
8020021898	200×160	68	58	155	690×460×530	30
8020022133	250×160	79	58	180		
8020022012	250×200	79	68	180	560×420×330	6

Nối giảm lệch tâm (Trượt trong x Trượt ngoài)



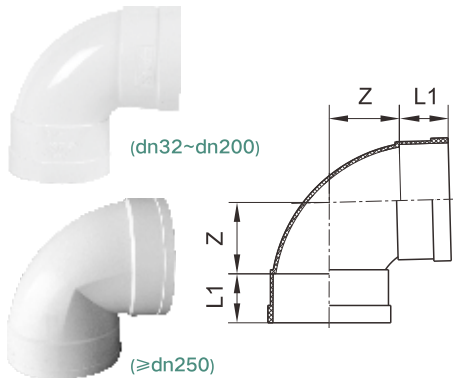
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020737	75×50	40	25	94	560×420×330	220
8020020734	110×50	48	25	121	560×420×330	60
8020020735	110×75	48	40	121	560×420×330	70
8020023208	125×50	51	25	138	560×420×330	48
8020023263	125×110	51	48	118		
8020020736	160×110	58	48	158	560×420×330	24
8020021293	200×160	68	58	160		

Nối giảm (Trượt trong x Trượt ngoài)



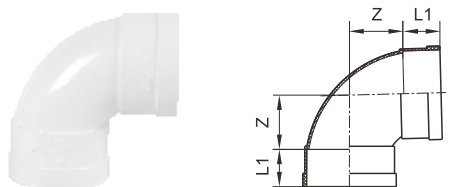
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	Z	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020056	40×32	24.5	22.5	40	560×420×330	1540
8020021425	50×32	25	22.5	50	560×420×330	968
8020020057	50×40	25	23	50	560×420×330	990
8020020058	75×50	40	25	75	560×420×330	280
8020020047	110×50	48	25	110	560×420×330	115
8020020048	110×75	48	40	110	560×420×330	115
8020021704	125×75	51	40	125	560×420×330	78
8020023242	125×110	55	48	125		
8020022395	160×75	58	40	160	560×420×330	40
8020020049	160×110	58	48	160	560×420×330	40
8020020050	200×110	68	48	200	560×420×330	21
8020023223	200×125	68	51	200		
8020020051	200×160	68	58	200	560×420×330	21
8020021424	250×110	79	48	250		
8010022313	250×125	79	51	250		
8020020052	250×160	79	58	250	690×460×530	12
8020020053	250×200	79	68	250	690×460×530	12
8020020054	315×110	90	48	315		
8020021664	315×125	90	51	315		
8020020055	315×160	90	58	315		
8020021751	315×200	90	68	315	560×420×330	7
8020022372	315×250	90	79	315		

Cút 90° (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



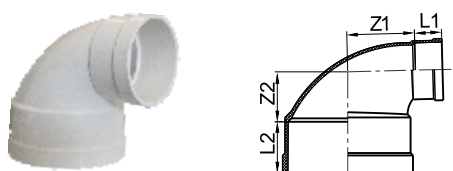
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020595	32	25	24.5	560×420×330	500
8020020596	40	25	31	560×420×330	300
8020020597	50	25	40	560×420×330	150
8020020598	75	40	50	560×420×330	50
8020020588	110	48	70	690×460×530	40
8020020591	125	51	72	690×460×530	30
8020020592	160	58	88.9	690×460×530	16
8020020593	200	68	117	690×460×530	7
8020020594	250	79	144.7	690×460×530	3
8020021219	315	90	190		
8020020798	400	100	205	690×460×530	1

Cút 90° dài (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



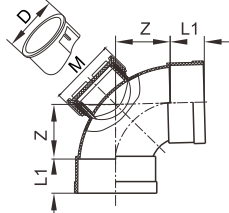
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	Z	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020590	110	50	80	690×460×530	40

Cút 90° giảm (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



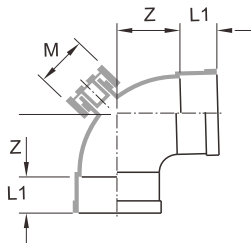
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	Z1	L2	Z2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022875	50x32	25	30.5	25	25.5		
8020022390	110x50	25	62.5	48	46	560×420×330	40
8020022876	110x75	40	63	48	52	560×420×330	30

Cút thông tắc 90° kèm nắp đậy (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)



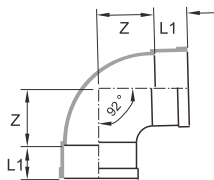
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	Z	M	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022964	75	40	54.5	58	54		
8020020646	110	50	80	97	81.5	690×460×530	30
8020023346	125	51	77	113.5	95.5		
8020023160	160	58	94	127.5	115		
8020022949	200	68	117	150			

Cút thông tắc 90° (Trượt ngoài x Trượt ngoài ngoài x Ren ngoài)



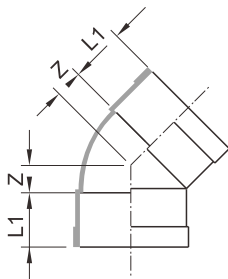
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	Z	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020643	50	25	40	49	560×420×330	120
8020020644	75	40	53	70.8	560×420×330	40
8020020639	110	48	69.2	97.5	690×460×530	30
8020020640	125	51	72	97.5	690×460×530	28
8020020641	160	58	89	97.5	690×460×530	16
8020020642	200	67	118	134	690×460×530	7
8020022617	250	85.5	138.2	119.5		
8020023131	315	90	190.4	186		

Cút cong 88° (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



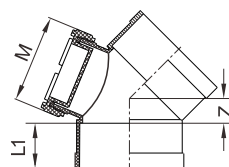
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	Z	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020612	110	50	94.7	690×460×530	32

Chếch 45° (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



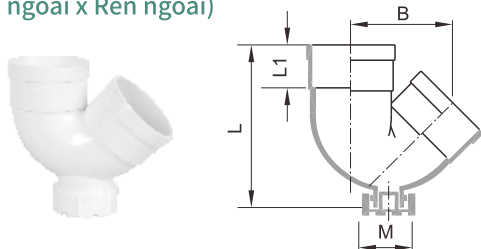
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	Z	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020561	32	25	9.5	560×420×330	560
8020020562	40	25	12.5	560×420×330	360
8020020563	50	25	12.5	560×420×330	230
8020020564	75	40	17.5	560×420×330	60
8020020556	110	48	25.5	690×460×530	50
8020020557	125	51	29	690×460×530	40
8020020558	160	58	36.5	690×460×530	24
8020020559	200	68	46.5	690×460×530	10
8020020560	250	79	58	690×460×530	6
8020022616	315	98	65		
8020020797	400	100	92	690×460×530	1

Chếch thông tắc 45° (Trượt ngoài x Trượt ngoài ngoài x Ren ngoài)



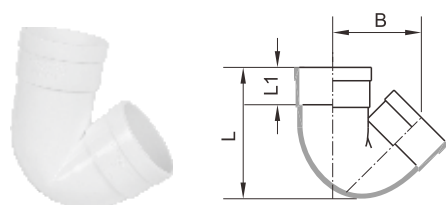
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	Z	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020634	50	25	12.5	49	690×460×530	175
8020020635	75	40	17.5	66.5	690×460×530	50
8020020631	110	50	27.4	97.5	690×460×530	40
8020022036	125	51	29	97.5		
8020020632	160	58	39.5	97.5	690×460×530	18
8020020633	200	60	45.5	134.5	690×460×530	10
8020023117	250	79	58	134.5		
8020023366	315	90	73	186		
8020023371	400	100	92	186		

Cút thông tắc 135° (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)



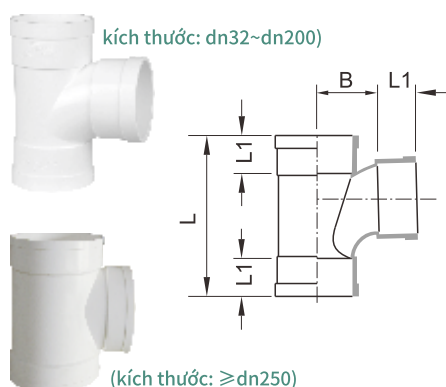
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020637	50	25	115	60.5	49	560×420×330	100
8020020638	75	40	173.5	93.5	70.8	560×420×330	27
8020020636	110	50	218	85	97.5	690×460×530	28
8020022397	160	58	299	180.3	97.5	690×460×530	12

Cút 135° (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



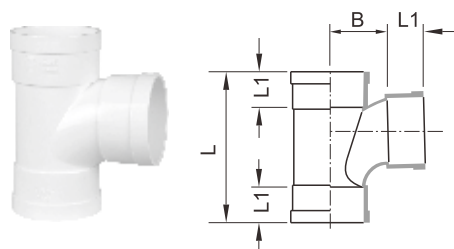
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020629	50	25	102	60.5	560×420×330	105
8020020630	75	41	173.1	93.5	560×420×330	40
8020020628	110	50	225.5	130	690×460×530	28
8020022905	125	55	247	145		
8020022407	160	58	271.5		690×460×530	12

Tê cong (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Trượt ngoài)



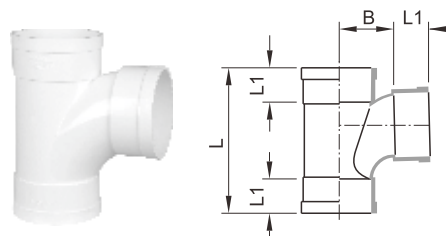
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020341	32	25	92.5	24	560×420×330	288
8020020342	40	25	102	30	560×420×330	195
8020020343	50	25	106	35	560×420×330	115
8020020344	75	40	169	56	560×420×330	37
8020020349	110	48	220	77	690×460×530	30
8020020336	125	51	244	87	690×460×530	20
8020020337	160	58	297	110	690×460×530	12
8020020338	200	68	348	130	690×460×530	5
8020020339	250	79	430	161	690×460×530	3
8020020340	315	90	546	185	690×460×530	1

Tê cong dài (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Trượt ngoài)



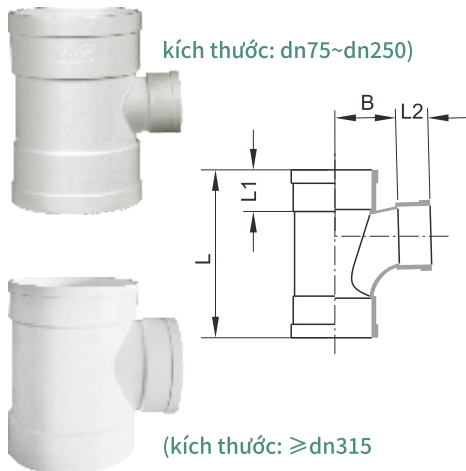
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020350	110	50	223	78.9	690×460×530	20

Tê cong 88° (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Trượt ngoài)



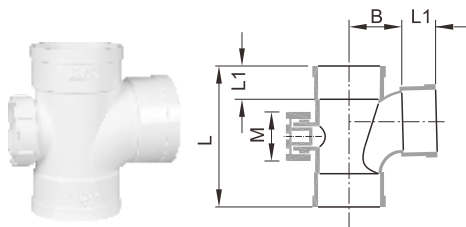
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020479	110×110	50	245	95.9	690×460×530	24

Tê cong giảm (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Trượt ngoài)



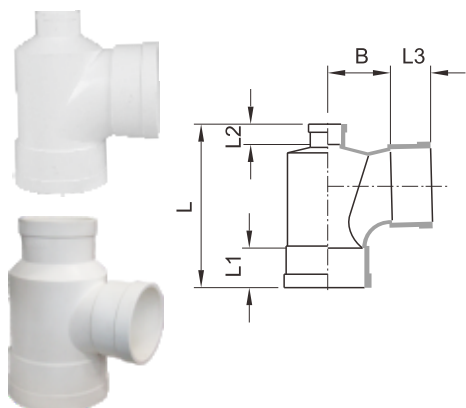
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022124	50×32	25	25	95	35		
8020020438	75×50	40	25	136.5	50	560×420×330	55
8020020430	110×50	48	25	162.5	65.45	690×460×530	50
8020020431	110×75	48	40	191	72.9	690×460×530	40
8020021513	125×110	51	48	233	83	690×460×530	23
8020020433	160×75	58	40	213	94	690×460×530	16
8020020432	160×110	58	48	248	101	690×460×530	16
8020021514	160×125	58	51	260	101.5	690×460×530	14
8020021517	200×75	68	40	247	123.5	690×460×530	12
8020020434	200×110	68	48	267.5	124.7	690×460×530	9
8020022319	200×125	68	58	298	125	690×460×530	9
8020020435	200×160	68	48	318	120.4	690×460×530	8
8020020436	250×110	79	58	310	148	690×460×530	4
8020021297	250×160	79	68	364	142		
8020021298	250×200	79	48	387	152		
8020020437	315×110	90	58	324	172		
8020022647	315×160	90	68	375	177	690×460×530	2
8020022037	315×200	90	79	416	182	690×460×530	2
8020021220	315×250	90	68	467	186	690×460×530	1
8020023132	400×200	100	79	450	227		
8020022812	400×250	100	90	505	227	690×460×530	1

Tê cong thông tắc (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)



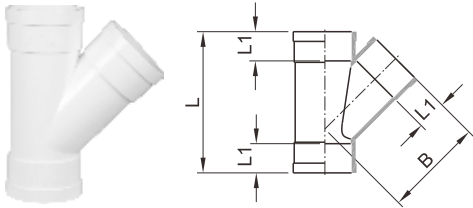
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021490	50	25	106	35	49	560×420×330	117
8020021491	75	40	169	56	66.5	690×460×530	30
8020020365	110	50	223	77	97.5	690×460×530	24
8020020366	125	51	244	88	97.5	690×460×530	20
8020021489	160	58	297	110	97.5	690×460×530	8
8020021686	200	68	380	127	134	690×460×530	4
8020022733	250	79	450	156	134		

Tê cong cổ chai (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Trượt ngoài)



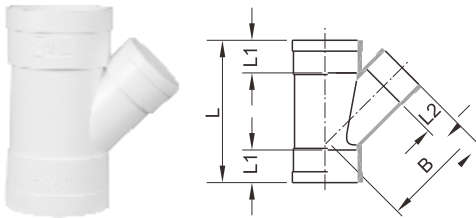
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L3	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020480	110×50	48	25	48	218	77	690×460×530	30
8020020481	110×75	48	40	48	235	77	690×460×530	30
8020022122	125×50	51	25	51	252	89	690×460×530	20
8020022123	125×75	51	40	51	265	89	690×460×530	20
8020023345	125×110	51	48	51	256	89		
8020022174	160×75	58	40	58	320	112		
8020023243	160×110	58	48	58	320	112	690×460×530	
8020022316	110×50×50	48	25	25	166	65.5		
8020022317	110×50×75	48	40	25	176	65.5		
8020022263	110×75×50	48	25	40	191	73	690×460×530	40
8020022318	110×75×75	48	40	40	203	73	690×460×530	38

Y đều (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Trượt ngoài)



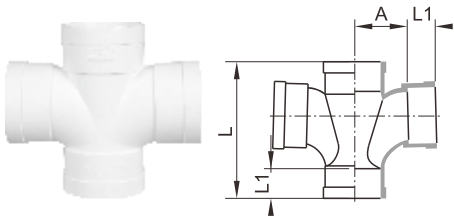
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020408	32	25	104	67.75	560×420×330	274
8020020409	40	25	118	79.77	560×420×330	155
8020020410	50	25	138	96	560×420×330	90
8020020411	75	40	192	134	560×420×330	28
8020020405	110	50	264	187	690×460×530	24
8020021758	125	51	287	208.5	690×460×530	17
8020020406	160	58	357	257	690×460×530	9
8020020407	200	68	428.5	314.5	690×460×530	4
8020023198	250	79	525	388	690×460×530	2
8020023380	315	90	680	510		

Y giảm (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Trượt ngoài)



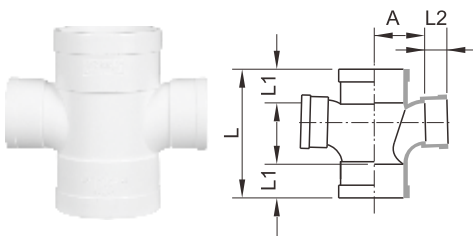
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020381	50×32	25	25	108	79.7	560×420×330	120
8020020382	75×50	40	25	157	105	560×420×330	48
8020020373	110×50	50	25	186	141.3	690×460×530	45
8020020374	110×75	50	40	222	171	690×460×530	32
8020021496	125×110	51	48	269	196.5	690×460×530	17
8020020376	160×75	58	40	242.5	199.8	690×460×530	16
8020020375	160×110	58	50	280	221.5	690×460×530	12
8020022811	160×125	58	51	303	232	690×460×530	11
8020020379	200×75	68	40	263	227.7	690×460×530	9
8020020377	200×110	68	48	304	249.5	690×460×530	8
8020020378	200×160	68	58	374	285.9	690×460×530	5
8020020380	250×110	79	48	337	289.9	690×460×530	4
8020021707	250×160	79	58	412	328.1		
8020022454	250×200	79	68	465	355		
8020023268	315×160	90	58	434	368		
8020022355	315×200	90	68	495	402	690×460×530	2
8020023199	315×250	90	79	562	438		

Chữ thập cong (Trượt ngoài)



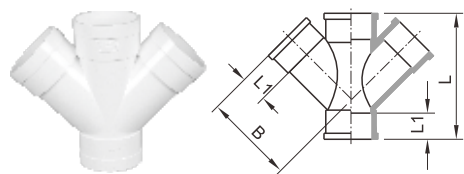
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	A	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020534	50	25	106.5	35	560×420×330	90
8020020535	75	40	166	54	560×420×330	20
8020020531	110	50	223	77	690×460×530	20
8020021665	125	51	244	87	690×460×530	14
8020020532	160	58	295	109.8	690×460×530	8
8020020533	200	68	348.5	130	690×460×530	4
8020023267	250	79	450	156		

Chữ thập giảm (Trượt ngoài)



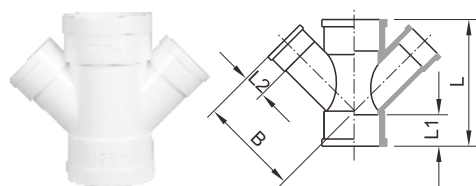
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	A	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022013	50×32	25	25	95	34.5	560×420×330	105
8020020709	75×50	40	25	141.8	52.5	560×420×330	34
8020020704	110×50	48	25	162	65.6	690×460×530	50
8020020705	110×75	48	40	190	70.9	690×460×530	30
8020021582	125×110	51	48	225	83	690×460×530	20
8020021583	160×75	58	40	220	100	690×460×530	12
8020020706	160×110	58	48	248	101.2	690×460×530	12
8020021221	160×125	58	51	260	101.5		
8020020707	200×110	68	48	282	124		
8020020708	200×160	68	58	300	122		
8020022913	250×110	79	48	310	148		
8020022380	250×200	79	68	408	152		
8020021957	315×110	90	48	335	175		
8020023269	315×160	90	58	385	177		
8020023097	315×200	90	68	425	180		
8020023270	315×250	90	79	475	183		

Y hai ngã (Trượt ngoài)



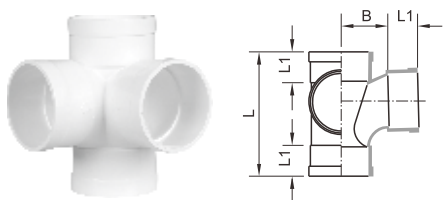
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020677	32×32	25	104	67.75		
8020020678	40×40	25	117.8	79.85	560×420×330	108
8020020679	50×50	25	131.5	90.5	560×420×330	68
8020020680	75×75	40	193	135.3	560×420×330	18
8020020675	110×110	48	265.5	188	690×460×530	16
8020020676	160×160	58	358.5	255.5		
8020021581	200×200	67.5	435	314.1		

Y thu hai ngã (Trượt ngoài)



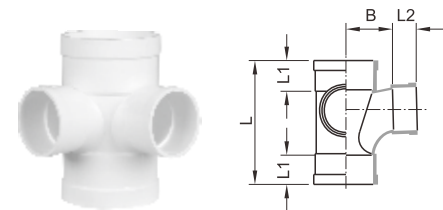
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	B	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020673	50×32	25	25	79.7	108.5	560×420×330	90
8020020674	75×50	40	25	106	155.5	560×420×330	36
8020020670	110×50	50	25	134.4	190	690×460×530	35
8020020671	110×75	50	40	161.7	214	690×460×530	24
8020021576	160×75	58	40	198	242.5	690×460×530	12
8020020672	160×110	58	50	222	300	690×460×530	7
8020021655	200×75	68	40	227	263		
8020021577	200×110	68	48	249.5	304	690×460×530	5
8020020692	200×160	68	58	285.9	374		
8020022381	250×160	79	58	320	408		
8020023266	250×110	79	48	288	340		
8020022583	250×200	85.5	73	355	465		

Tê bốn nhánh (Trượt ngoài)



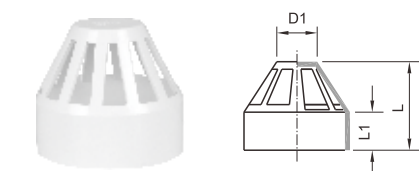
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020281	50	25	111.5	35	560×420×330	82
8020020282	75	40	165	55	560×420×330	26
8020020280	110	50	223	77.4	690×460×530	16

Tê giảm bốn nhánh (Trượt ngoài)



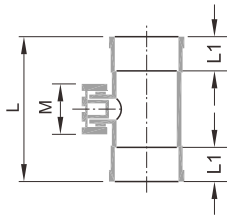
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020286	75×50	40	25	139	52.3	560×420×330	44
8020020283	110×50	50	25	174	69.5	690×460×530	40
8020020284	110×75	50	40	201	78	690×460×530	30
8020020285	160×110	58	48	249	102.5	690×460×530	12
8020023370	200×160	68	58	318	120.4		

Nắp chụp thông hơi (Trượt ngoài)



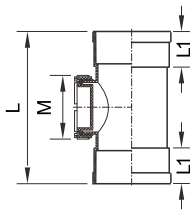
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	D1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020542	50	25	60.4	25	560×420×330	210
8020020543	75	29	70	38	560×420×330	140
8020020540	110	28	80	61.2	560×420×330	120
8020021223	125	32	89	65	560×420×330	60
8020020541	160	36.7	110	90	560×420×330	38
8020023317	200	40	125	110		

Tê thông tắc (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)



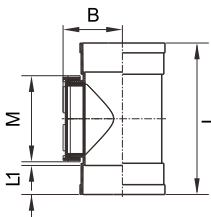
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020227	50	26	112	49	560×420×330	124
8020020228	75	41	162	66.5	560×420×330	45
8020020223	110	50	219.6	97.5	690×460×530	36
8020020224	125	51.5	244.5	97.5	690×460×530	28
8020020225	160	59	270	134.5	690×460×530	15
8020020226	200	68	314	186	690×460×530	8
8020022093	250	79	380	186		

Tê thông tắc dài (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)



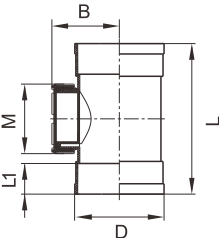
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020222	110	50	232	97.5	690×460×530	36

Tê thông tắc kèm nắp đậy (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)



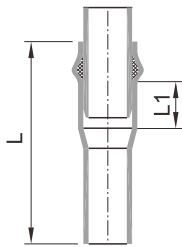
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020217	75	40	179.4	58	86		
8020020214	110	50	236	79	122.4		
8020020215	160	58	308	106	175		
8020020216	200	68	390	146	217		

Tê thông tắc giảm kèm nắp đậy (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)



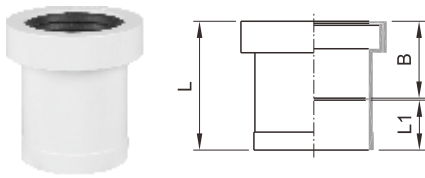
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	D	B	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020234	110	48	219	120.5	77	97	690×460×530	36
8020023290	125	51	238	136	103	114		
8020020235	160	58	290	171.8	115	133.5	690×460×530	15
8020020236	200	68	313	213.3	135	162.5	690×460×530	8
8020023197	250	79	430.5	266	206.5	243		

Khớp nối co giãn (Trượt trong x Gioăng)



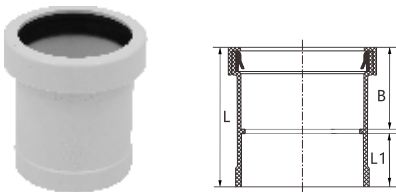
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020507	75	40	268	690×460×530	35
8020020502	110	50	352	690×460×530	18
8020020503	160	58	449	690×460×530	8
8020020504	200	69	495	690×460×530	6
8020020505	250				
8020020506	315				

Khớp nối co giãn (Trượt ngoài x Gioăng)



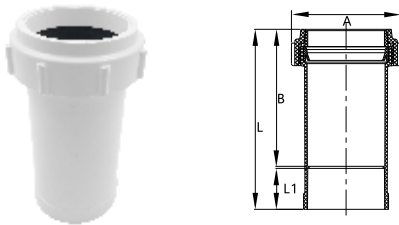
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020495	50	25	68	41	560×420×330	192
8020020496	75	40	103.5	60.5	560×420×330	65
8020020491	110	50	128	75	560×420×330	24
8020020492	125	51	131	77.5		
8020020493	160	58	149.5	87	690×460×530	21
8020020494	200	68	174.5	103	690×460×530	12

Khớp nối co giãn (Trượt ngoài x Gioăng)II



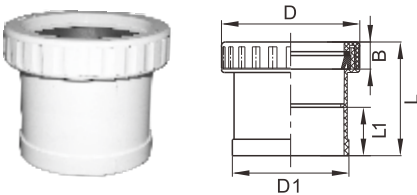
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022641	50	25	69	42	560×420×330	272
8020022642	75	40	96.7	54.2	560×420×330	87
8020022643	110	48	122	70	560×420×330	42
8020022644	125	51	125	70		
8020022645	160	58	138	76	690×460×530	18
8020022646	200	68	159.5	87.5	690×460×530	8

Khớp nối co giãn dài có ren



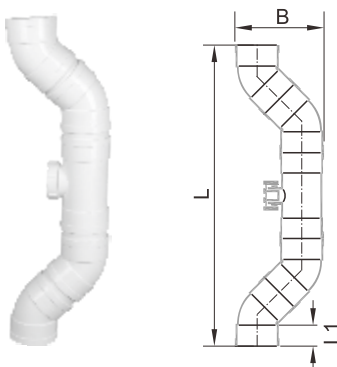
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	A	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022965	50	137.6	25	78	110.8		
8020022942	75	175.8	40	106.8	133.8		
8020022966	110	227.2	48	151	176.2		

Khớp nối co giãn có ren (Ren trong x Gioăng)



Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	D1	D	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020510	50	25	64.3	56.9	75	16	560×420×330	192
8020020511	75	40	94	82.6	108	20.4	560×420×330	60
8020020508	110	50	114.4	120	143	22	560×420×330	24
8020021222	125	51	120	135.5	158	25		
8020020509	160	58	136.5	172.3	196.5	28		

Cút nối chữ S (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)



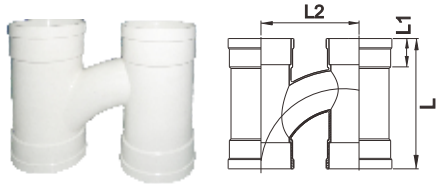
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020277	110	48	731	227	690×460×530	
8020020278	160	59	939	311.5	690×460×530	
8020020279	200	68	1096	367	690×460×530	

Cút nối chữ H (Trượt ngoài)



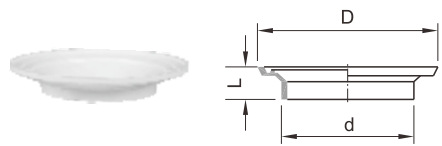
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L3	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020012	75×75×75	41	43.5	200	300	690×460×530	10
8020020005	110×75×75	50	41	190	300	690×460×530	13
8020020003	110×75×110	50	50	180	300	690×460×530	12
8020020011	160×75×75	59	41	215	300	690×460×530	10
8020020007	160×75×110	59	50	205	300	690×460×530	8
8020020009	160×75×160	59	59	230	300	690×460×530	6

Cút nối chữ H nguyên khối



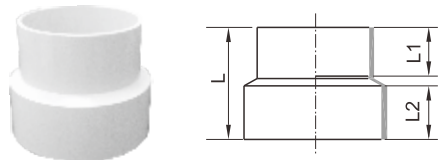
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020014	110×75×110	48	180	239	690×460×530	9
8020021666	110×110×110	48	180	289	690×460×530	12

Gioăng chống rò nước



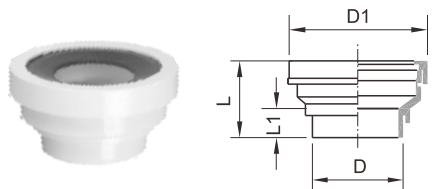
Số SAP	Kích thước (mm)	D	d	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020148	50	96.5	55	20	560×420×330	850
8020020149	75	125.5	81	20	560×420×330	400
8020020146	110	150	116.9	20.5	560×420×330	300
8020021897	125	165	131.9	20		
8020020147	160	210.5	169.5	20	560×420×330	154

Ống nối ống thải WC (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020046	110	50	52.6	115	560×420×330	40

Đầu nối ống thải WC (Trượt ngoài x Gioăng)



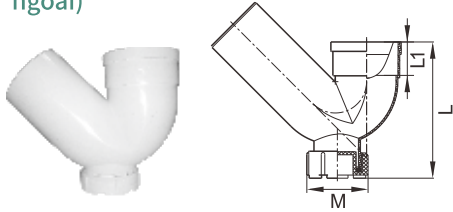
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	D1	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020045	110	30.5	75	144	103	560×420×330	36

Chụp thông hơi (H)



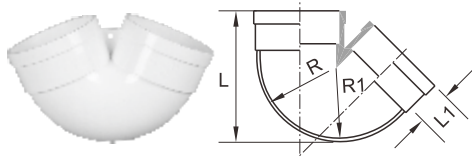
Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022191	75		
8020020667	110	560×420×330	24
8020022170	125		

Xi phông (Trượt ngoài x Trượt trong x Ren ngoài)



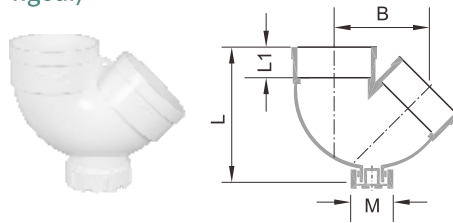
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020271	50	25	102	49		
8020020272	75	40	148.5	70.8		
8020020270	110	48	194.5	97.5	690×460×530	24
8020021667	125	51	208	97.5		
8020021706	160	58	257	97.5		

Bẫy nước (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



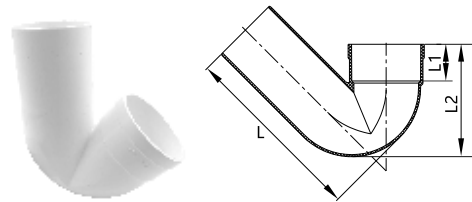
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	R1	R	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020035	50	25	79	51.9	53.9	560×420×330	155
8020020036	75	40	119.5	74.7	77	560×420×330	45
8020020032	110	48	162.7	111.5	114.7	690×460×530	32
8020020033	125	51	178.3	123.1	126.3	690×460×530	28
8020020034	160	59	218.5	157.4	161.4	690×460×530	15

Xi phông (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)



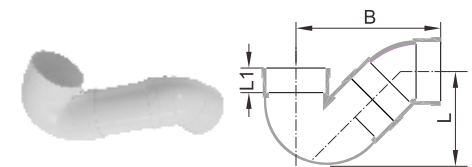
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020266	50	26	97	66	49	560×420×330	120
8020020267	75	41	141	100	66.5	560×420×330	40
8020020263	110	50	185	137	97.5	690×460×530	32
8020020264	125	51	202	145.7	97.5	690×460×530	24
8020020265	160	58	238	181.4	97.5	690×460×530	12
	200	68	306.5	225	134.5	690×460×530	6

Bẫy nước (Trượt ngoài x Trượt trong)



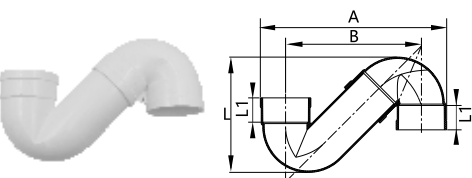
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022927	50	167	25	92		
8020022929	75	217	40	138		
8020022911	110	286.5	48	203		

Bẫy nước chữ P (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



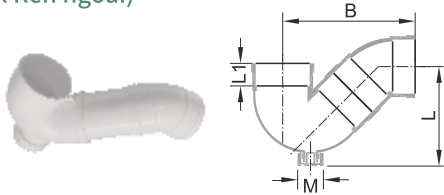
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020017	50	25	85.5	136	560×420×330	60
8020020018	75	40	137.5	195.5	560×420×330	20
8020020015	110	48	161	264	690×460×530	16
8020020016	160	59	213.5	248.5	690×460×530	6

Bẫy nước chữ S (Trượt ngoài x Trượt ngoài) II



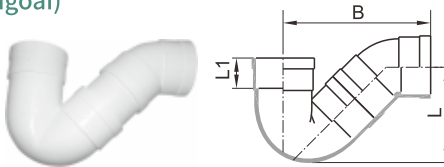
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	A	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022928	50	142.7	25	233	166.1		
8020022930	75	189.5	40	306.4	223.4		
8020022912	110	254.6	48	424.2	303.7		

Xi phông chữ P (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)



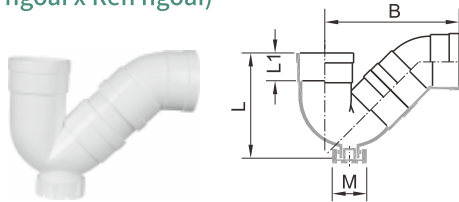
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020242	50	26	112	139	49	560×420×330	60
8020020243	75	41	150.5	198	66.5	560×420×330	20
8020020240	110	50	195	265	97.5	690×460×530	16
8020020241	160	59	243	248.5	97.5	690×460×530	6

Bẫy nước chữ P dài (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



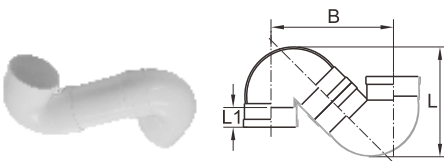
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020043	50	26	114.5	131		560×420×330	70
8020020044	75	41	163	192		560×420×330	20
8020020042	110	50	225	257		690×460×530	16

Xi phông chữ P dài (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)



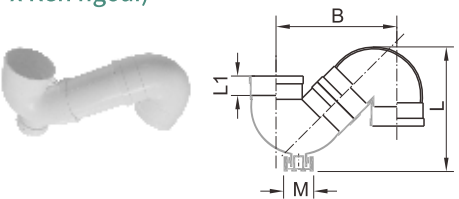
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020249	50	26	130	124.5	49	560×420×330	50
8020020250	75	41	186.5	191.5	66.5	560×420×330	20
8020020248	110	50	249	257	97.5	690×460×530	16

Bẫy nước chữ S (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



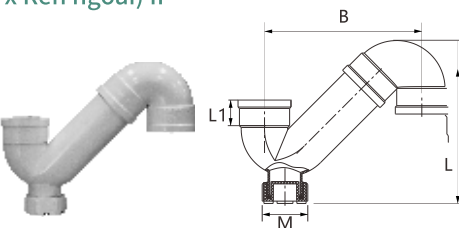
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020027	50	25	111	137		560×420×330	65
8020020028	75	40	158	195		560×420×330	20
8020020025	110	48	216	274		690×460×530	16
8020020026	160	58	296	366		690×460×530	6

Xi phông chữ S (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)



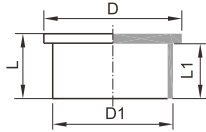
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020255	50	26	138	138	49	560×420×330	40
8020020256	75	41	189	197	66.5	560×420×330	20
8020020253	110	50	249.5	275.5	97.5	690×460×530	16
8020020254	160	59	317.5	364	134.5	690×460×530	6

Xi phông chữ S (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài) II



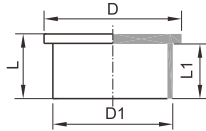
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022581	50	25	148.9	169.1	49		
8020022582	75	41	195.8	231.5	66.5		

Ga thoát sàn đơn (Trượt trong)



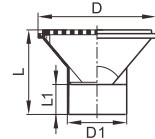
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	D1	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021430	50	23.5	28	45	56.5	560×420×330	800
8020020097	75	38.5	44.5	68	81	560×420×330	245
8020020095	110	46.5	54.5	101.5	116.5	560×420×330	90
8020021312	125	49.5	62	114.5	131		
8020020096	160	57	70	150	164.5	560×420×330	32

Ga thoát sàn đơn (Trượt ngoài)



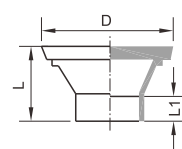
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	D1	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020100	50	42.5	50	53.9	70	560×420×330	282
8020020101	75	48	48.5	79.4	94	560×420×330	150
8020020099	110	50	60	116	131.6	560×420×330	60
8020021896	125	51	62	131	149	560×420×330	50
8020022094	160	58	71	167.5	185		

Ga thoát sàn bên (Trượt ngoài)



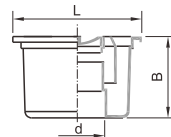
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	D1	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020105	50	25	79.5	53.9	101	560×420×330	120
8020020106	75	40	113	79.4	157.8	560×420×330	24
8020020104	110	50	130	116	200.6	690×460×530	32
8020023241	125	51	140	131	220		

Ga thoát sàn cho Máy giặt (Trượt ngoài)



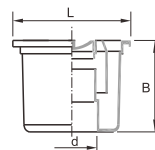
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020107	50	25	57.5	100	560×420×330	135
8020020108	75	40	87	140	560×420×330	45

Ga thoát sàn (Trượt ngoài)



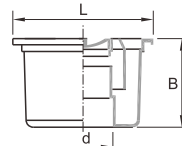
Số SAP	Kích thước (mm)	L	B	d	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020113	50	114.6	75	50.3	560×420×330	70
8020020114	75	160	100	75.4	560×420×330	30
8020020112	110	194.5	108.5	110.5	560×420×330	18

Ga thoát sàn dài (Trượt ngoài)



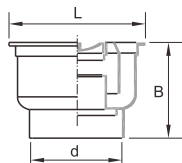
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	B	d	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020110	50	116.5	106	50.4	560×420×330	60
8020020111	75	134	109	75.4		
8020020109	110	173	120	110.5		

Ga thoát sàn vuông kín (Trượt ngoài)



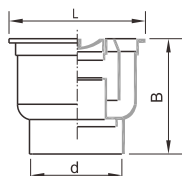
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	B	d	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020117	50	119	75	50.4	560×420×330	60

Ga thoát sàn đa năng (Trượt ngoài)



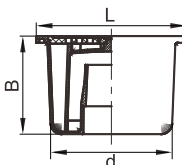
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	B	d	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020116	50,75,110	114	80	79.4	560×420×330	60

Ga thoát sàn dài đa năng (Trượt ngoài)



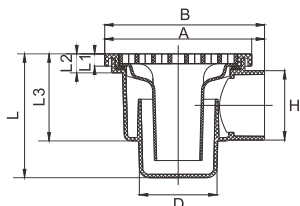
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	B	d	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020115	50,75,110	114	110	80.3	560×420×330	60

Ga thoát sàn loại mới



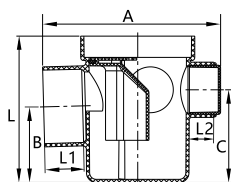
Số SAP	Kích thước (mm)	L	B	d	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020124	50	135	88	108.4		

Ga thoát sàn bên 90° (Trượt ngoài)



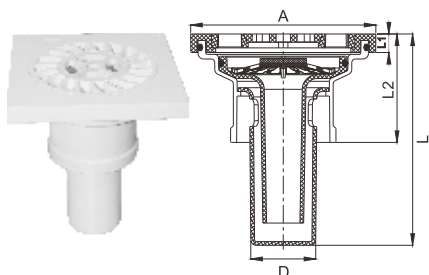
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L3	L	D	H	A	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021653	50	10	15.5	71	101	63.4	56.6	120	130.5		48

Ga thoát sàn nhiều nhánh



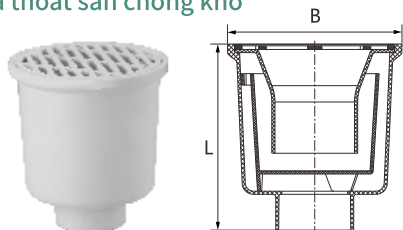
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	A	B	C	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022963	110x75x50	150	40	25	156	82	98		

Ga thoát sàn vuông đa năng (Trượt ngoài)



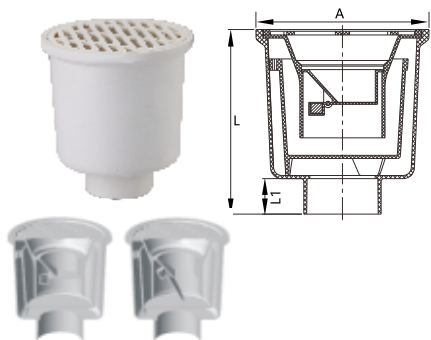
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	A	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021962	50	10	58.5	114	100	35	560×420×330	70
8020022370	75	11.5	83.5	129.5	125.8	50		
8020023275	110	14	100.5	170.3	167	70		

Ga thoát sàn chống khô



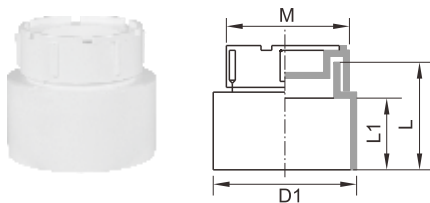
Số SAP	Kích thước (mm)	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022734	50	13	122		

Ga thoát sàn chống chảy ngược



Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	A	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022868	50	25.8	130	122		

Bịt xả thông tắc (Trượt ngoài x Ren ngoài)



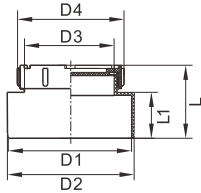
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	D1	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020307	50	25	44	53.9	49	560×420×330	690
8020020308	75	40	59.5	79.4	70.8	560×420×330	180
8020020302	110	50	70.5	116	97.5	560×420×330	60
8020021474	125	51	71.5	130.5	97.5	560×420×330	65
8020020303	160	58	82.5	160.6	134	560×420×330	24
8020020304	200	68	101	208.3	186	560×420×330	14
8020020305	250	79	135	262.2	243	560×420×330	8
8020020306	315	90	148	328	243		
8020021744	400	100	160	416.7			

Gioăng làm kín



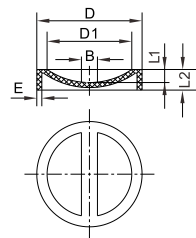
Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020299	50		
8020020300	75		
8020020297	110		
8020020298	160		

Bịt xả thông tắc (Trượt trong x Ren ngoài)



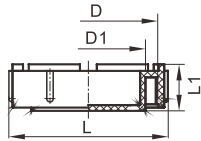
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	D1	D2	D3	D4	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022121	50	25	41	465.5	50	32	49	560×420×330	450
8020021654	75	40	61.5	71.2	75	50	70.8	560×420×330	140
8020020324	110	48	69	104.8	110	74	97.5	560×420×330	72
8020021936	125	51	69	119.8	125	75	97.5	560×420×330	72
8020020325	160	58	79	153.5	160	109.5	134.5	560×420×330	32
8020020326	200	68	89	192	200	109.5	134.5	560×420×330	15
8020022175	250	79	108	240	250	157	171	560×420×330	10
8020022507	315	90	142	302.5	315	203	220		
8020021937	400	100	152	384	400	203	243		

Nắp đáy ga thoát sàn



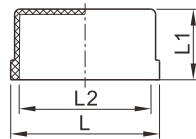
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	D1	D	B	E	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020123	in common use	5.7	9	37	46	7	2.2		

Nắp đáy bịt xả thông tắc (Ren trong)



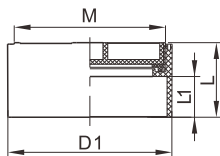
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	D1	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020834	50	23.5	49	30	40	410×280×330	600
8020020835	75	27.5	66.5	41	60	410×280×330	200
8020020831	110	28.5	97.5	63.5	85	410×280×330	135
8020020832	160	29.5	134.5	90.5	120	410×280×330	30
8020020833	200	37	186	146	171		

Nắp đáy (Trượt ngoài)



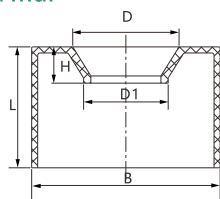
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020207	50	27	50.4	56.9	560×420×330	770
8020020208	75	42.3	75.4	83	560×420×330	210
8020020205	110	51.2	110.5	120.5	560×420×330	90
8020020206	160	76.7	160.6	172.3	560×420×330	34

Thông tắc sàn (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



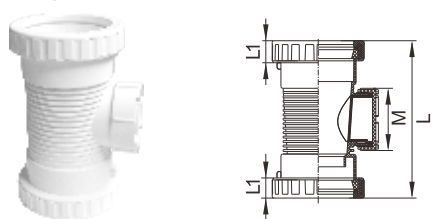
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	D1	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020322	50	7	25	50	45	560×420×330	880
8020020323	75	20.5	40	75	69	560×420×330	280
8020020320	110	27.8	49	110	102	560×420×330	110
8020021299	125	28.8	52	125	117	560×420×330	75
8020020321	160	31	58	160	152	560×420×330	40
8020022820	200	39.5	68	200	189		

Gioăng làm kín khử mùi



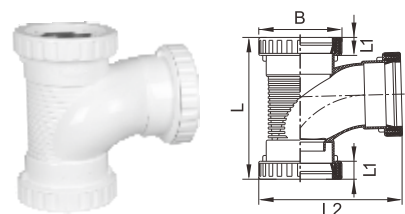
Số SAP	Kích thước (mm)	D	D1	H	B	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
1030011076	50×32	44	35	15	53	40		
1030011081	75×32	44	35	15	78	50		

Tê thông tắc tiêu âm (Gioăng x Gioăng x Ren ngoài)



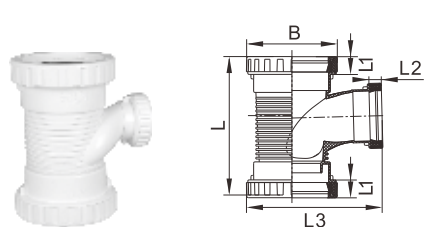
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022910	75	15.5	162	56.5		
8020020237	110	25.5	234	97.5	560×420×330	11
8020023291	125	28.5	276	114		
8020020238	160	33.5	300	134		

Tê cong tiêu âm (Gioăng)



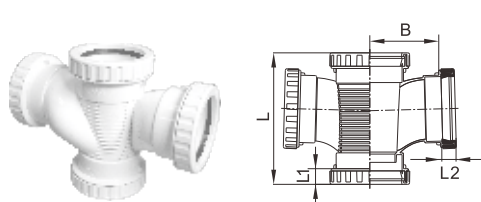
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020483	75	23	190	214	108	560×420×330	15
8020020482	110	22.5	239	236.9	143	560×420×330	6

Tê giảm tiêu âm (Gioăng)



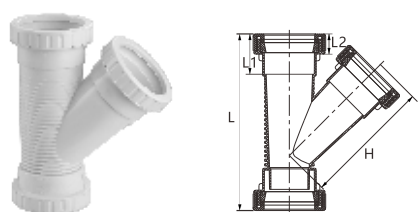
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L3	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020476	75×50	22.7	18.2	154.4	210	108	560×420×330	22
8020020473	110×50	25.5	18.2	185.9	213.4	143	560×420×330	10
8020020474	110×75	25.5	22.7	224.8	235.9	143	560×420×330	7
8020021702	125×110	25	22	246.9	280	158		
8020020475	160×110	33.5	25.5	292.5	305	196	560×420×330	

Chữ thập tiêu âm (Gioăng)



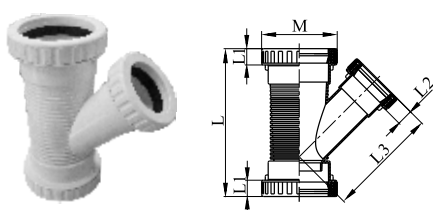
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020668	110	25.5	25.5	236.9	147.3	560×420×330	4
8020021703	125	28.5	28.5	267	156		
8020020669	160	33.5	33.5	324	182		

Y đều tiêu âm (Gioăng)



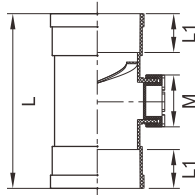
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	H	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022781	75	56	22.7	251	175	560×420×330	12
8020022810	110	58	22	291	198	560×420×330	6

Y giảm tiêu âm (Gioăng)



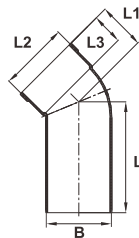
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022481	75×50	218	22.7	18.2	115	108	560×420×330	16
8020022435	110×50	228	25.5	18.8	180	143	560×420×330	10
8020022394	110×75	281	25.5	22.7	210	143	560×420×330	7

Tê thông tắc lõi xoắn tiêu âm (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren trong)



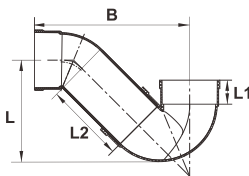
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020301	110	50	225	70.8	690×460×530	
8020021884	125	51	228	66.5		
8020023094	200	68	355	134.5		

Chếch 45° (Trượt ngoài x Trượt trong)



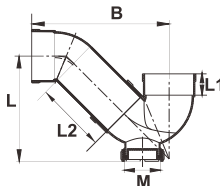
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L3	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021618	50	40	56.6	25	123	50		
8020021619	75	61	82.6	40	150	75		
8020021228	110	78	120	48	184	110	560×420×330	15
8020021705	125	85	136	51	210	125	560×420×330	11
8020022234	160	100	171.8	58	246	160	560×420×330	12
8020022379	200	120	213.9	68	290	200		

Bẫy nước chữ P II (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



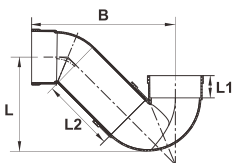
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021616	50	25	110.6	121.3	174.3	560×420×330	24
8020021617	75	40	132.2	156.9	236.3		
8020021224	110	48	158.3	202.7	309.9		
8020022235	160	58	214.5	279.2	415.2		

Xi phông chữ P II (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)



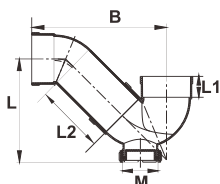
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	B	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021458	50	25	110.6	148.5	174	46		
8020021459	75	40	132.2	191	235.5	47	560×420×330	20
8020021225	110	48	158.3	237	309.7	70		
8020022236	160	58	214.5	307.8	415.2	97.5		

Bẫy nước chữ P dài II (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021627	50	25	110.6	122.3	169.8		
8020021628	75	41	132.2	158.5	231.5	560×420×330	20
8020021226	110	50	158.3	206	302.5		
8020022408	160	58	208.7	285.8	413.2	690×460×530	6

Xi phông chữ P dài II (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)



Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	B	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021460	50	25	110.6	143.5	169.1	47		
8020021461	75	41	132.2	184.4	231.5	48	560×420×330	20
8020021227	110	50	158.3	230	302.5	70		
8020022398	160	58	208.7	313.2	413.2	97.5	690×460×530	6

Bẫy nước chữ U (Gioăng x Gioăng)



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020031	50	560×420×330	25

Xi phông chữ U (Gioăng x Gioăng x Ren ngoài)



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020257	50	560×420×330	25

Bẫy nước chữ U có xả khí (Gioăng x Gioăng)



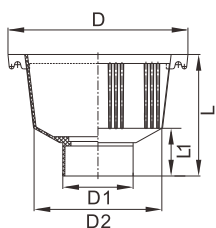
Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020030	50	560×420×330	25

Xi phông chữ U có xả khí (Gioăng x Gioăng x Ren ngoài)



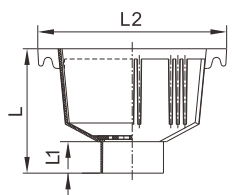
Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020258	50	560×420×330	25

Phễu thoát sàn vuông



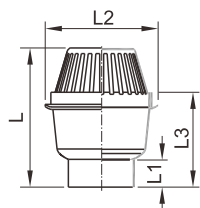
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	D1	D2	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020525	75	41	159	79.4	169	240	560×420×330	16
8020020523	110	50	202.5	127	213	300	690×460×530	24
8020020524	160	58	260	170	252	346	690×460×530	16

Phễu thoát sàn vuông kèm lọc



Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020522	75	40	240	158	158	560×420×330
8020020520	110	50	300	202.5	202.5	690×460×530
8020020521	160	58	346	260	260	690×460×530

Phễu thoát sàn tròn



Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023196	75	206	40	154	143		
8020020529	110	245.5	48	201	166.5	166.5	690×460×530
8020023265	160	288.5	58	276	201		

Kẹp ống IV (không có vít)



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020159	50	560×420×330	630
8020020160	75	560×420×330	260
8020020157	110	560×420×330	192
8020021439	125		
8020020158	160		

Kẹp ống IV (Có vít)



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020172	50		
8020020173	75		
8020020170	110		
8020021443	125		
8020020171	160		

Kẹp ống inox



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020197	50		
8020020198	75		
8020020194	110		
8020020195	160		
8020020196	200		

Kẹp ống (có vít dài 200 mm)



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020168	50		
8020020169	75		
8020020166	110		
8020021442	125		
8020020167	160		

Kẹp ống (Nhựa + Thép)



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020192	50		
8020020193	75		
8020020189	110		
8020020190	160		
8020020191	200		

Kẹp ống (Đinh vít)



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020183	50		
8020020184	75		
8020020181	110		
8020021446	125		
8020020182	160		

Kẹp ống (Loại III)



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020187	50		
8020020188	75	560×420×330	210
8020020186	110		
8020021450	125		
8020022579	160	560×420×330	50

Kẹp ống IV (không có vít)



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021688	50	560×420×330	520
8020021313	75	560×420×330	260
8020021316	110	560×420×330	144
8020021745	125	560×420×330	144

Kẹp ống IV (Có vít)



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021690	50	560×420×330	390
8020021315	75	560×420×330	260
8020021318	110	560×420×330	120
8020021747	125	560×420×330	108

Kẹp ống IV (Đinh vít)



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021689	50	560×420×330	480
8020021314	75	560×420×330	240
8020021317	110	560×420×330	132
8020021746	125	560×420×330	132

Kẹp ống (Nhựa + Inox) II



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022327	50		
8020022328	75		
8020022329	110		
8020022330	160		
8020022331	200		

Gioăng làm kín ống tiêu âm rộng



Số SAP	Kích thước (mm)	Kiện tiêu chuẩn	Cái/Thùng
8020020825	50	200	1200
8020020152	75	100	600
8020020151	110	40	240
8020020794	160	20	120

Gioăng làm kín ống tiêu âm xoắn rộng



Số SAP	Kích thước (mm)	Kiện tiêu chuẩn	Thùng lớn
8020020153	75	100	600
8020022406	110	40	240
8020021438	160	20	120

Gioăng làm kín ống tiêu âm lõi xoắn rộng



Số SAP	Kích thước (mm)	Kiện tiêu chuẩn	Thùng lớn
8020020155	50	200	1200
8020020156	75	80	480
8020020154	110	40	240
8020020795	160	20	120

Cờ lê móc



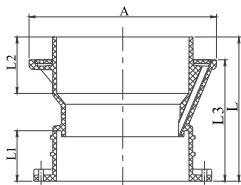
Số SAP	Kích thước (mm)	Ứng dụng
8020021670	T 75	Đai ốc T75 của Tê thông tắc kèm nắp đáy DN 75
8020021671	T110	Đai ốc T110 của Tê thông tắc kèm nắp đáy DN110
8020021672	T160	Đai ốc T160 của Tê thông tắc kèm nắp đáy DN160
8020021673	T200	Đai ốc T200 của Tê thông tắc kèm nắp đáy DN200
8020021674	T120	Đai ốc T120 của Tê thông tắc Đai ốc của Tê thông tắc tiêu âm kèm nắp đáy DN160
8020021675	T171	Đai ốc T171 của Tê thông tắc
8020021676	T220	Đai ốc T220 của Bịt xả thông tắc DN250 (Ren ngoài)
8020021677	T150	Đai ốc T150 của Tê thông tắc kèm nắp đáy DN200 Nắp của khớp nối co giãn có ren

Cờ lê móc cho khớp nối co giãn có ren



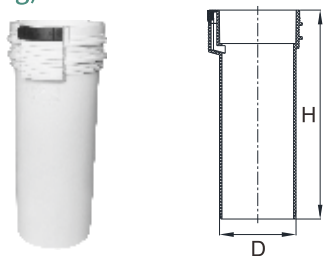
Số SAP	Kích thước (mm)	Ứng dụng
8020021678	50	Nắp của khớp nối co giãn có ren DN50
8020021679	75	Nắp của khớp nối co giãn có ren DN75
8020021680	110	Nắp của khớp nối co giãn có ren DN110
8020021681	160	Nắp của khớp nối co giãn có ren DN160

Đầu nối gắn sẵn cho nắp thu đáy hồ bơi



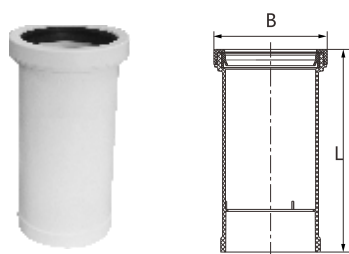
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	A	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022870	75	107	40	40	90	118		
8020022871	110	120	42	47	101	156		

Khớp nối co giãn (Ren ngoài x Trượt trong)



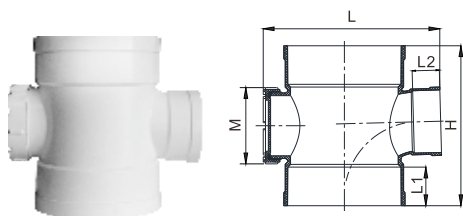
Số SAP	Kích thước (mm)	D	H	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021068	110	110	300		

Khớp nối điều chỉnh theo độ lệch chiều cao sàn (Ren ngoài x Trượt trong)



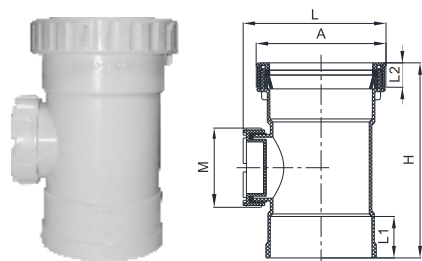
Số SAP	Kích thước (mm)	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021069	110	249.2	139.4		

Tê thông tắc giảm (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)



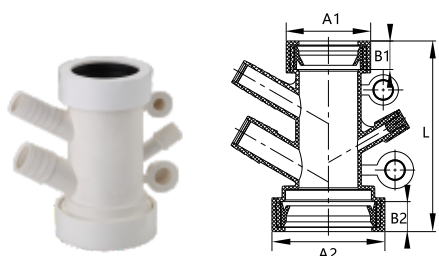
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	H	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021687	200X110	68	48	311.6	282	134.5	690×460×330	6
8020022914	250X160	79	58	372	364	134		

Tê thông tắc (Gioăng x Trượt ngoài x Ren ngoài)



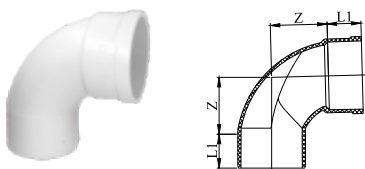
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	H	M	A	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022233	50	25	22.5	90.3	127.5	49	75.4		
8020023185	75	40	22.7	124.5	183	71.5	110		
8020022035	110	48	22	161.5	231.5	97.5	143		
8020021885	125	51	30	176	240	97.5	160		
8020021935	160	58	33.5	218.8	287	134.5	201		

Ống gom thoát bể (Gioăng x Gioăng)



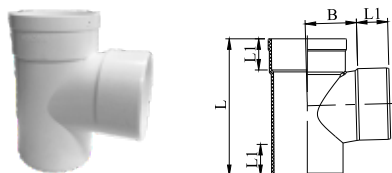
Số SAP	Kích thước (mm)	A1	A2	B1	B2	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022869	50×32	45	61.4	14	17.2	107.3		
8020022887	50×40	55	61.4	14.6	22.2	108.3		
8020022903	75×32	45	90	14	27.8	115.8		
8020022902	75×40	55	90	14.6	27.8	117.8		

Cút 90° (Trượt ngoài x Trượt trong)



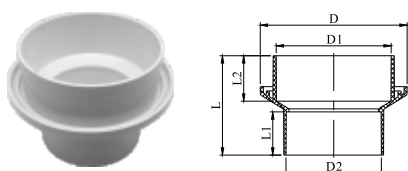
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023297	50	25	42		
8020023298	75	40	52.5		
8020023369	110	48	73		

Tê (Trượt ngoài x Trượt trong x Trượt trong)



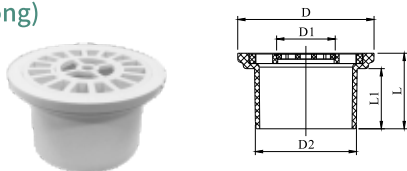
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023289	110	48	210.5	79		

Ống nối WC đóng kín (Trượt trong)



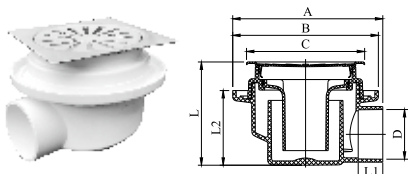
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	D1	D2	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023195	110	50	52.6	115	133.2	110.5	170.2		

Ga thoát sàn cho máy giặt đơn (Trượt trong)



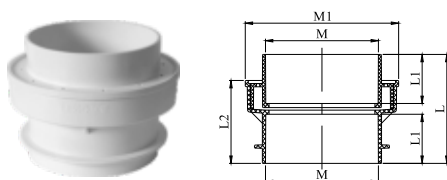
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	D1	D2	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023262	75	41	51.5	40	69	93		

Ga thoát sàn bên 90° (Trượt ngoài)



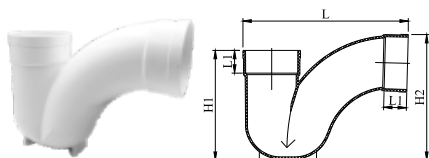
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	A	B	C	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023314	50	25	75.8	104.8	152.5	148	120	50.4		

Đầu nối nắp thu đáy hồ bơi



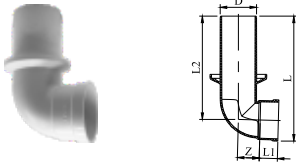
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	D1	D2	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022550	110	106.5	48	81	110.5	150		

Bẫy nước chữ P liền khối (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



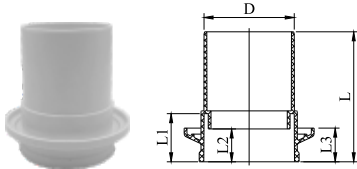
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	H1	H2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023288	110	48	349	232	265		

Cút 90° đóng kín (Trượt trong x Trượt ngoài)



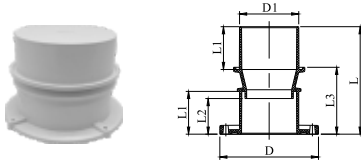
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	D	Z	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023224	50	25	142	171.7	50	30		
8020023225	75	40	155	198.7	75	43		

Nối thẳng đóng kín (Trượt trong x Trượt ngoài)



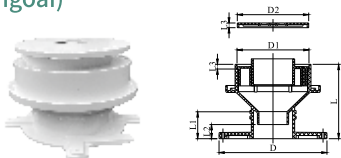
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	D	Z	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023187	50	25	12	27	108	50		
8020023154	75	40	27.5	28	108	75		

Ống nối âm sàn (Khớp nối đóng kín) (Có nắp) (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



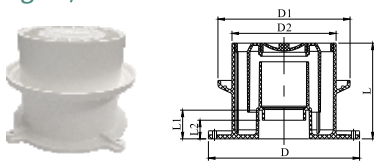
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	D	Z	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023107	50 (h100)	25	12	27	108	50		
8020023108	75 (h100)	40	27.5	28	108	75		
8020023109	110 (h100)							

Ống nối âm có thể điều chỉnh (Khớp nối đóng kín tháo lắp được) (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



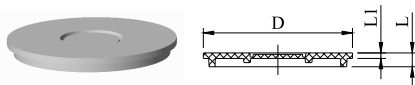
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	D	D1	D2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023100	50	95	34	18	6	138	92	91.3		
8020023095	75	95	40	23	6	163	116	115.6	560×420×330	30
8020023096	110	95	48	29	6	195	148	147.6		

Ga thoát sàn âm ban công (Trượt ngoài)



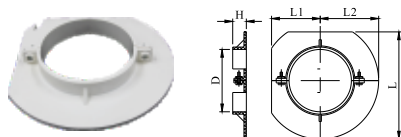
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	D	D1	D2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023106	50	95	28.5	18.5	150	131	103.3		

Nắp đáy đóng kín cho ống nối âm sàn



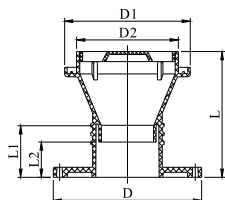
Số SAP	Kích thước (mm)	D	L1	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023167	50	54	2	5		
8020023162	75	80.5	2	5		
8020023163	110	116.5	2	5		
8020023264	160	168	2.3	5.3		

Tấm bịt kín lỗ chờ



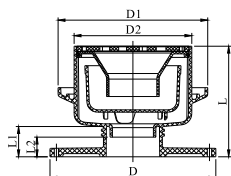
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	H	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022633	160	275	125	150	35	160		

Ga thoát sàn âm ban công đơn (Trượt ngoài)



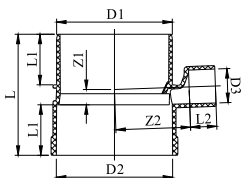
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	D	D1	D2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023240	50	50	100	40	118	100	81		

Ga thoát sàn âm (Trượt ngoài)



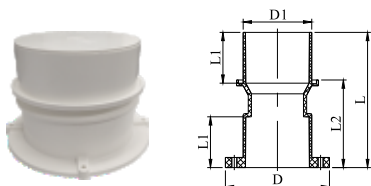
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	D	D1	D2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023222	50	104	28.5	18.5	156	140.8	110.7		

Ống nối thoát sàn (Dùng cho lỗ chờ) (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Trượt trong)



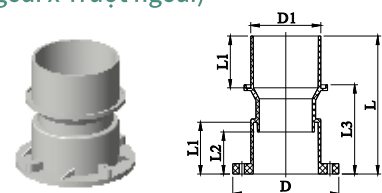
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	Z1	Z2	D1	D2	D3	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023360	110×32	115	48	25	14.5	71	110	110.5	32.3		
8020023361	110×50	115	48	25	23.5	78	110	110.5	50.4		

Ống nối âm sàn (Khớp nối đóng kín) (Có ống hai lớp uPVC) (Trượt ngoài x Trượt ngoài)

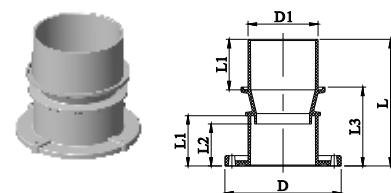


Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	D	D1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023356	50	106.5	40	69	82	54		
8020023357	75	106.5	40	68.5	110	80.5		
8020023358	110	113	42	74	148	116.5		

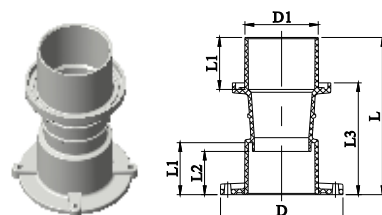
Ống nối âm sàn (Khớp nối đóng kín) (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



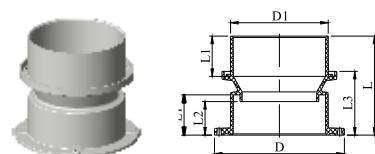
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	D	D1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022074	50	106.5	40	32.5	69	82	54	560×420×330	140
8020022075	75	106.5	40	28	68.5	110	80.5	560×420×330	72
8020022039	110	113	42	34	74	148	116.5	560×420×330	24
8020023365	160	135	58	43	81	218.5	168		



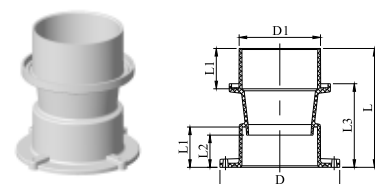
7500321188	50 (h98)	98	39	32.5	61	90	54		
7500321190	75 (h98)	98	40	32	60	117	80.5		
7500321192	110 (h98)	98	42	34	59	155	116.5		



8020023215	50 (h118)	118	39	32.5	84	92	55.2		
8020023216	50 (h128)	128	39	32.5	94	92	55.2		
8020023209	50 (h138)	138	39	32.5	104	92	55.5		
8020023210	50 (h148)	148	39	31	114	92	55.5		



8020023211	110 (h118)	118	48	40	76	155	116.5		
8020023212	110 (h128)	128	48	40	86	155	116.5		
8020023213	110 (h138)	138	48	40	96	155	116.5		
8020023214	110 (h148)	148	48	40	106	155	116.5		



8020023299	75 (h118)	118	40	32	83	119	80.8		

Nối thẳng chống cháy



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023105	75		
8020020295	110		
8020020296	160		

Kéo dán cho ống và phụ kiện thoát nước uPVC (độ nhớt thấp và nhanh khô)

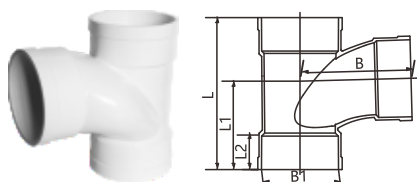


Số SAP	Dung tích (ml)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8120010005	100		
8120010006	500		

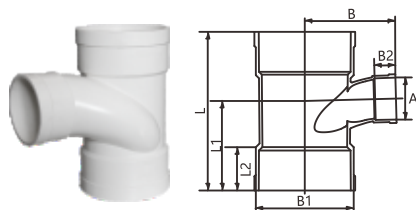
Thiết bị kéo căng



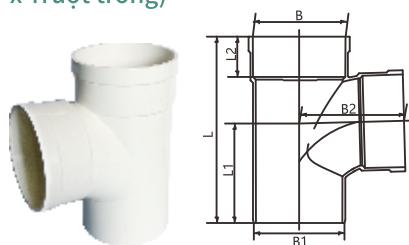
Số SAP	Kích thước	Kiện tiêu chuẩn	Thùng lớn
8020021282	2T		
8020021165	3T		

Tê xoáy (Trượt ngoài x Trượt ngoài
x Trượt ngoài)

Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	B	B1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022546	110	218	126.8	48	159.3	110.5		

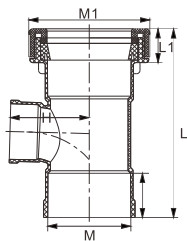
Tê xoáy giảm (Trượt ngoài x Trượt ngoài
ngoài x Trượt ngoài)

Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	B	B1	B2	A	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022547	110×50	190.5	107.5	48	109.5	110.5	25	50.4	560×420×330	6
8020022548	110×75	212.5	122	48	141.8	110.5	40	75.4	560×420×330	6

Tê cong (Trượt ngoài x Trượt ngoài
x Trượt trong)

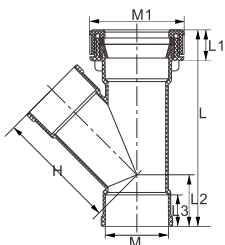
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	B	B1	B2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023296	50	106.5	55	25	50.4	50	62		
8020022549	110	222	118.5	48	110.5	108	125		

Tê cong giảm (Trượt ngoài x Gioăng)



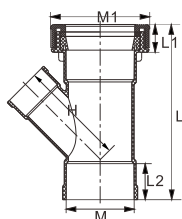
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	M	M1	H	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022840	75×50	163	22.7	40	75.4	108	72	560×420×330	32

Y đều (Trượt ngoài x Gioăng)



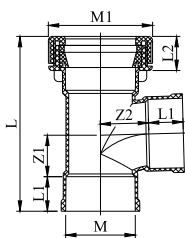
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	M	M1	H	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022838	50	150	18.2	41	25	50.4	50	96		
8020022883	75	218	22.7	60	40	83	108	145	560×420×330	18
8020022895	110	291	25.5	80	48	120.5	143	198		

Y giảm (Trượt ngoài x Gioăng)



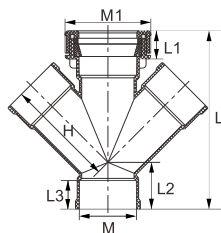
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	M	M1	H	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022877	75×50	186	22.7	40	83	108	117		
8020022884	110×50	205	25.5	48	120.5	143	142		
8020022842	110×75	240	25.5	48	110.5	143	70		

Tê (Gioăng x Trượt ngoài x Trượt ngoài)



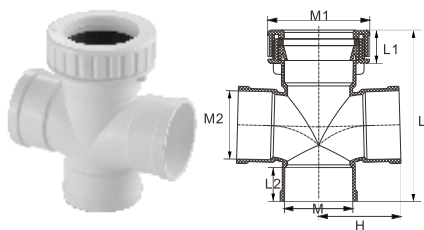
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	Z1	Z2	M	M1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023116	50	126.5	25	18.2	30	35	50.4	75.5		
8020023093	75	198	40	22.7	50.5	56	75.4	110		
8020023101	110	246	48	25.5	68.5	77	110.5	143		

Y hai ngã (Trượt ngoài x Gioăng)



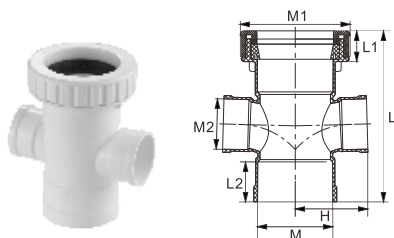
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	M	M1	H	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022839	50	150	18.2	41	25	50.4	75	96		
8020023401	110	296.5	25.5	80	48	110.5	144.5	198		

Chữ thập (Trượt ngoài x Gioăng)



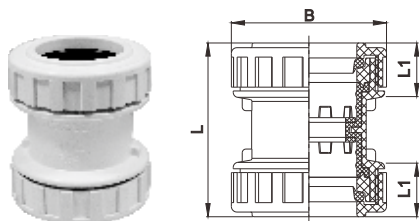
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	M	M1	M2	H	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020022860	50	120	18.2	25	50.4	75	50	60	560×420×330	66
8020022882	75	190	22.7	40	83	108	83	96	560×420×330	16
8020022861	110	240	25.5	48	110.5	143	110	125	560×420×330	6

Chữ thập giảm (Trượt ngoài x Gioăng)



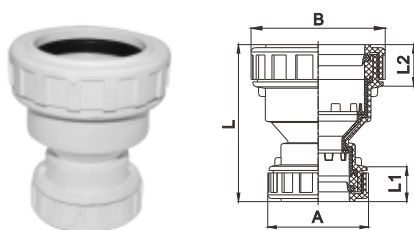
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	M	M1	M2	H	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020022841	75×50	163	22.7	43	75.4	108	49.95	72	560×420×330	24

Nối thẳng hai lớp tiêu âm (Gioăng)



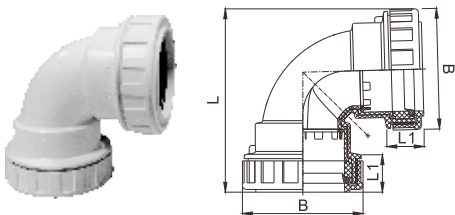
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020021881	50	28.8	93	82.6		
8020022095	75	34.5	124	110		
8020022104	110	39.5	166.9	153.2		
8020022106	160	49.3	202.2	207.9		

Nối giảm hai lớp tiêu âm (Gioăng)



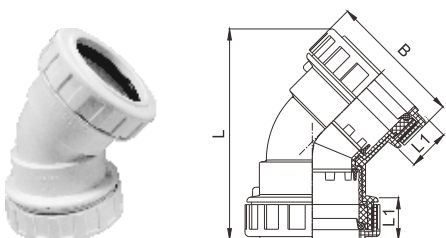
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020021912	75×50	28.8	34.5	129.3	110.0		
8020022033	160×110	37.5	49.3	231.0	207.9		

Cút 90° hai lớp tiêu âm (Gioăng)



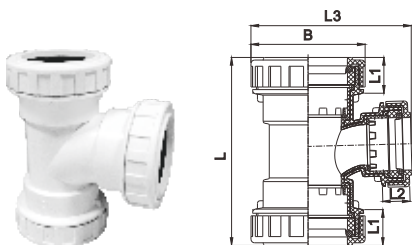
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021899	50	28.8	122.8	82.6	560×420×330	68
8020021908	75	34.5	167.5	110		

Chếch 45° hai lớp tiêu âm (Gioăng)



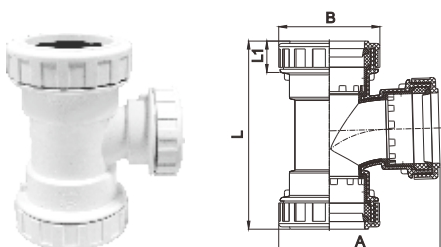
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021882	50	28.8	125.6	82.6	560×420×330	81
8020021886	75	34.5	172	110		
8020021958	110	39	236.3	153.2	560×420×330	12

Tê hai lớp tiêu âm (Gioăng)



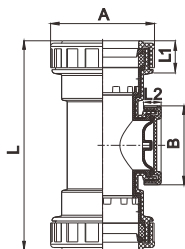
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022000	75	34.5	205.0	110	560×420×330	20
8020022396	110	37.5	288.8	153.2		

Tê giảm hai lớp tiêu âm (Gioăng)



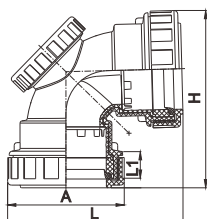
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L3	L	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021883	75X50	34	27.5	154.1	180.1	110	560×420×330	22
8020022028	110X50	39	27.5	195.2	238	153.2		

Tê thông tắc hai lớp tiêu âm (Gioăng x Trượt ngoài)



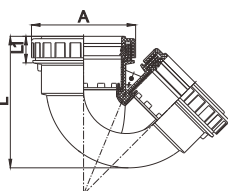
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	A	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022001	75	34	18.5	221.1	110	83.4		

Cút 90° thông tắc hai lớp tiêu âm (Gioăng x Gioăng x Ren ngoài)



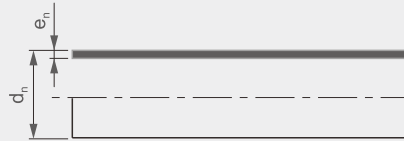
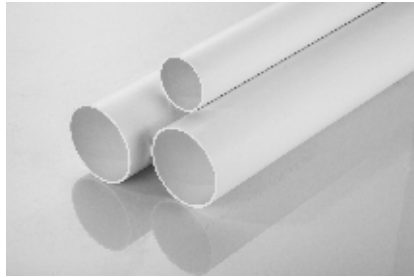
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	A	H	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022034	75	34.5	164.3	110	167		

Bẫy nước hai lớp tiêu âm (Gioăng)



Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L	A	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022105	110	39	193.3	153.2		

Ổng thoát nước thành dày, đặc uPVC cho nhà cao tầng

Số SAP
(4M) d_n (mm) e_n (mm)

8020022879

110

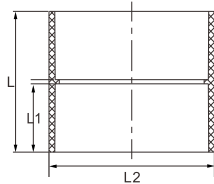
4.7

8020022898

160

6.9

Nối thẳng (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



Số SAP

Kích thước
(mm)

L

L1

L2

K.T thùng
(mm x mm x mm)

Cái/Thùng

8020022782

110

101

49

118.8

560×420×330

45

8020022943

160

121

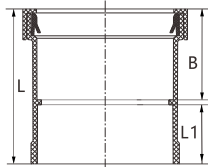
58

172

560×420×330

15

Khớp nối co giãn



Số SAP

Kích thước
(mm)

L

L1

B

K.T thùng
(mm x mm x mm)

Cái/Thùng

8020022879

110

123

48

72

560×420×330

24

8020022898

160

141

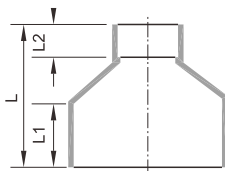
58

79

690×460×530

21

Nối giảm (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



Số SAP

Kích thước
(mm)

B

L1

L2

K.T thùng
(mm x mm x mm)

Cái/Thùng

8020022878

160×110

139.5

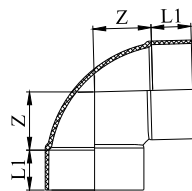
58

48

560×420×330

22

Cút 90° (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



Số SAP

Kích thước
(mm)

L1

Z

K.T thùng
(mm x mm x mm)

Cái/Thùng

8020023318

110

48

70

560×420×330

22

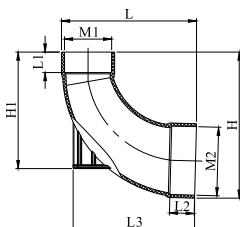
8020023300

160

58

89

Cút giảm đáy loe (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



Số SAP

Kích thước
(mm)

L

L1

L2

L3

M1

M2

H

H1

K.T thùng
(mm x mm x mm)

Cái/Thùng

8020023402

160×110

316

48

58

285

110.5

160.6

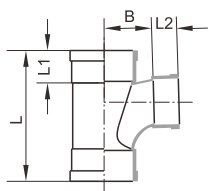
342

273

560×420×330

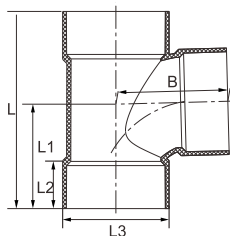
22

Tê cong giảm (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Trượt ngoài)



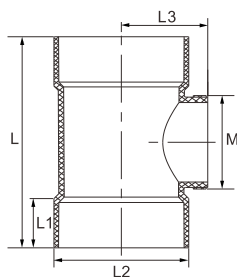
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022915	110×75	191	48	40	72.9	690×460×530	40
8020022792	160×75	213	58	40	100	690×460×530	16
8020022916	160×110	248	58	48	103	690×460×530	16

Tê cong (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Trượt ngoài)

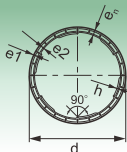


Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022783	110	220	116.5	53	118.8	125	690×460×530	30
8020022971	160	297	155.5	63	172.4	168	690×460×530	12

Tê thông tắc (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)

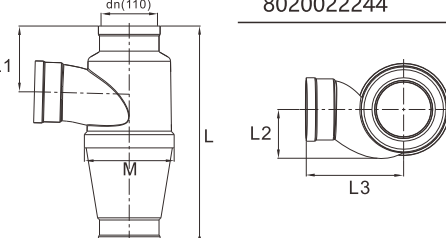


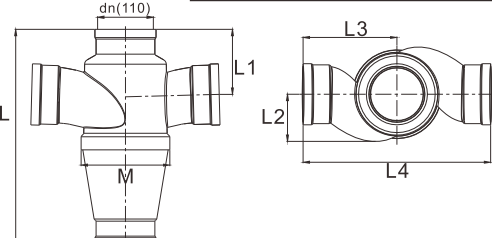
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022844	110	221	53	118.8	78	85	690×460×530	36
8020022845	160	270	63	172.4	110.5	119.5	690×460×530	15

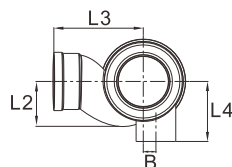
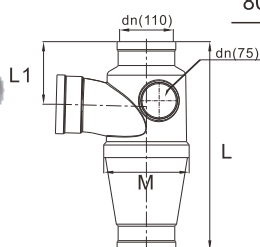
Ống thoát nước đứng chảy xoáy uPVC	Số SAP (4M)	d _n (mm)	e _n (mm)
	8020011261	110	3.5

Đầu nối thông hơi chảy xoáy (Hàn lồng)	Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	8020022242	110	406	121	125	175		

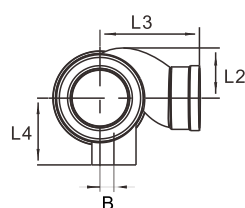
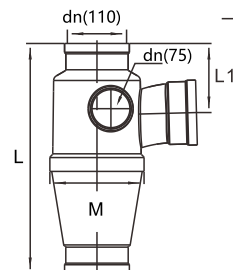
Nối thẳng chảy xoáy (Hàn lồng)	Số SAP	Kích thước (mm)	L	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	8020022243	110	406	175		

Tê chảy xoáy (Hàn lồng)	Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	8020022244	110	427	128	93	185	175	690×460×530	9
									

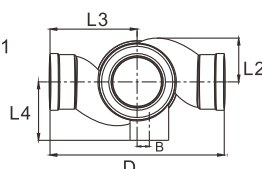
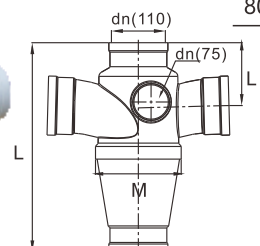
Chữ thập 180° chảy xoáy (Hàn lồng)	Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	L4	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	8020022247	110	427	128	93	185	370	175	690×460×530	5
										

**Chữ thập 90° nhánh hướng trái
chảy xoáy (Hàn lồng)**


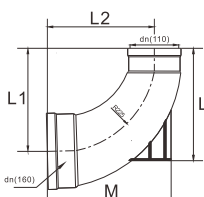
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	L4	B	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022245	110	427	128	93	185	124	26	175		

**Chữ thập 90° nhánh hướng phải
chảy xoáy (Hàn lồng)**


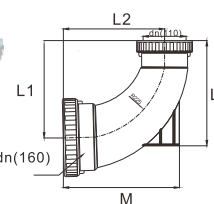
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	L4	B	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022246	110	427	128	93	185	124	26	175	560×420×330	3

Ống nối 5 nhánh chảy xoáy (Hàn lồng)


Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	L4	B	D	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022248	110	427	128	93	185	124	26	370	175		

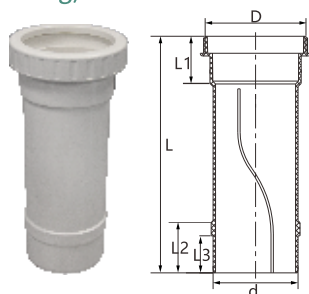
Cút giảm đáy loe chảy xoáy (Hàn lồng)


Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021285	110×160	254	233	242	280		

Cút giảm đáy loe chảy xoáy (Gioăng)


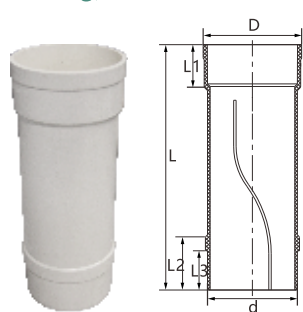
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021345	110×160	269	249	259	297		

Đầu nối chuyển hướng chảy xoáy (Gioăng)



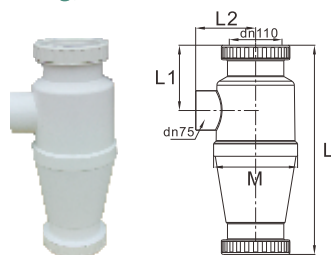
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	D	d	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022580	110	300	52	65	48	120	110		

Đầu nối chuyển hướng chảy xoáy (Hàn lồng)



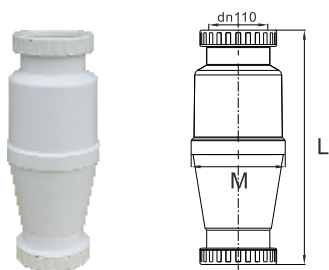
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	D	d	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022607	110	306	61	65	48	130	110		

Đầu nối thông khí chảy xoáy (Gioăng)



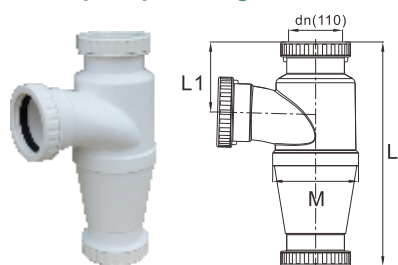
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022249	110	436	136	125	175		

Nối thẳng chảy xoáy (Gioăng)

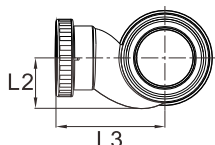


Số SAP	Kích thước (mm)	L	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022250	110	436	175		

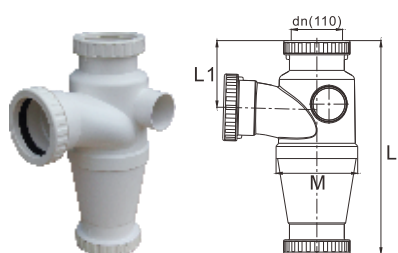
Tê chảy xoáy (Gioăng)



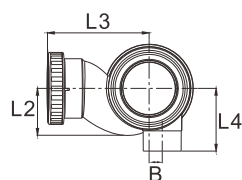
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022251	110	457	143	93	200	175	560×420×330	3



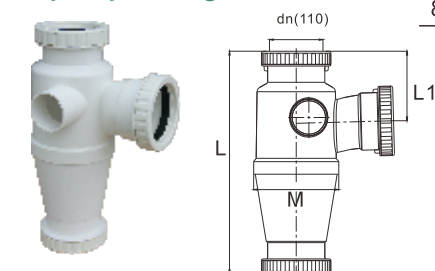
Chữ thập 90° nhánh hướng trái chảy xoáy (Gioăng)



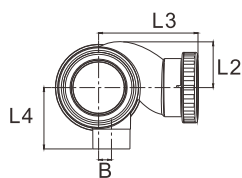
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	L4	B	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022252	110	457	143	93	200	124	26	175	690×460×530	6



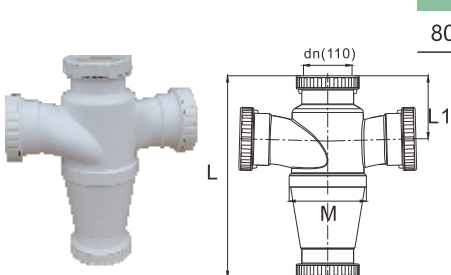
Chữ thập 90° nhánh hướng phải chảy xoáy (Gioăng)



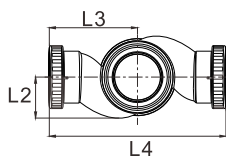
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	L4	B	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022253	110	457	143	93	200	124	26	175		



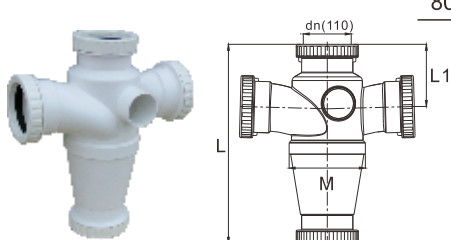
Chữ thập 180° chảy xoáy (Gioăng)



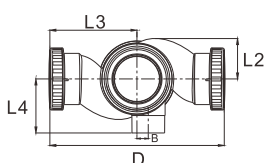
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	L4	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022254	110	457	143	93	200	400	175	690×460×530	6



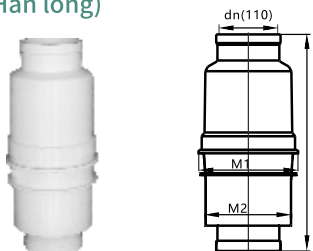
Đầu nối 5 nhánh chảy xoáy (Gioăng)



Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	L4	B	D	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022255	110	457	143	93	200	124	26	400	175		

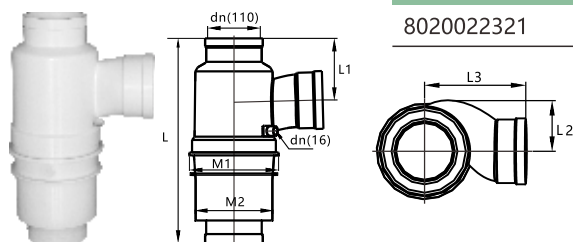


Nối thẳng chảy xoáy cùng tầng (Hàn lồng)



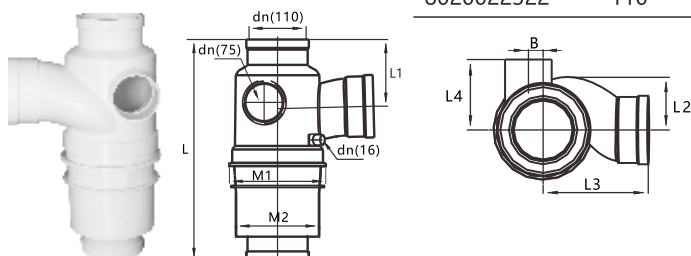
Số SAP	Kích thước (mm)	L	M1	M2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022320	110	406	186	160		

Tê chảy xoáy cùng tầng (Hàn lồng)



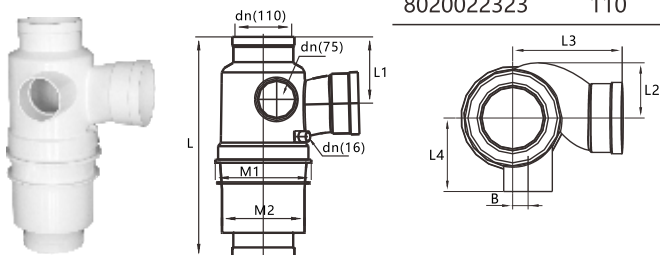
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	M1	M2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022321	110	427	128	93	185	186	160		

Chữ thập 90° nhánh hướng trái chảy xoáy cùng tầng (Hàn lồng)

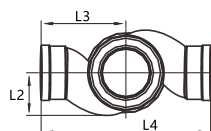
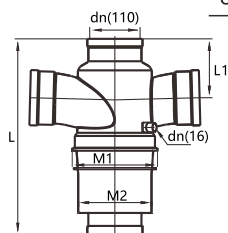


Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	L4	M1	M2	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022322	110	427	128	93	185	124	186	160	26		

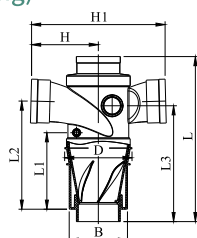
Chữ thập 90° nhánh hướng phải chảy xoáy cùng tầng (Hàn lồng)



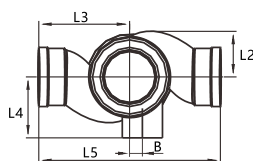
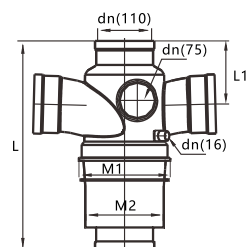
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	L4	M1	M2	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022323	110	427	128	93	185	124	186	160	26		

Chữ thập 180° chảy xoáy cùng tầng (Hàn lồng)


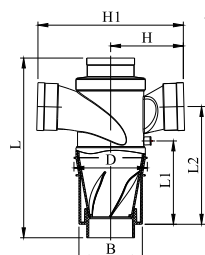
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	L4	M1	M2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022324	110	427	128	93	185	370	186	160		

Chữ thập 180° kéo dài chảy xoáy cùng tầng (Hàn lồng)


Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	B	D	H	H1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023319	110	453	210	297	—	160	185	183	366		

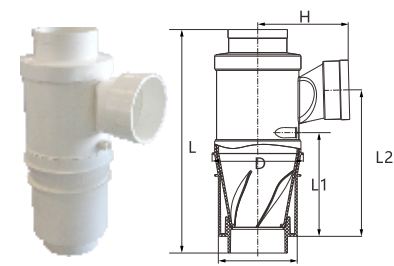
Đầu nối 5 nhánh chảy xoáy cùng tầng (Hàn lồng)


Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	L4	L5	M1	M2	B	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022325	110	427	128	93	185	124	370	186	160	26		

Đầu nối 5 nhánh kéo dài chảy xoáy cùng tầng (Hàn lồng)


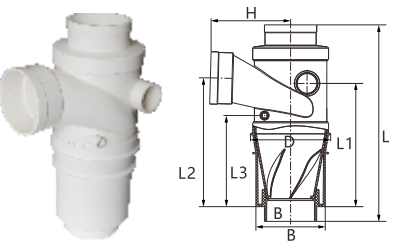
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	B	D	H	H1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020023303	110	453	210	297	318	160	185	183	366		

Tê dài tiêu âm chảy nhanh cùng tầng (Hàn lồng)



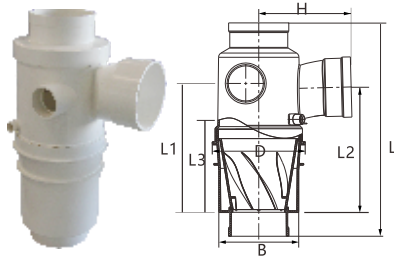
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	H	B	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022591	110	453	210	296.84	183.36	160	185		

Chữ thập 90° dài nhánh hướng trái chảy xoáy cùng tầng (Hàn lồng)



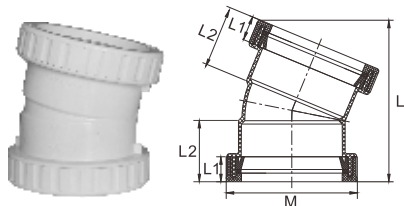
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	H	B	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022592	110x50	453	284	286.84	210	183.36	160	185		
8020022594	110x75	453	294	286.84	210	183.36	160	185		

Chữ thập 90° dài nhánh hướng phải chảy xoáy cùng tầng (Hàn lồng)



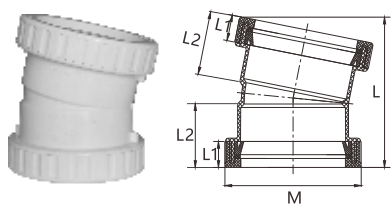
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	H	B	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022593	110x50	453	284	286.84	210	183.36	160	185		
8020022595	110x75	453	294	286.84	210	183.36	160	185		

Chếch 22.5° tiêu âm chảy nhanh (Gioăng)



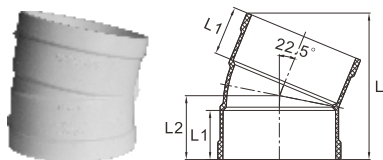
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021711	110	27.5	67.5	117.8	144.5		

Chếch 11.25° tiêu âm chảy nhanh (Gioăng)



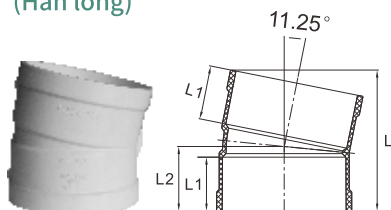
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021711	110	27.5	67.5	159.2	144.5		

Chếch 22.5° tiêu âm chảy nhanh (Hàn lồng)



Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021709	110	48	62.5	143.2	560×420×330	30

Chếch 11.25° tiêu âm chảy nhanh (Hàn lồng)



Số SAP	Kích thước (mm)	L1	L2	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021708	110	48	57.5	125.6	560×420×330	35

Nắp thu đáy hồ bơi



Số SAP	Kích thước (mm)	A	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022326	Sử dụng phổ biến	39	135		

Nối thẳng (Trượt ngoài x Trượt ngoài) 	Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	8020020782	630		

Cút 90° (Trượt ngoài x Trượt ngoài) 	Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	8020020656	500		
	8020020657	630		

Cút thông tắc 90°(Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren trong) 	Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	8020020666	400		

Chếch 45° (Trượt ngoài x Trượt ngoài) 	Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	8020020660	500		
	8020020661	630		

Tê cong (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Trượt ngoài) 	Số SAP	Kích thước (mm)	L	L1	L2	B	B1	B2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	8020020371	500								
	8020020372	630								

Nối giảm (Trượt ngoài x Trượt trong) 	Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	8020020087	400×160		
	8020020089	400×250		
	8020020094	500×400		

Thông tắc sàn (Trượt ngoài x Trượt ngoài) 	Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	8020020329	500		

Tê giảm (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Trượt ngoài) 	Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	8020020465	400×315		
	8020020467	500×250		
	8020020468	500×315		
	8020020469	500×400		
	8020020470	630×400		

Tê thông tắc cong (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài) 	Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	8020020789	400		

Y 45° (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Trượt ngoài) 	Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	8020020792	400		
	8020020793	500		

Y giảm (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Trượt ngoài) 	Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	8020020396	250×75		
	8020020402	400×250		
	8020020403	400×315		
	8020020404	500×400		

Tê thông tắc kèm nắp đậy (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren trong) 	Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	8020020261	400		
	8020020262	500		

Y kép (Trượt ngoài)



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020687	250		
8020020688	315		
8020020689	400		

Y thu hai ngã (Trượt ngoài)



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020697	250×75		
8020020698	315×110		
8020020699	315×160		
8020020700	315×200		
8020020701	315×250		
8020020702	400×250		
8020020703	400×315		

Tê bốn nhánh (Trượt ngoài)



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020287	160		
8020020288	200		
8020020289	250		

Tê giảm bốn nhánh (Trượt ngoài)



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020290	200×110		
8020020292	250×110		
8020020293	250×160		
8020020294	250×200		

Chữ thập (Trượt ngoài)



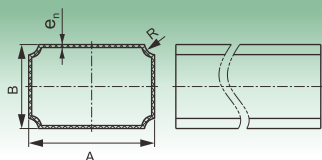
Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020211	315		
8020020212	400		
8020020213	500		

Chữ thập giảm (Trượt ngoài)



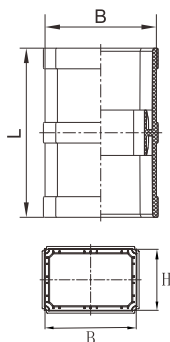
Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020721	400×110		
8020020724	400×250		
8020020725	400×315		

Ống xối vuông



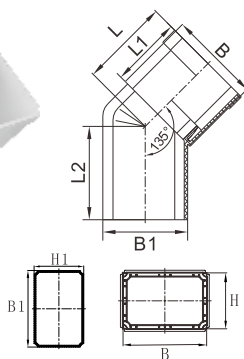
Số SAP (4M)	A×B (mm)	e _n (mm)	R (mm)
8020012260	75×50	1.8	6
8020012261	110×73	2.0	8
8020012262	160×107	3.0	8

Nối thẳng vuông (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



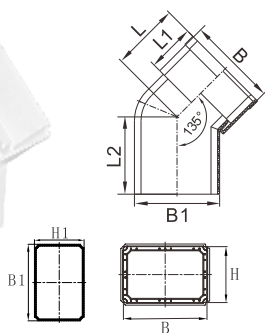
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020020785	75×50	54×79	82	560×420×330	165
8020020783	110×73	77.4×114.4	102.2		
8020020784	160×107	167×114	167		

Chếch tháo nước vuông (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



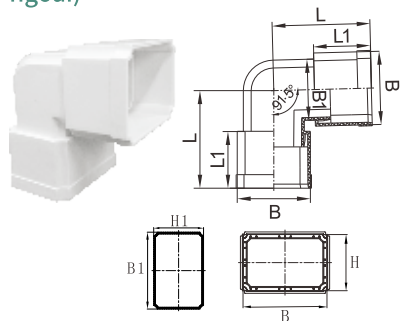
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	B1×H1	L	L1	L2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020020144	75×50	54×79	50×75	52.3	42	55	560×420×330	128
8020020142	110×73	77.4×114.4	73×110	67.3	52.2	71		
8020020143	160×107	114×167	107×160	105	83.5	114		

Chếch tháo nước vuông (nhỏ) (Trượt ngoài x Trượt trong)



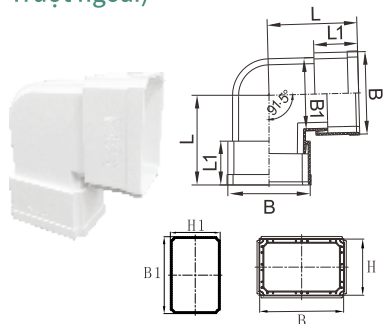
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	B1×H1	L	L1	L2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020020145	75×50	79×54	70×45	60	42	68		
8020020824	110×73	116.4×73.3	160×69	77	49.5	95		
8020021435	160×107	160.5×107.5	154×107	116	80	116		

Co 90° vuông (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



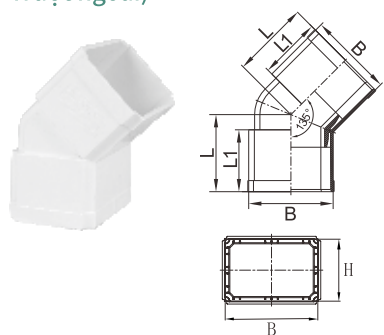
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	B1×H1	L	L1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020977	75×50	54×79	45×70	72	42	560×420×330	100
8020020976	110×73	77.4×114.4	67.4×104.4	95	52.2		

Cút 90° vuông (nhỏ) (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



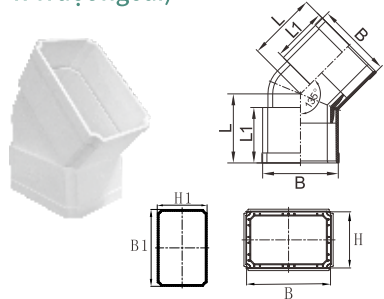
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	B1×H1	L	L1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020980	75×50	79×54	70×45	86	42		
8020020979	110×73	116.4×77.4	104×76.4	115	52.2		
8020021109	160×107	160×107	154×98	175	80		

Chếch 45° vuông (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



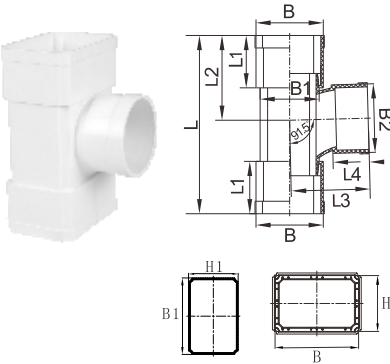
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	L1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020649	75×50	54×79	51	41.5	560×420×330	111
8020020647	110×73	77.4×114.4	66	52.2		
8020020648	160×107	167×114	104	83.5		

Chếch 45° vuông (nhỏ) (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



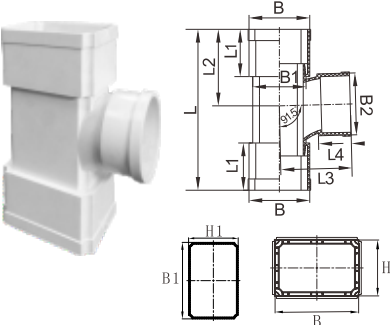
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	B1×H1	L	L1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020652	75×50	75×50	66×46.4	86	42		
8020020978	110×73	110×73	106×69	73.8	49.5		
8020021108	160×107	160×107	148×101	115	80		

Tê vuông nhánh tròn (Trượt ngoài)



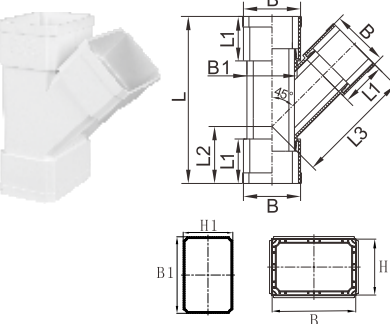
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	B1×H1	B2	L	L1	L2	L3	L4	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020478	75×50×50	54×79	47.2×72.4	55	143	42	68	63	29		
8020020477	110×73×75	77.4×114.4	68.4×105.4	80	192	52.2	92	90	43.5		
8020021097	160×107×110	167×114	151×98	117.2	305.5	83.5	147	125	54		

Tê vuông nhánh tròn (nhỏ) (Trượt ngoài)



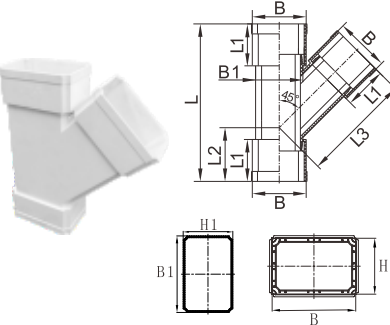
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	B1×H1	B2	L	L1	L2	L3	L4	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021098	75×50×50	75×50	42.4×67.4	57	143	42	75	57.5	29		
8020020911	110×73×75	106×69	64×101	80	192	52.2	100	90	43.5		

Y đều vuông (Trượt ngoài)

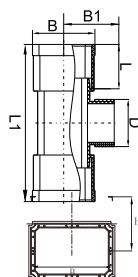


Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	B1×H1	L	L1	L2	L3	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020429	75×50	54×79	47.4×72.4	157.8	42	53.8	110		
8020020428	110×73	77.4×114.4	68.4×105.4	215	52.2	70	148		
8020021280	160×107	167×114	151×98	336	83.5	109	225		

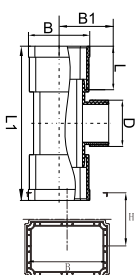
Y đều vuông (nhỏ) (Trượt ngoài)



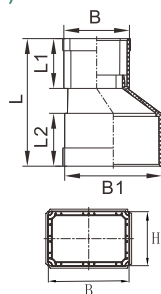
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	B1×H1	L	L1	L2	L3	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020020909	75×50	75×50	67.4×42.4	200	41.5	60	114		
8020020908	110×73	110×73	106×64	270	49.5	80	195		

Thông tắc vuông (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)


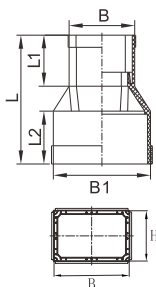
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	B1	L	L1	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020021082	75×50	75×50	45	41.5	140	38.5		
8020020838	110×73	110×73	65	50		73		

Thông tắc vuông (nhỏ) (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)


Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	B1	L	L1	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020020837	75×50	75×50	53	41.5	128	27		
8020020836	110×73	110×73	77.2	50	170	45.5		
8020021463	160×107	160×107	105.5	135.3	270	73		

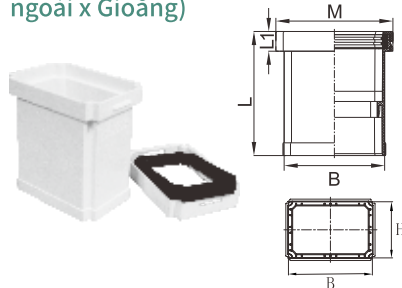
Đầu nối lệch tâm tròn-vuông (Trượt ngoài x Trượt ngoài)


Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	B1	L	L1	L2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020021067	75×50×75	54×79	80	105	41	43.5	560×420×330	102
8020021066	110×73×110	74×116	116.4	154.5	55.3	52		
8020021281	160×107×160	114×167	167	188	83.5	61.5		

Đầu nối tròn-vuông (Trượt ngoài x Trượt ngoài)


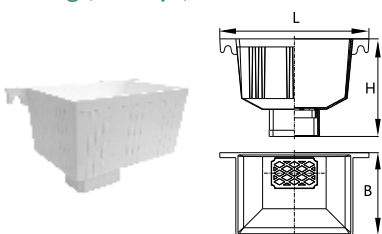
Số SAP	Kích thước (mm)	B	B1	L	L1	L2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020021065	75×50×75	54×79	80	106	42	43.5	560×420×330	105
8020021063	110×73×110	77.4×114.4	117.2	126.2	52.2	53.5		
88020021064	160×107×160	114×167	168.4	187.3	83.5	63.8		

Khớp nối co giãn vuông (Trượt ngoài x Gioăng)



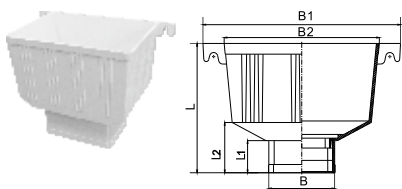
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	L1	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020020519	75×50	79×54	97.5	15.5	92×67		
8020020796	110×73	114.4×77.4	115.2	16.5	128.5×91.5		
8020021099	160×107	167×107.6	193.5	33.5	182×115		

Đầu thu nước mưa lệch tâm ống vuông (kèm lọc)



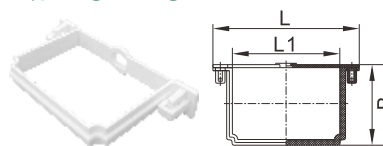
Số SAP	Kích thước (mm)	L	B	H	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020023085	75×50	240	133.8	157		
8020023253	110×73	300	171	199		

Lọc chắn rác nước mưa vuông



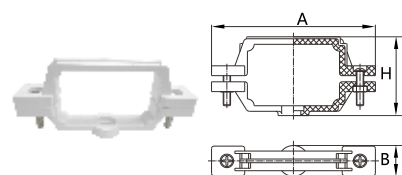
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	B1	B2	L	L1	L2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020020913	75×50	75×50	240	188.5	39	157	61		
8020020912	110×73	110×73	300	244	49.5	199	76		
8020021100	160×107	160×107	350	280	83.5	253.5	103.5	560×420×330	16

Kẹp ống vuông



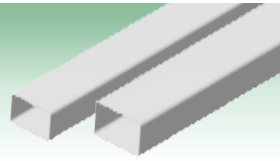
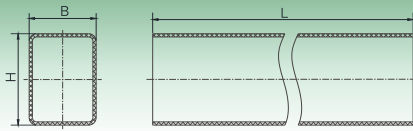
Số SAP	Kích thước (mm)	B	L	L1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020020202	75×50				560×420×330	420
8020020200	110×73	110.6	160.5	110		
8020020201	160×107	120	218	160		

Kẹp ống vuông (Loại II)



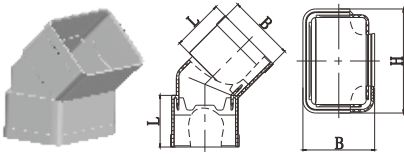
Số SAP	Kích thước (mm)	A	B	H	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020023086	75×50	133.4	24	61.6		
8020023188	110×73	170.5	28	89		
8020023087	160×107	236	32	120		

Sê-ri Ống Xối Và Phụ Kiện Vuông, Tròn, Cong uPVC



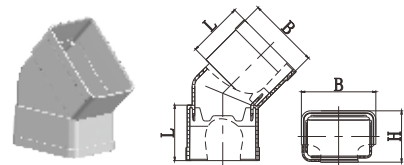
Số SAP (4M)	A×B	e _n (mm)	R (mm)
8020012962	75×50	1.8	7.1
8020011447	110×73	2.0	7.5

Chếch 45° vuông (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



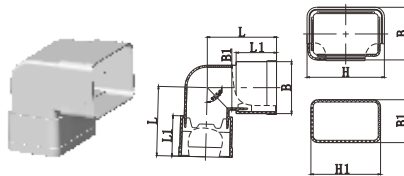
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020021658	75×50	54×79	42		
8020021879	110×73	77.4×114.4	50	560×420×330	36
8020021568	160×107	114×167	83.5		

Chếch 45° vuông (nhỏ) (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



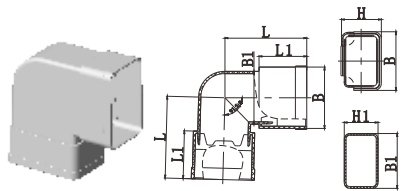
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020021877	75×50	79×54	42		
8020022231	110×73	114.4×77.4	52.2		
8020021984	160×107	167×114	83.5		

Cút 90° vuông (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



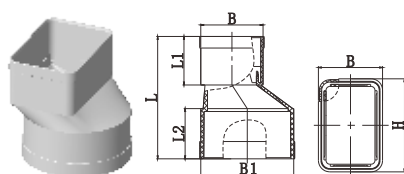
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	B1×H1	L1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020021567	75×50	54×79	72	46.4×71.4	42		
8020021566	110×73	77.4×114.4	95	69×106	52.2		

Cút 90° Vuông (cạnh nhỏ) (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



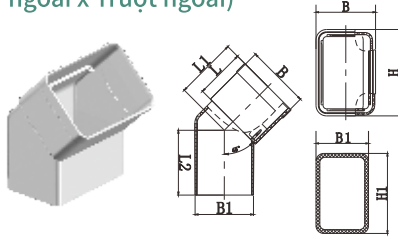
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	B1×H1	L1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020021876	75×50	79×54	86	71.4×46.4	42		
8020021565	110×73	114.4×77.4	115	106×69	52.2		

Đầu nối chuyển tròn - vuông (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



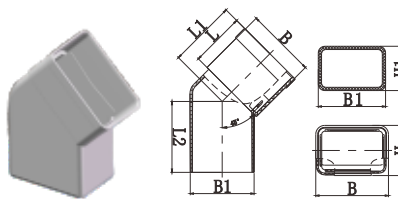
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	L1	L2	B1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020022078	75×50×75	54×79	106	42	42	80.6		
8020021364	110×73×110	77.4×114.4	126.2	50	52.2	116.6		

Chếch tháo nước vuông (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



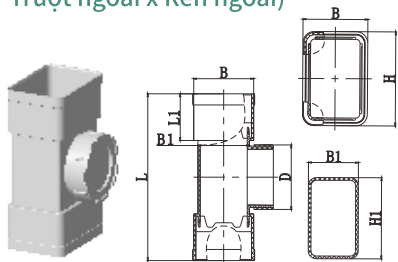
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	B1×H1	L1	L2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020021750	75×50	54×79	42	50×75	52.3	55		
8020022077	110×73	77.4×114.4	52.2	69×106	65.12	69.12		
8020023293	160×107	114×167	83.5	99×152	105	114		

Chếch tháo nước vuông (nhỏ) (Trượt ngoài x Trượt trong)



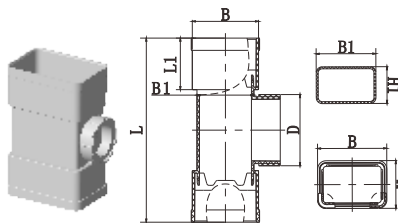
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	B1×H1	L1	L2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020023315	75×50	79×54	42	75×50	60	68		
8020021434	110×73	116.4×77.4	52.2	110×73	77	95		
8020023294	160×107	167.59×114	83.5	160×107	116	116		

Thông tắc vuông (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)



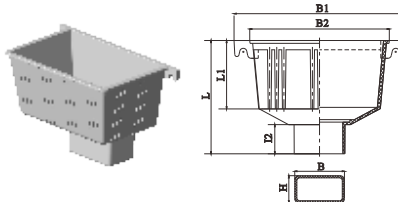
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	B1×H1	L1	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020021465	75×50	54×79	150	46.4×71.4	42	58		
8020021464	110×73	77.4×114.4	204	69×106	52.2	85		

Thông tắc vuông (nhỏ) (Trượt ngoài x Trượt ngoài x Ren ngoài)



Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	B1×H1	L1	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020021712	75×50	79×54	130	71.4×46.4	42	40		
8020022230	110×73	114.4×77.4	180	106×69	52.2	58		

Đầu thu nước mưa lệch tâm ống vuông (kèm lọc)



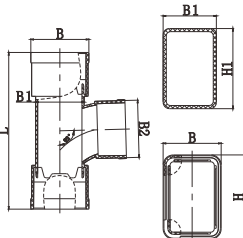
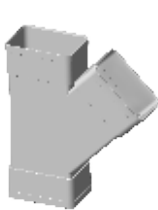
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	B1	B2	L	L1	L2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020021545	75×50	71.4×46.4	240	195.9	159	96	41		
8020021543	110×73	105.7×69	300	255	203	121	56.5		
8020021544	160×107	154×101	346	285	287.5	171.8	90		

Y vuông (Trượt ngoài)



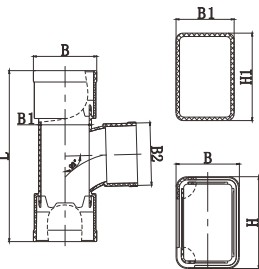
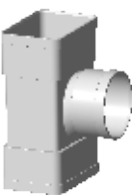
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	B1×H1	L1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020021362	75×50	54×79	157.8	46.4×71.4	42		
8020021880	110×73	77.4×114.4	215	69×106	52.2		

Y vuông (nhỏ) (Trượt ngoài)



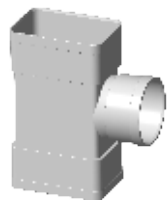
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	B1×H1	L1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020023316	75×50	79×54	200	71.4×46.4	42		

Tê vuông nhánh tròn (Trượt ngoài)



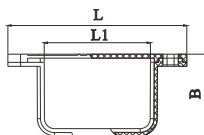
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	B1×H1	B2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020021878	75×50×50	54×79	150	46.4×71.4	54.8		
8020021363	110×73×75	77.4×114.4	192	69×106	80		

Tê vuông nhánh tròn (nhỏ) (Trượt ngoài)



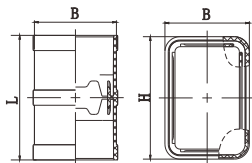
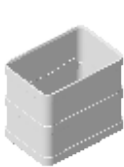
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	B1×H1	B2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020023343	75×50×50	79.6×54.2	150	71.8×46.4	54.8		
8020023364	110×73×75	115×77.6	200	106.4×69	80		
8020021529	160×107×110	167×114	305.5	152×99	116.4		

Kẹp ống vuông



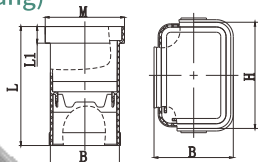
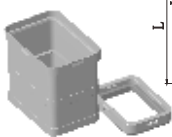
Số SAP	Kích thước (mm)	B	L	L1	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/ Thùng
8020020203	75×50	57.8	127	75.4		
8020021451	110×73	85.6	192	112		
8020021452	160×107	121	245	163		

Nối vuông thẳng (Trượt ngoài x Trượt ngoài)



Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020021657	75×50	54×79	82		
8020021610	110×73	77.4×114.4	102.2	560×420×330	69
8020021614	160×107	114×167	163.5		

Khớp nối co giãn vuông (Trượt ngoài x Gioăng)



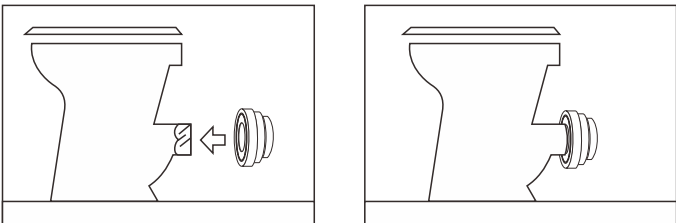
Số SAP	Kích thước (mm)	B×H	L	L1	M	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020022076	75×50	54×79	93	13	62		
8020021749	110×73	77.4×114.4	112.2	13	86		
8020022200	160×107	114×167	193.5	33.5	189		

Yêu cầu khi sử dụng khớp nối co giãn

Đặt ống nằm ngang trong hệ thống thoát nước thải. Sử dụng khớp nối co giãn chịu áp trong hệ thống ống thoát nước mưa (hệ thống thoát nước bên trong) và hệ thống thoát nước có áp...

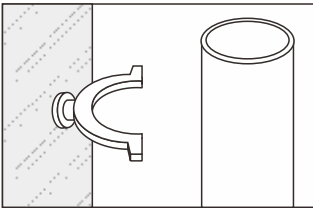
Kết nối với bồn cầu

Khi sử dụng nắp chụp loại kín, trước tiên hãy bôi chất bôi trơn lên vòng đệm của nắp chụp, sau đó nhét nó vào cổ bồn cầu.

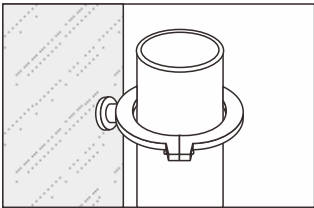


Lắp kẹp

1. Cố định vào vị trí.

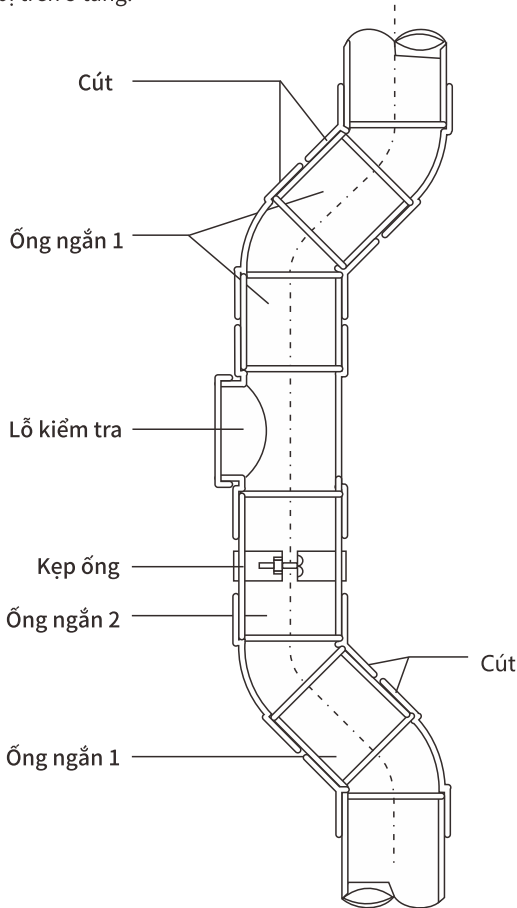


2. Siết chặt bằng vít.



Dễ dàng lắp đặt thiết bị tiêu năng trong đường ống chính

- Bản phác họa này phù hợp để tiêu năng khi thoát nước trong nhà cao tầng. Thiết bị có thể giảm lực tác động của dòng nước trong đường ống chính. Và bảo vệ độ kín của thiết bị vệ sinh và khả năng chịu lực của cút nối ở dưới cùng của đường ống chính.
- Để giảm xung động của nước thoát ra và giảm tiếng ồn, cố định thiết bị trên 5 tầng.



Khoảng cách giá đỡ tối đa của đường ống

Đơn vị tính: mm

Đường kính danh nghĩa	40	50	75	110	160
Khoảng cách phân bố tối đa (chiều dọc)	1500	1500	2000	2000	2000
Khoảng cách phân bố tối đa (chiều ngang)	800	1000	1500	2000	2500

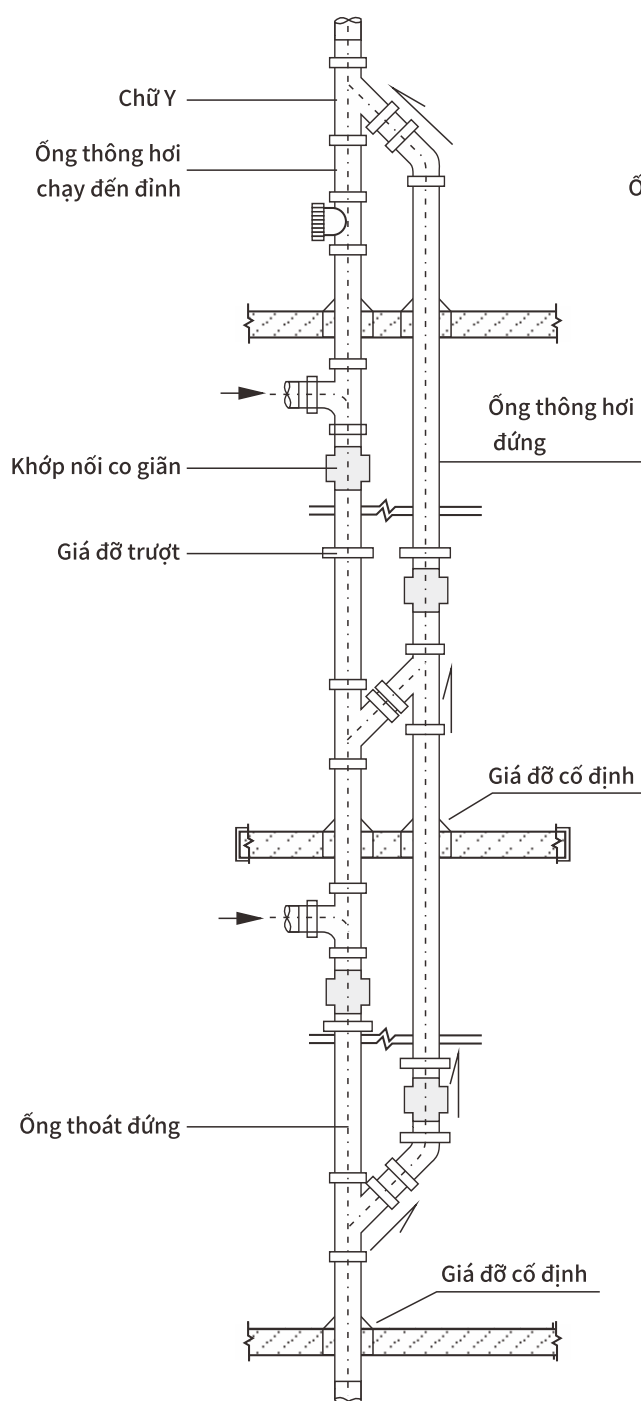
Lượng keo dán ống (số lượng mỗi nối có thể dán trên 100ml)

Đường kính danh nghĩa (mm)	32	40	50	75	110	160	200	250	315
Số lượng mỗi nối	40	30	25	10	8	3	2	1	0.5

Lắp đặt đường ống thoát nước và ống thông hơi chính nhà cao tầng

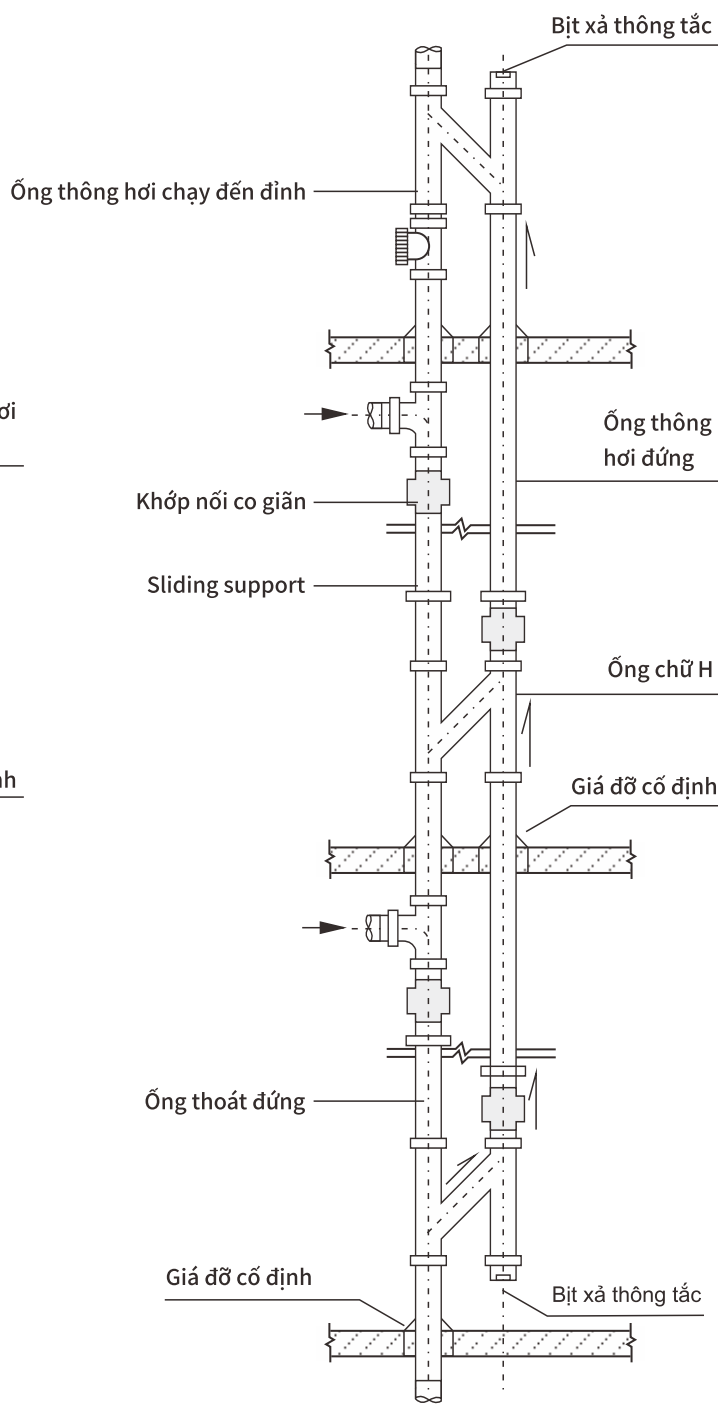
Chữ Y

Bằng cách sử dụng hai chữ Y để mở rộng đường kính của ống thoát nước chính và giúp cho lỗ thông hơi dễ dàng hơn.



Ống chữ H

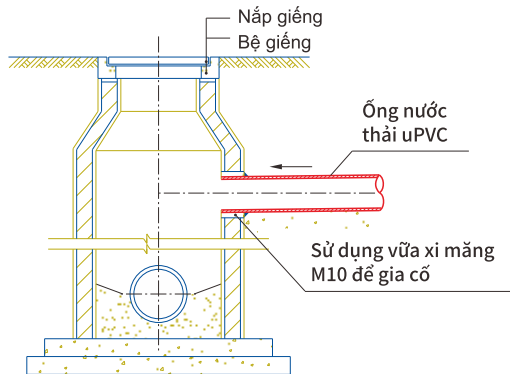
Nối song song ống thoát chính và ống thông hơi, giảm khoảng cách 2 ống chính, áp dụng khi sử dụng trong giếng ống.



Hướng dẫn lắp đặt

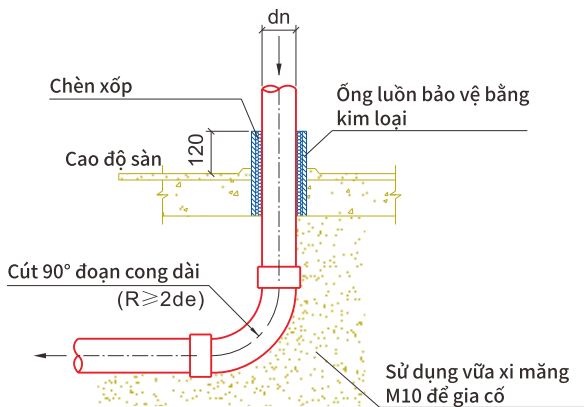
Hình 1:

Kết nối đường ống nước thải và giếng kiểm tra



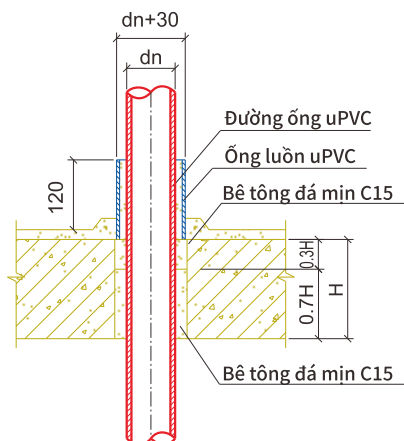
Hình 2:

Đường ống đi qua nhiều tầng của tòa nhà



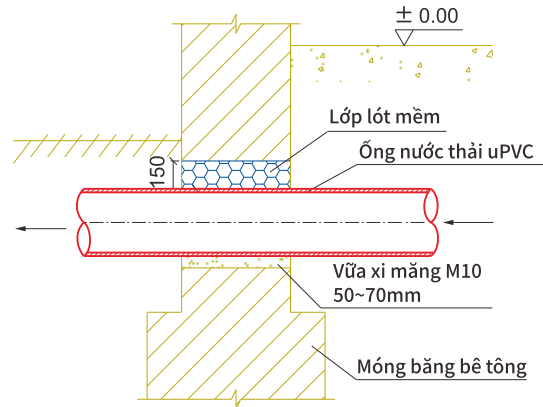
Hình 3:

Đường ống xuyên sàn



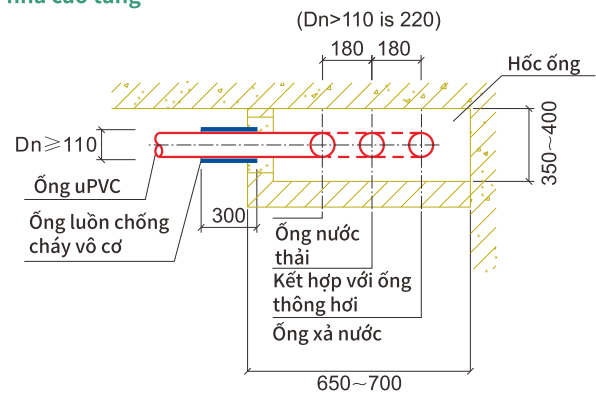
Hình 4:

Đường ống đi qua nhiều nền tòa nhà



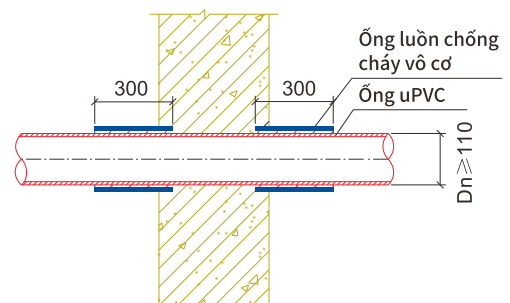
Hình 5:

Lắp đặt ống luồn chống cháy nằm ngang ($dn \geq 100$) trong nhà cao tầng



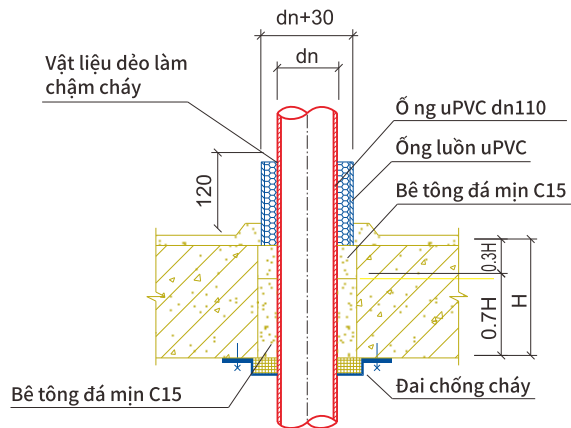
Hình 6:

Lắp đặt ống luồn chống cháy ($dn \geq 110$) trong nhà cao tầng



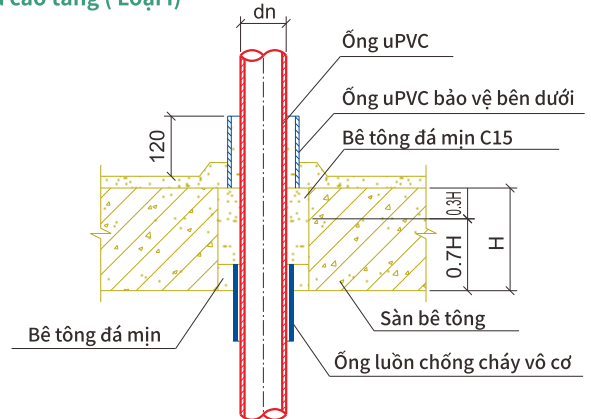
Hình 7:

Lắp đặt ống đứng và đai chống cháy



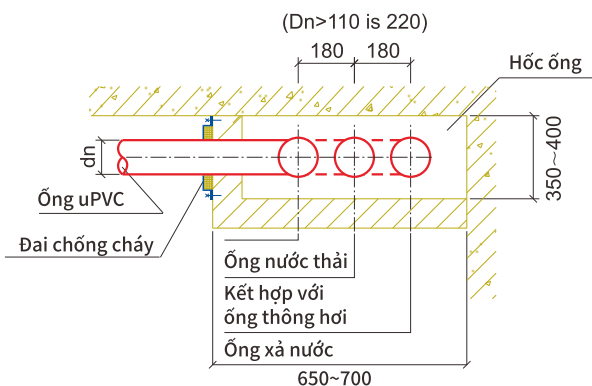
Hình 10:

Lắp đặt ống luồn chống cháy thẳng đứng ($dn \geq 100$) trong nhà cao tầng (Loại I)



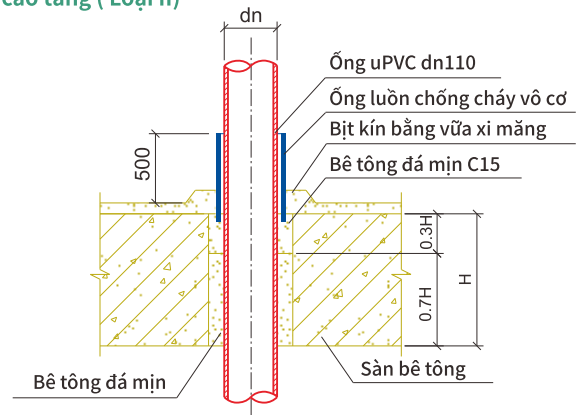
Hình 8:

Lắp đặt ống ngang và đai chống cháy



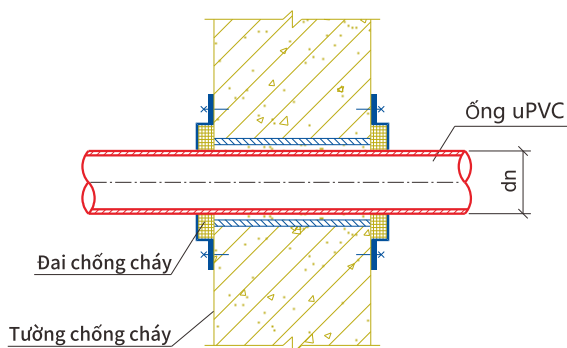
Hình 11:

Lắp đặt ống luồn chống cháy thẳng đứng ($dn \geq 100$) trong nhà cao tầng (Loại II)



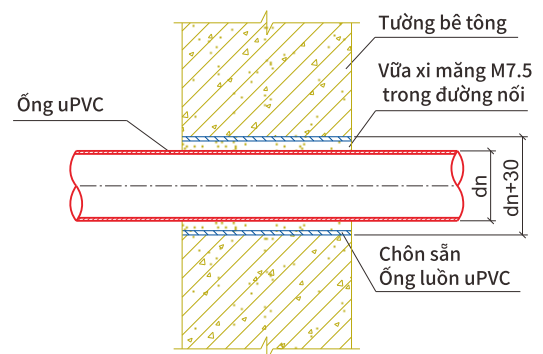
Hình 9:

Lắp đặt đai chống cháy kèm ống ngang xuyên tường chống cháy



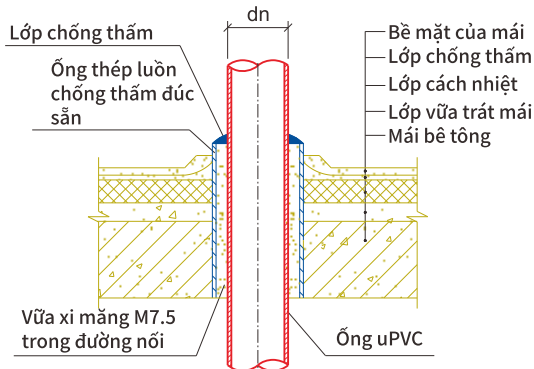
Hình 12:

Đường ống xuyên tường bê tông hoặc tường gạch



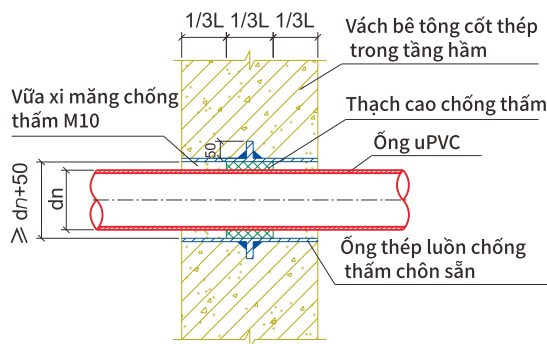
Hình 13:

Đường ống xuyên mái bê tông cốt thép



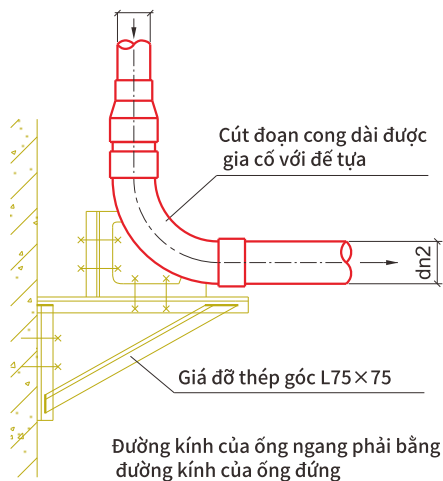
Hình 14:

Đường ống xuyên vách bê tông cốt thép trong tầng hầm



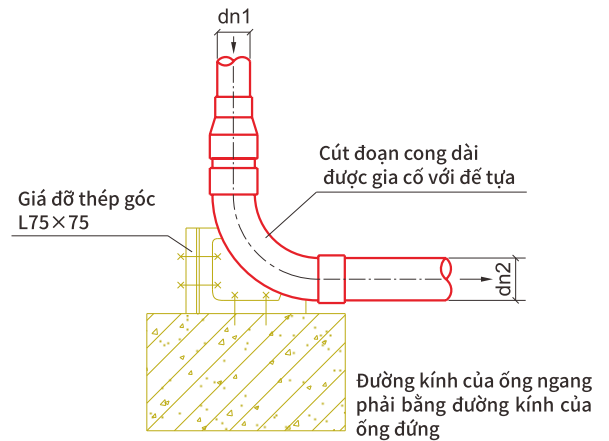
Hình 15:

Cút dưới của ống đứng (Loại I)



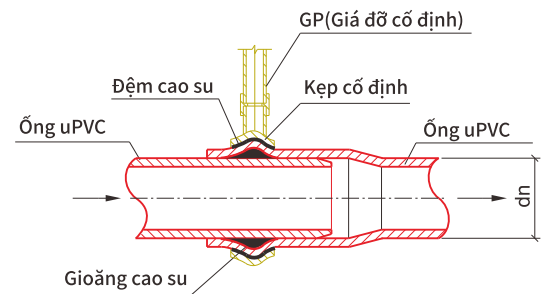
Hình 16:

Cút dưới của ống đứng (Loại II)



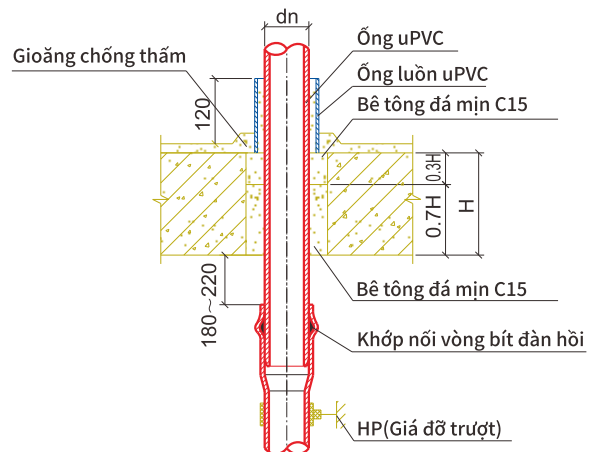
Hình 17:

Lắp đặt đường ống có vòng bít đàn hồi (dn ≥ 110)



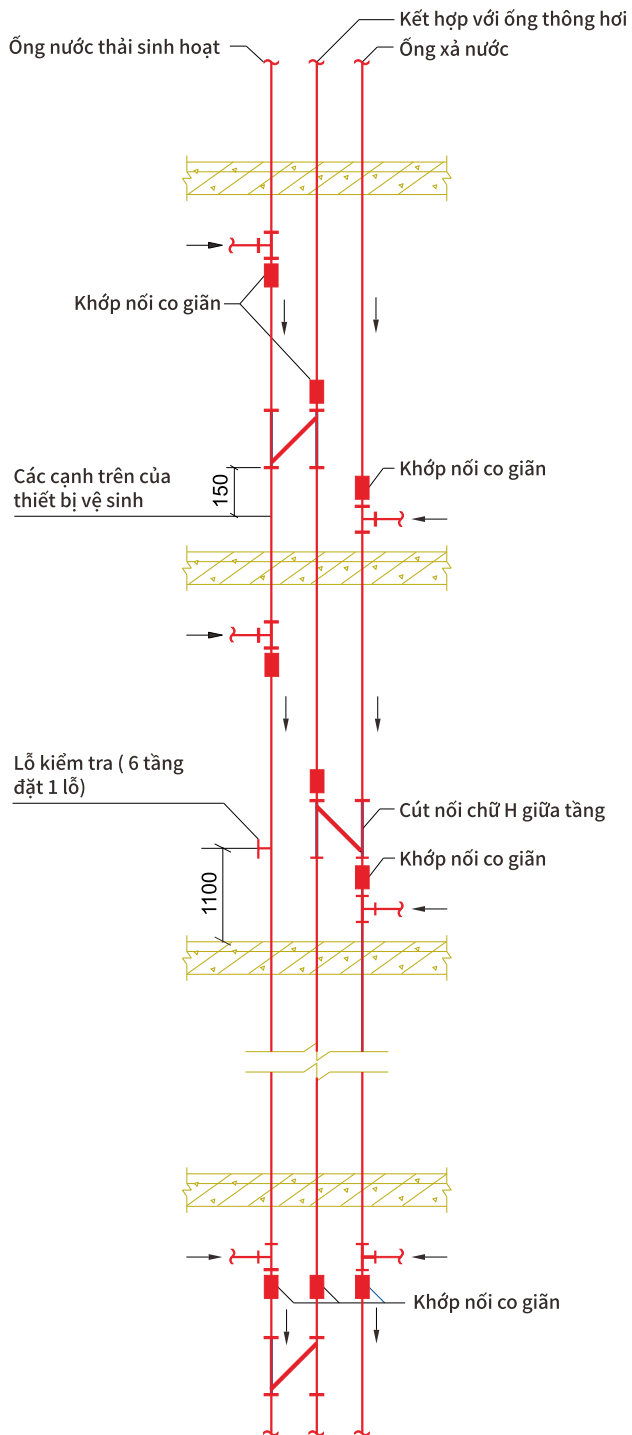
Hình 18:

Lắp đặt ống dọc có vòng bít đàn hồi



Hình 19:

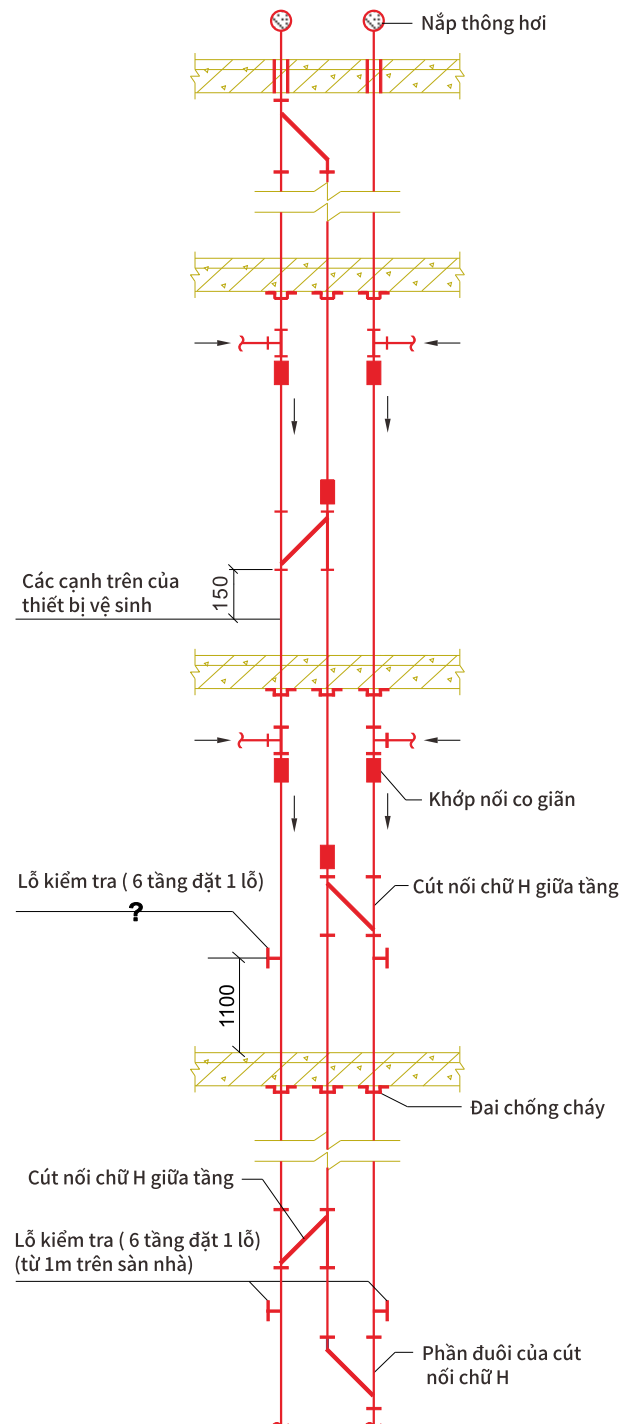
Lắp đặt khớp nối co giãn trong ống đứng và ống chữ H (bố trí hốc ống và giếng ống)

**Hình 20:**

Sơ đồ hệ thống lắp đặt mặt bằng ống đứng trong nhà cao tầng

Ghi chú:

- 1) Chọn ống lượn chống cháy hoặc đai chống cháy;
- 2) Vui lòng xem hình 3 để biết đường ống đi qua sàn. Vui lòng xem hình 13 để biết đường ống đi qua mái nhà.



Chứng nhận BV cho Ống thoát nước và phụ tùng uPVC theo tiêu chuẩn ISO 3633:2002.

BUREAU VERITAS

FACTORY APPROVAL CERTIFICATE

Certificate No.: FA-IPC/SR/PCA-20017-02

Name of the factory: Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.
Address of the factory: Liansu Industrial Estate, Longjiang Town, Shunde Zone, Foshan City, Guangdong, P. R. China
Type(s) of product manufactured: Soil and waste discharge PVC-U piping system
Applying standards: ISO 3633:2002
Information of product certified: Annex I to Certificate
After examination of the following documents:
- Quality System Certificate n° (ISO 9001:2015): 0370018Q53729R6L (2018-08-07 to 2021-08-08)
- Factory Audit Report n°: FR-IPC/SR/PCA-20017-02

The undersigned, Inspector of Bureau Veritas, certifies that the above factory meets the applicable requirements of BV procedure GM SI 210 for the production of the following types of pipes & fittings listed in Annex I to Certificate.

This certificate is valid from **September 30, 2020**
For a period of three years, ending **September 28, 2023**

This approval is only valid provided that every semi-annual audit (in annex) is done and found satisfactory by Bureau Veritas, and when no significant changes are made to the audited facility, its production rate and its quality system. These conditions will be assessed during semi-annual audits.

This approval is an integral and inseparable part of the voluntary certification process of pipes & fittings by Bureau Veritas as defined in BV procedure GM SI 210.

Made at: Shanghai
On: September 30, 2020
Name & signature: *Mingzhong Xu*
BV China INS Department Product Manager

Bureau Veritas Greater China, Industry and Facility Division
Address: 3F, No. 1280, Min Shi Road, Hongqiao District, Shanghai, 200011, P. R. China
Tel: +86 21 2219 0001/2319 0002, 2319 0003 Fax: +86 21 68801421

BUREAU VERITAS

ANNEX I TO CERTIFICATE No.: FA-IPC/SR/PCA-20017-02

1. Name of the factory: Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.
2. Address of the factory: Liansu Industrial Estate, Longjiang Town, Shunde Zone, Foshan City, Guangdong, P. R. China
3. Applying standards: ISO 3633:2002
Type of product: Soil and waste discharge PVC-U piping system
Specification: Pipes (DN 32-DN 315)
Solvent cement fittings (DN 32-DN 315)
Ring seal fittings (DN 32-DN 315)

• Satisfactory audit of the above mentioned factory and issuance of the references report as per the Factory Approval Certificate.

This certificate is valid for 3 years (until **September 28, 2023**), providing that the semi-annual surveillance visits made by the society are satisfactory. After that period it shall be renewed in accordance with the Bureau Veritas Rules.

1 st Year Period:		2 nd Year Period:		3 rd Year Period:	
30/09/2020 - 29/09/2021	30/09/2021 - 29/09/2022	30/09/2022 - 29/09/2023	30/09/2023 - 29/09/2024	30/09/2024 - 29/09/2025	30/09/2025 - 29/09/2026
Sign & Stamp	Sign & Stamp	Sign & Stamp	Sign & Stamp	Sign & Stamp	Sign & Stamp

This inspection has been carried out within the scope of Bureau Veritas General Conditions; it does not release the seller from his contractual obligations towards his buyers.

Bureau Veritas Greater China, Industry and Facility Division
Address: 3F, No. 1280, Min Shi Road, Hongqiao District, Shanghai, 200011, P. R. China
Tel: +86 21 2219 0001/2319 0002, 2319 0003 Fax: +86 21 68801421

Chứng nhận BV cho Ống và Phụ tùng uPVC theo tiêu chuẩn BS 5255:1989 & BS 4514:2001

BUREAU VERITAS

FACTORY APPROVAL CERTIFICATE

Certificate No.: FA-IPC/SR/PCA-20017-05

Name of the factory: Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.
Address of the factory: Liansu Industrial Estate, Longjiang Town, Shunde Zone, Foshan City, Guangdong, P. R. China
Type(s) of product manufactured: Unplasticized PVC drainage pipes
Applying standards: BS 5255:1989, BS 4514:2001
Information of product certified: Annex I to Certificate
After examination of the following documents:
- Quality System Certificate n° (ISO 9001:2015): 0370018Q53729R6L (2018-08-07 to 2021-08-08)
- Factory Audit Report n°: FR-IPC/SR/PCA-20017-05

The undersigned, Inspector of Bureau Veritas, certifies that the above factory meets the applicable requirements of BV procedure GM SI 210 for the production of the following types of pipes listed in Annex I to Certificate.

This certificate is valid from **September 30, 2020**
For a period of three years, ending **September 28, 2023**

This approval is only valid provided that every semi-annual audit (in annex) is done and found satisfactory by Bureau Veritas, and when no significant changes are made to the audited facility, its production rate and its quality system. These conditions will be assessed during semi-annual audits.

This approval is an integral and inseparable part of the voluntary certification process of pipes by Bureau Veritas as defined in BV procedure GM SI 210.

Made at: Shanghai
On: September 30, 2020
Name & signature: *Mingzhong Xu*
BV China INS Department Product Manager

Bureau Veritas Greater China, Industry and Facility Division
Address: 3F, No. 1280, Min Shi Road, Hongqiao District, Shanghai, 200011, P. R. China
Tel: +86 21 2219 0001/2319 0002, 2319 0003 Fax: +86 21 68801421

BUREAU VERITAS

ANNEX I TO CERTIFICATE No.: FA-IPC/SR/PCA-20017-05

1. Name of the factory: Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.
2. Address of the factory: Liansu Industrial Estate, Longjiang Town, Shunde Zone, Foshan City, Guangdong, P. R. China
3. Applying standards: BS 5255:1989, BS 4514:2001
Type of product: Unplasticized PVC drainage pipes
Specification: BS 5255:1989 MUPVC drainage pipes
DN/D 32, DN/D 40, DN/D 50
BS 4514:2001 Unplasticized PVC drainage pipes
DN/D 62

• Satisfactory audit of the above mentioned factory and issuance of the references report as per the Factory Approval Certificate.

This certificate is valid for 3 years (until **September 28, 2023**), providing that the semi-annual surveillance visits made by the society are satisfactory. After that period it shall be renewed in accordance with the Bureau Veritas Rules.

1 st Year Period:		2 nd Year Period:		3 rd Year Period:	
30/09/2020 - 29/09/2021	30/09/2021 - 29/09/2022	30/09/2022 - 29/09/2023	30/09/2023 - 29/09/2024	30/09/2024 - 29/09/2025	30/09/2025 - 29/09/2026
Sign & Stamp	Sign & Stamp	Sign & Stamp	Sign & Stamp	Sign & Stamp	Sign & Stamp

This inspection has been carried out within the scope of Bureau Veritas General Conditions; it does not release the seller from his contractual obligations towards his buyers.

Bureau Veritas Greater China, Industry and Facility Division
Address: 3F, No. 1280, Min Shi Road, Hongqiao District, Shanghai, 200011, P. R. China
Tel: +86 21 2219 0001/2319 0002, 2319 0003 Fax: +86 21 68801421

Chứng nhận BV cho Ống uPVC dùng cho mạng lưới thoát nước tự chảy theo tiêu chuẩn BS 4660: 1989.

FACTORY APPROVAL CERTIFICATE

Certificate No.: FA-INS/HH-19/169-02

Name of the factory: Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.
Address of the factory: Liansu Industrial Estate, Longjiang Town, Shunde Zone, Foshan City, Guangdong, P. R. China

Type(s) of product manufactured: **PVC-U PIPES FOR SOIL AND WASTE DISCHARGE WATER**

Applying standards: **BS 4660: 1989**

Nominal outside diameter of pipes certified: 160
Wall thickness (minimum) of pipes certified: 4.1 mm

After examination of the following documents:

- Quality System Certificate n° (ISO 9001:2015) 037001003220905L (Valid from 2018-06-07 to 2021-06-06)
- Factory Audit Report n° FR-INS/HH-19/169-02

The undersigned, Inspector of Bureau Veritas, certifies that the above factory meets the applicable requirements of BV procedure GM SI 210 for the production of the following types of pipes listed in Annex I to this Certificate:

This certificate is valid from: July 15th, 2019
For a period of three years, ending: July 14th, 2022

This approval is only valid provided that every semi-annual audit (in annex) is done and found satisfactory by Bureau Veritas, and when no significant changes are made to the audited facility, its production (its and its quality) system. These conditions will be assessed during semi-annual audits.

This approval is an integral and indispensable part of the voluntary certification process of pipes by Bureau Veritas as defined in BV procedure GM SI 210.

Made at: Shanghai Name & signature: Mingsheng Xu
On: July 15th, 2019 BV China INS Department Product Manager

Bureau Veritas Greater China, Industry and Facility Division
Address: 3F, No. 1288, Xue Si Road, Nangang District, Shanghai, 200011, P. R. China
Tel: +86 21 2219 0021, 2219 0022, 2219 0023 Fax: +86 21 68601421

ANNEX I TO CERTIFICATE No. FA-INS/HH-19/169-02

- Name of the factory: Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.
- Address of the factory: Liansu Industrial Estate, Longjiang Town, Shunde Zone, Foshan City, Guangdong, P. R. China
- Applying standards: **BS 4660: 1989**

Type of product certified: **PVC-U PIPES FOR SOIL AND WASTE DISCHARGE WATER**

Nominal outside diameter: 160
Wall thickness (minimum): 4.1 mm

• Satisfactory audit of the above mentioned factory and issuance of the references report as per the Factory Approval Certificate

This certificate is valid for 3 years (until July 14th, 2022), providing that the semi-annual surveillance visits made by the factory are satisfactory. After that period it shall be renewed in accordance with the Bureau Veritas Rules.

1 st Year Period:		2 nd Year Period:		3 rd Year Period:	
15/07/2019 - 14/07/2020	15/07/2020 - 14/07/2021	15/07/2021 - 14/07/2022	15/07/2022 - 14/07/2023	15/07/2023 - 14/07/2024	15/07/2024 - 14/07/2025
Sign & Stamp	Sign & Stamp	Sign & Stamp	Sign & Stamp	Sign & Stamp	Sign & Stamp

This inspection has been carried out in accordance with the Bureau Veritas General Conditions. It does not release the seller from his contractual obligations towards the buyer.

Bureau Veritas Greater China, Industry and Facility Division
Address: 3F, No. 1288, Xue Si Road, Nangang District, Shanghai, 200011, P. R. China
Tel: +86 21 2219 0021, 2219 0022, 2219 0023 Fax: +86 21 68601421

Chứng nhận BV cho Ống uPVC dùng cho mạng lưới thoát nước tự chảy theo tiêu chuẩn BS 5481 : 1977.

FACTORY APPROVAL CERTIFICATE

Certificate No.: FA-INS/HH-19/169-03

Name of the factory: Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.
Address of the factory: Liansu Industrial Estate, Longjiang Town, Shunde Zone, Foshan City, Guangdong, P. R. China

Type(s) of product manufactured: **PVC-U PIPES FOR GRAVITY SEWERS**

Applying standards: **BS 5481: 1977**

Nominal size	250	315
Wall thickness (minimum)	6.1 mm	7.7 mm

After examination of the following documents:

- Quality System Certificate n° (ISO 9001:2015) 037001003220905L (Valid from 2018-06-07 to 2021-06-06)
- Factory Audit Report n° FR-INS/HH-19/169-03

The undersigned, Inspector of Bureau Veritas, certifies that the above factory meets the applicable requirements of BV procedure GM SI 210 for the production of the following types of pipes listed in Annex I to this Certificate:

This certificate is valid from: July 15th, 2019
For a period of three years, ending: July 14th, 2022

This approval is only valid provided that every semi-annual audit (in annex) is done and found satisfactory by Bureau Veritas, and when no significant changes are made to the audited facility, its production (its and its quality) system. These conditions will be assessed during semi-annual audits.

This approval is an integral and indispensable part of the voluntary certification process of pipes by Bureau Veritas as defined in BV procedure GM SI 210.

Made at: Shanghai Name & signature: Mingsheng Xu
On: July 15th, 2019 BV China INS Department Product Manager

Bureau Veritas Greater China, Industry and Facility Division
Address: 3F, No. 1288, Xue Si Road, Nangang District, Shanghai, 200011, P. R. China
Tel: +86 21 2219 0021, 2219 0022, 2219 0023 Fax: +86 21 68601421

ANNEX I TO CERTIFICATE No. FA-INS/HH-19/169-03

- Name of the factory: Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.
- Address of the factory: Liansu Industrial Estate, Longjiang Town, Shunde Zone, Foshan City, Guangdong, P. R. China
- Applying standards: **BS 5481: 1977**

Type of product certified: **PVC-U PIPES FOR GRAVITY SEWERS**

Nominal size	250	315
Wall thickness (minimum)	6.1 mm	7.7 mm

• Satisfactory audit of the above mentioned factory and issuance of the references report as per the Factory Approval Certificate

This certificate is valid for 3 years (until July 14th, 2022), providing that the semi-annual surveillance visits made by the factory are satisfactory. After that period it shall be renewed in accordance with the Bureau Veritas Rules.

1 st Year Period:		2 nd Year Period:		3 rd Year Period:	
15/07/2019 - 14/07/2020	15/07/2020 - 14/07/2021	15/07/2021 - 14/07/2022	15/07/2022 - 14/07/2023	15/07/2023 - 14/07/2024	15/07/2024 - 14/07/2025
Sign & Stamp	Sign & Stamp	Sign & Stamp	Sign & Stamp	Sign & Stamp	Sign & Stamp

This inspection has been carried out in accordance with the Bureau Veritas General Conditions. It does not release the seller from his contractual obligations towards the buyer.

Bureau Veritas Greater China, Industry and Facility Division
Address: 3F, No. 1288, Xue Si Road, Nangang District, Shanghai, 200011, P. R. China
Tel: +86 21 2219 0021, 2219 0022, 2219 0023 Fax: +86 21 68601421

Chứng nhận BV cho Ống & Phụ kiện uPVC dùng để thoát cận bản và chất thải trong kết cấu tòa nhà theo tiêu chuẩn BS EN 1329-1: 2014


BUREAU VERITAS

FACTORY APPROVAL CERTIFICATE

Certificate No.: FA-IN5HN-18135-01

Name of the Factory: Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.
Address of the Factory: Liansu Industrial Estate, Longjiang Town, Shunde Zone, Foshan City, Guangdong, P. R. China
Type(s) of product manufactured: PVC-U PIPES & FITTINGS FOR SOIL AND WASTE DISCHARGE WITHIN THE BUILDING STRUCTURE

Applying standards: BS EN 1329-1:2014

After examination of the following documents:

- Quality System Certificate n° (ISO9001:2015) 0570018Q527296L
- Factory Audit Report n° FA-IN5HN-18135-01

The undersigned, Issuador of Bureau Veritas, certifies that the above factory meets the applicable requirements of BV procedure GM SI 210 for the production of the following types of pipes & fittings listed in Annex I to Certificate.

This certificate is valid from Sep. 15th, 2018
For a period of three years, ending Sep. 14th, 2021

This approval is only valid provided that every semi-annual audit (in annex) is done and found satisfactory by Bureau Veritas, and that no significant changes are made to the audited facility, its production rate and its quality system. These conditions will be assessed during semi-annual audits.

This approval is an integral and indispensable part of the voluntary certification process of pipes & fittings by Bureau Veritas as defined in BV procedure GM SI 210.

Made at: Shanghai Name & signature: Mingsheng Xu
On: Sep. 15th, 2018 BV China IN5 Department Product Manager

Bureau Veritas Greater China, Industry and Facility Division
Address: 3/F, No. 1285 Wei Ya Road, Hongqiao District, Shanghai, 200011, P. R. China
Tel: +86 21 2319 0801/2319 0802/2319 0803 Fax: +86 21 68801427


BUREAU VERITAS

ANNEX I TO CERTIFICATE No. FA-IN5HN-18135-01

1. Name of the factory: Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.
2. Address of the factory: Liansu Industrial Estate, Longjiang Town, Shunde Zone, Foshan City, Guangdong, P. R. China
3. Applying standards: BS EN 1329-1: 2014

Type of Product: PVC-U PIPES & FITTINGS FOR SOIL AND WASTE DISCHARGE WITHIN THE BUILDING STRUCTURE

Material: PVC-U
Specification: Pipes: DN100 32; DN100 215
Rigid pipe fittings (DN100 32; DN100 215)
Adhesive/joint fittings (DN100 32; DN100 215)

• Satisfactory audit of the above mentioned factory and accurate of the referenced report as per the Factory Approval Certificate.

This certificate is valid for 3 years (until Sep. 14th, 2021), providing that the semi-annual surveillance visits made by the society are satisfactory. After that period it shall be renewed in accordance with the Bureau Veritas Rules.

1 st Year Period:		2 nd Year Period:		3 rd Year Period:	
15/09/2018-14/03/2019	15/03/2019-14/09/2019	15/09/2019-14/03/2020	14/03/2020-14/09/2020	15/09/2020-14/03/2021	14/03/2021-14/09/2021
Sign & Stamp:	Sign & Stamp:	Sign & Stamp:	Sign & Stamp:	Sign & Stamp:	Sign & Stamp:

This inspection has been carried out under the responsibility of Bureau Veritas General Conditions. It does not release the seller from his contractual obligations towards the Buyer.

Bureau Veritas Greater China, Industry and Facility Division
Address: 3/F, No. 1285 Wei Ya Road, Hongqiao District, Shanghai, 200011, P. R. China
Tel: +86 21 2319 0801/2319 0802/2319 0803 Fax: +86 21 68801427

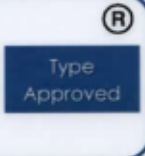
Chứng nhận CE cho ống thoát nước và phụ tùng uPVC
theo tiêu chuẩn ISO 3633.

شهادة – Certificate – 증명서 – 證明書 – Сертификат – Certificate

Certificate of Compliance

No. 0B170428.GLTUD03



Certificate's Holder:	Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd. Liansu Industrial Estate, Longjiang Town, Shunde Zone, Foshan City, Guangdong Province, China
Certification ECM Mark:	 
Product: Model(s):	PVC-U Drainage Pipes and Fittings DN32-315mm
Verification to:	Standard: ISO 3633:2002, EN 1401-1:2009
	related to CE Directive(s): R 305/2011 (Regulation for the Marketing of Construction Products)

Remark: The product(s) has been verified on a voluntary basis. The product(s) satisfies the requirements of the Certification Mark of ECM, in reference to the above listed Standard(s). The above Compliance Mark can be affixed on the product(s) accordingly to the ECM regulation about its release and its use. The regulation can be found at www.entecerma.it. This Certificate of Compliance can be checked for validity at www.entecerma.it.
This verification doesn't imply assessment of the production of the product(s).

Additional information, clarification about the CE Marking:
 We attest that a TCF for the CE Marking process is in place. Whereas the Manufacturer is Responsible to start the **CE Marking Certification Procedure** through an appointed Notified Body and the perform all the necessary activities, as required by the Directive and accepted by the Notified Body, before placing the CE Mark on the product(s).

Date of issue 28 April 2017

Chief Manager
Marta Morino



Expiry date 27 April 2022

Deputy Manager
Amanda Payne



Ente Certificazione Macchine Srl

Via Ca' Bella, 243 – Loc. Castello di Serravalle – 40053 Valsamoggia (BO) - ITALY

+39 051 6705141 +39 051 6705156 info@entecerma.it www.entecerma.it

[illegible]

Máng xối uPVC Thoát Nước Mái



■ Giới thiệu hệ thống

Hệ thống thoát nước trên mái chủ yếu bao gồm máng xối, cửa xả, đường ống thoát nước và các phụ kiện cần thiết. Máng xối (hay còn gọi là máng thoát nước mưa) là máng thoát nước có rãnh nằm bên dưới mái hiên, dùng để hứng nước mưa trên mái nhà và dẫn nước mưa xuống ống đất qua các ống xối. Hệ thống này có thể thoát nước mưa từ mái nhà một cách hợp lý, sau đó ngăn chặn thiệt hại cho mái nhà, tường và nền móng.

Máng xối và các phụ kiện có thể đáp ứng nhu cầu thoát nước mái trên kiến trúc mái dốc, và vai trò chính của chúng là tăng thời gian sử dụng của công trình kiến trúc. Đối với mái nhà không được lắp đặt máng xối và các phụ kiện, phần đất phía dưới sẽ tạo thành mương rãnh do nước mưa rơi xuống, ảnh hưởng đến việc ra vào và gây hư hỏng móng xung quanh công trình kiến trúc. Những giọt nước bắn tung tóe dính trên tường ngoài của kiến trúc, làm mất đi tính thẩm mỹ. Nước mưa rơi xuống và nước tuyết tan, đặc biệt là mưa lớn, sẽ tụ lại thành vũng nước lớn trong một thời gian ngắn. Vì vậy việc đặt máng xối thoát nước mưa trên mái ra ngoài trời một cách bài bản và có hệ thống là rất cần thiết. Nếu không sẽ khiến nước mưa chảy tứ tung và ảnh hưởng đến đời sống, hoạt động sản xuất của người dân.

■ Đặc trưng

● Chịu được thời tiết, không dễ phai màu.

Chất liệu là nhựa đặc biệt chịu được thời tiết, do đó giúp sản phẩm chống chịu được với tia cực tím, độ ẩm, mưa và khí ôzôn, đồng thời không bị phai màu hay lão hóa. Chất liệu nhựa giúp đảm bảo màu sắc trung thực của vật liệu và cải thiện đáng kể hiệu suất của sản phẩm.

● Siêu bền và siêu khỏe.

Khả năng chống va đập, chịu áp lực cao. Ngay cả khi bị biến dạng bởi gió và tuyết, sản phẩm này cũng có thể sớm chuyển đổi lại hình dáng ban đầu.

● Thiết kế bắt mắt

Thiết kế mới lạ và đơn giản, có thể được tích hợp với mái nhà chuyên nghiệp phù hợp và nâng cao hiệu quả tổng thể của kiến trúc.

● Giảm sự hình thành của cặn bẩn.

Thiết kế mượt mà, thoát nước trơn tru. Cửa xả sạch sẽ đảm bảo vệ ngoài sạch sẽ của kiến trúc.

● Thu gom và tái sử dụng nước mưa

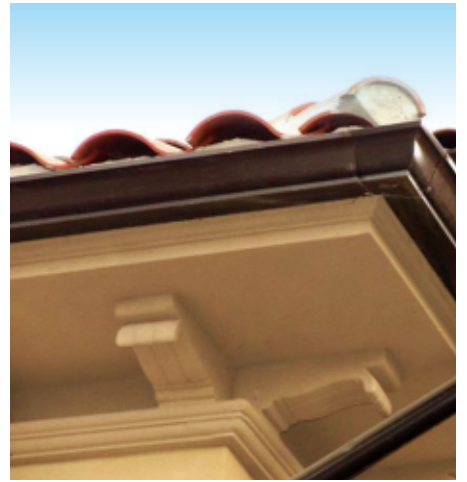
Sản phẩm có thể thu nước mưa từ mái nhà, có thể dùng để lau nhà, quét đường, tưới cây, vệ sinh vật dụng, cấp cứu hỏa hoạn, v.v.

● Phụ kiện đầy đủ

Phụ kiện đầy đủ. Sản phẩm này có thể giải quyết tình trạng rò rỉ nước mưa và bùn đất gây ra từ các nối góc mái của ban công, ống thoát sàn và góc tường.

■ Ứng dụng

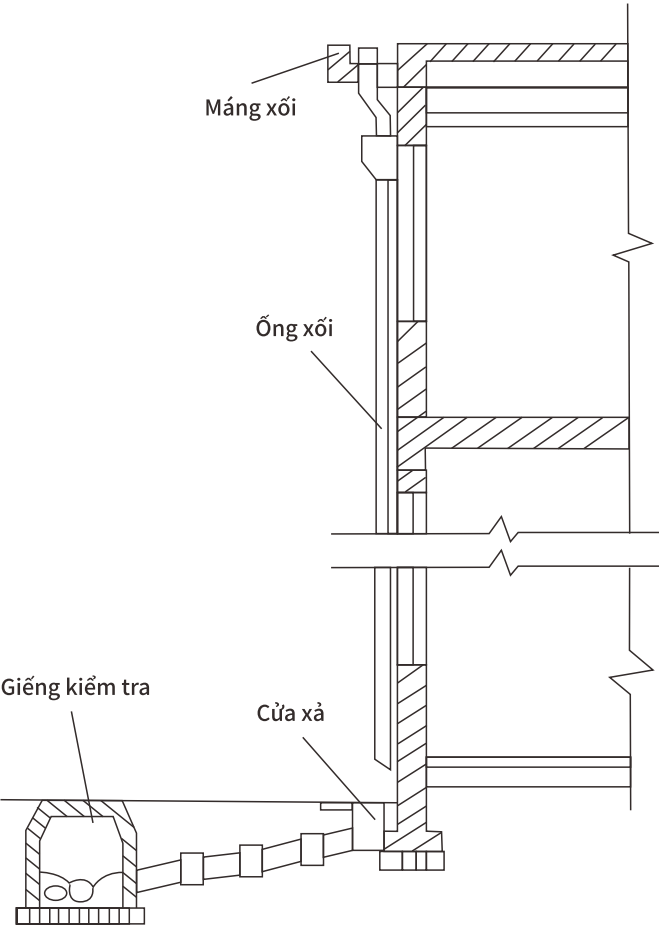
Được sử dụng rộng rãi trong các biệt thự hiện đại, tòa nhà, văn phòng, trường học, bệnh viện, nhà máy, v.v.



■ Lý tính

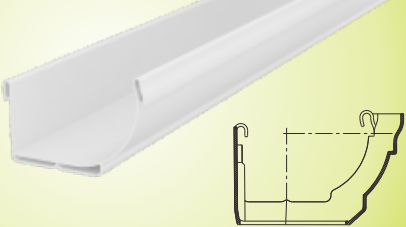
Tiêu chí		Máng xối (Ống)	Phụ kiện
Độ bền kéo, MPa		≥ 35	—
Độ giãn dài khi đứt, %		≥ 80	—
Độ thay đổi kích thước theo chiều dọc, %		≤ 3	—
Nhiệt độ hóa mềm Vicat, °C		≥ 75	≥ 75
Độ bền va đập kiểu Izod, KJ/m²		≥ 10	—
Kháng thời tiết	Độ bền kéo sau khi lão hóa, %	≥ 80	—
	Mức thay đổi màu sắc	≥ 3	—
	Thử trong lò nhiệt	—	Tuân theo tiêu chuẩn GB/T 8803-2001

■ Sơ đồ dẫn và thu nước mưa trên mái nhà



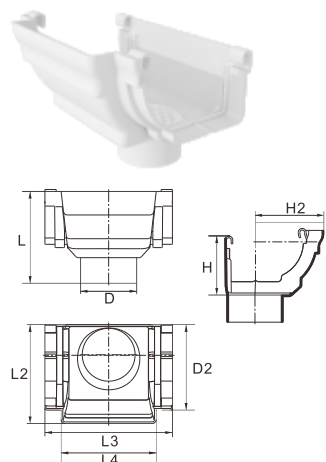
■ Máng xối uPVC cho hệ thống thoát nước mái

Sê-ri máng xối thoát nước mưa

Máng xối	Số SAP (4m)	Kích thước (mm)	Độ dày thành máng (mm)	Lưu ý
	8020130004	75	1.4	1. Màu trắng, các màu khác cũng có sẵn theo yêu cầu. 2. 4m, các độ dài khác cũng được cung cấp theo yêu cầu.
	8020130005	110	1.6	
	8020130006	160	1.9	

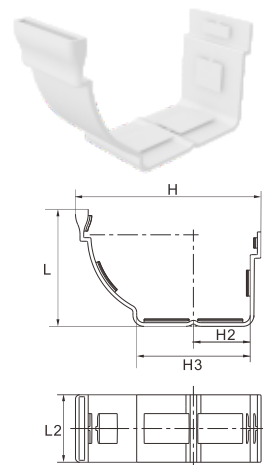
■ Sê-ri phụ kiện máng xối

Cửa xả



Số SAP	Kích thước (mm)	L	L2	L3	L4	H	H2	D	D2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020160027	75	160	167	220	160	82.8	126.7	75	143.9	560×420×330	18
8020160028	110	180	194	250	180	94.7	108.6	110	167.6		
8020160013	160	210	233.7	300	216	112.6	109.4	160	202.3		

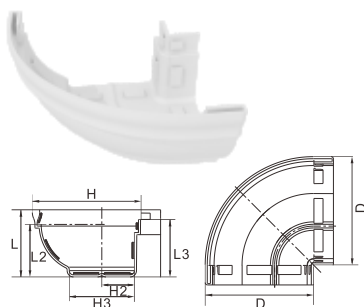
Nối máng xối



Số SAP	Kích thước (mm)	L	L2	H	H2	H3	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020160001	75	90.3	52	143.1	43.75	87.5		
8020160011	110	103.2	60	166.4	50	100		
8020160019	160	123.6	72	200.7	60	120		

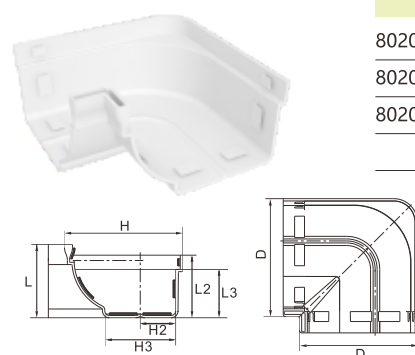
■ Sê-ri phụ kiện máng xối

Góc máng xối ngoài 90°



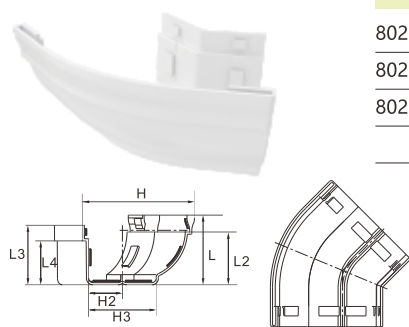
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L2	L3	H	H2	H3	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020160020	75	90.3	70.6	72.8	143.1	43.75	87.5	143.1		
8020160008	110	103.2	80.7	88.2	166.4	50	100	197.2		
8020160016	160	123.5	95.6	103.6	200.7	60	120	237.1		

Góc máng xối trong 90°



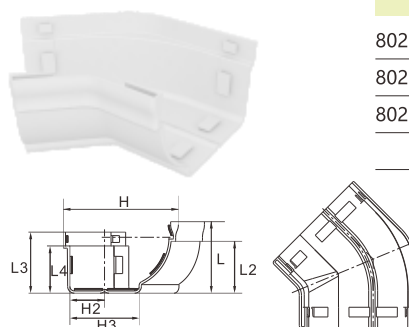
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L2	L3	H	H2	H3	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020160017	75	90.3	72.8	70.6	143.1	43.75	87.5	163.3		
8020160024	110	103.2	88.2	80.7	166.4	50	100	189.2		
8020160005	160	123.6	103.6	91	200.7	60	120	227.8		

Góc máng xối ngoài 135°



Số SAP	Kích thước (mm)	L	L2	L3	L4	H	H2	H3	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020160021	75	90.3	70.6	72.8	52.5	143.1	43.75	87.5		
8020160012	110	103.2	80.7	88.2	65	166.4	50	100		
8020160009	160	123.6	95.6	103.6	76	200.7	60	120		

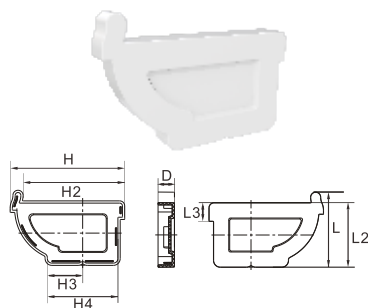
Góc máng xối trong 135°



Số SAP	Kích thước (mm)	L	L2	L3	L4	H	H2	H3	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020160018	75	90.3	70.6	72.8	52.5	143.1	43.75	87.5		
8020160015	110	103.2	80.7	88.2	65	166.4	50	100		
8020160006	160	123.6	95.6	103.6	76	200.7	60	120		

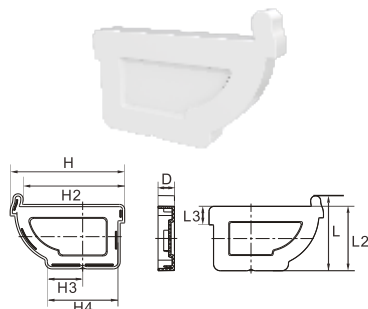
■ Sê-ri phụ kiện máng xối

Nắp bịt đầu máng trái



Số SAP	Kích thước (mm)	L	L2	L3	H	H2	H3	H4	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020160022	75	160	167	220	160	82.8	126.7	75	143.9		
8020160023	110	180	194	250	180	94.7	108.6	110	167.6		
8020160010	160	210	233.7	300	216	112.6	109.4	160	202.3		

Nắp bịt đầu máng phải



Số SAP	Kích thước (mm)	L	L2	L3	H	H2	H3	H4	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020160002	75	160	167	220	160	82.8	126.7	75	143.9		
8020160007	110	180	194	250	180	94.7	108.6	110	167.6		
8020160003	160	210	233.7	300	216	112.6	109.4	160	202.3		

Móc treo máng xối kết hợp



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020160014	75		
8020160025	110		
8020160026	160		

□ Hướng dẫn lắp đặt hệ thống máng xối

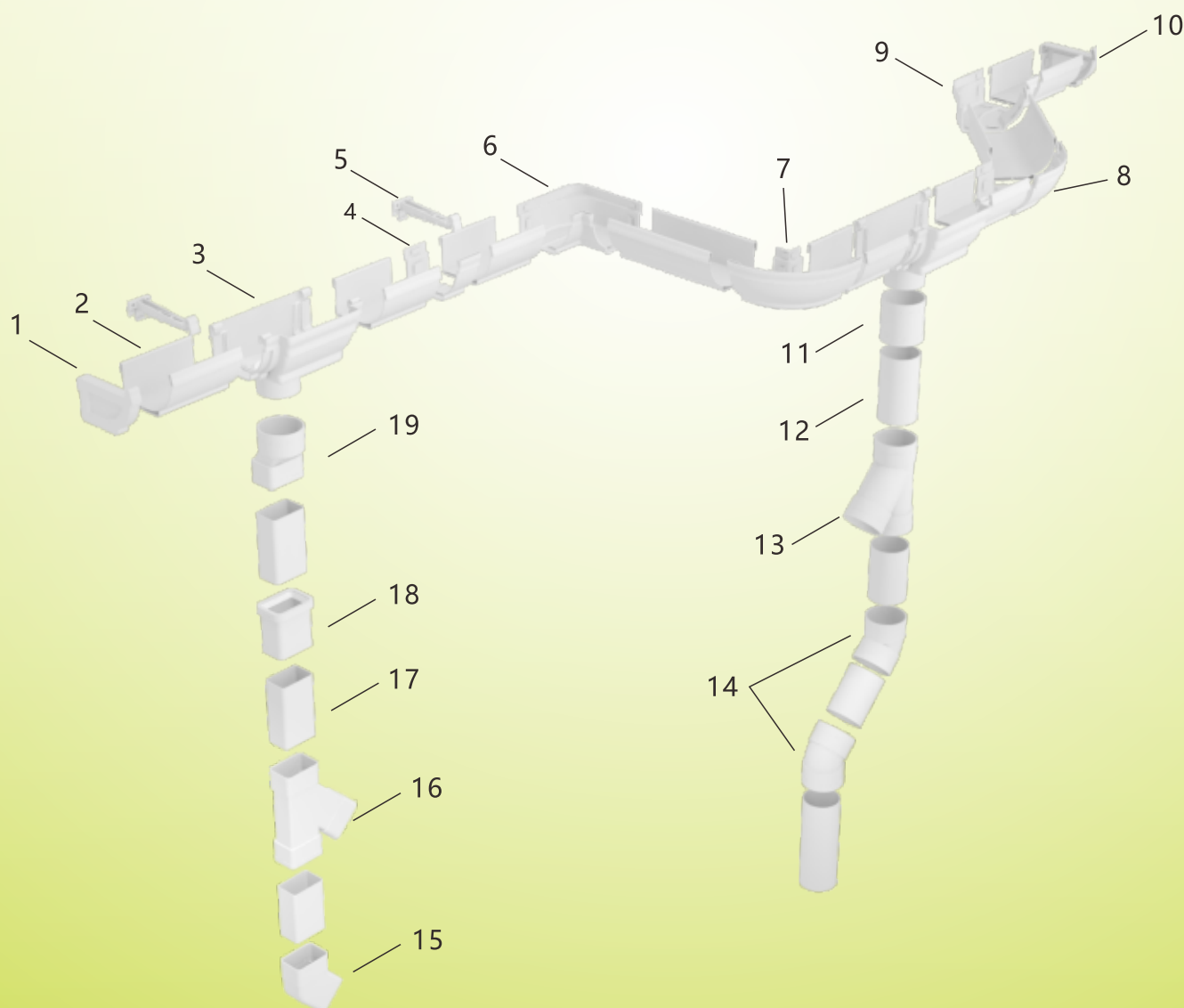
- 1.**
Cố định giá treo máng xối và khóa máng xối bằng vít, meson và đai ốc.
- 2.**
Vẽ một đường trên tường theo hướng thoát nước và độ dốc, để xác định vị trí của khóa máng xối.
- 3.**
Khoan lỗ trên các điểm cố định, sau đó cố định máng xối trên mái dốc bằng vít nở.
- 4.**
Điều chỉnh vị trí của máng xối và móc treo máng khi quá trình lắp đặt kết thúc.
- 5.**
Phủ đều các bề mặt kết nối của nắp bịt đầu máng bằng keo dán PVC. Độ dày lớp keo phủ phải là 15 ~ 20 mm. Hãy chú ý rằng góc vòng cung và rãnh của nắp bịt phải được phủ keo toàn bộ. (Ngoại trừ cửa xả).
- 6.**
Đặt đầu máng xối vào rãnh của nắp bịt đầu, thao tác này sẽ được thực hiện trước khi keo khô và giữ trong 1 phút. (việc lắp đặt góc máng ngoài hoặc góc máng trong cũng giống như lắp nắp bịt đầu máng)
- 7.**
Kết nối hàn chồng lên nhau giữa máng xối và cửa xả, không cần quét keo dán PVC, để có thể uốn cong cửa xả một cách dễ dàng, máng xối cần kéo dài vào cửa xả 20-30mm.
- 8.**
Di chuyển cửa xả đã kết nối vào móc treo máng xối, sau đó cố định chúng.
- 9.**
Điều chỉnh đúng vị trí.

Lưu ý:

- ① Theo cấu trúc hệ thống nước mưa, khoảng cách giữa hai cửa xả liên kề là 8-12m, độ dốc thoát nước của máng xối là 1% -2% và điểm cao nhất sẽ được đặt tại tâm của hai cửa xả liên kề.
- ② Hai móc treo máng xối kết hợp thường được đặt cách nhau một mét. Khoảng cách 50-100mm từ đầu phụ kiện kết nối nên lắp máng xối liên hợp.
- ③ Máng xối phải cách mái hiên 50mm. Móc treo kết hợp ở cuối mái hiên phải được cố định bằng vít nở.

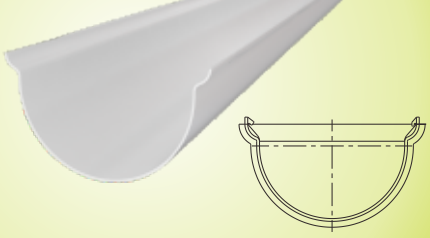
□ Máng xối uPVC Thoát Nước Mái

- | | | | |
|--------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------------------|
| 1. Nắp bịt đầu máng trái | 6. Góc máng trong 90° | 11. Nối thẳng tròn | 16. Y vuông |
| 2. Máng xối | 7. Góc máng ngoài 90° | 12. Ống xối tròn | 17. Ống xối vuông |
| 3. Cửa xả | 8. Góc máng ngoài 135° | 13. Y tròn | 18. Khớp nối co giãn vuông |
| 4. Nối máng | 9. Góc máng trong 135° | 14. Cút tròn | 19. Đầu chuyển lệch tâm tròn-vuông |
| 5. Móc treo kết hợp | 10. Nắp bịt đầu máng phải | 15. Cút vuông tháo nước | |



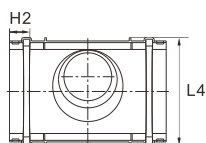
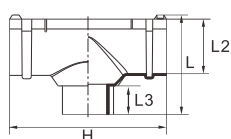
■ Máng xối uPVC cho hệ thống thoát nước mái

Sê-ri máng xối bán nguyệt

Máng xối bán nguyệt	Số SAP (4m)	Kích thước (mm)	Độ dày thành máng (mm)	Lưu ý
	8020130001	75	1.5	1. Màu trắng, các màu khác cũng có sẵn theo yêu cầu. 2. 4m, chiều dài khác cũng có sẵn theo yêu cầu.
	8020130002	110	1.8	
	8020130003	160	2.2	

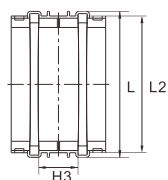
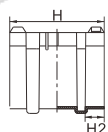
■ Sê-ri phụ kiện máng xối bán nguyệt

Bộ cửa xả



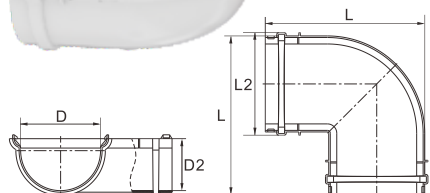
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L2	L3	L4	H	H2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	75	146.2	80.2	42	158.2	230	30		
	110	172.2	94	50	185.6	270	35		
	160	179.1	117.3	58	211.4	326	40		

Nối máng xối



Số SAP	Kích thước (mm)	L	L2	H	H2	H3	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020150007	75	158.2	80.2	102.4	13.8	19.4		
	110	185.6	94	122.8	20.2	21.8		
8020150008	160	123.3	121.1	163.5	25	69.5		

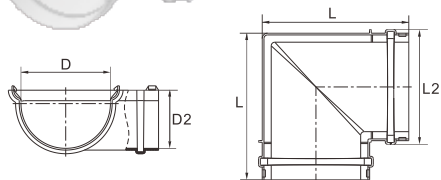
Góc máng xối ngoài 90°



Số SAP	Kích thước (mm)	L	L2	D	D2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	75	246.2	158.2	123.4	80.2		
	110	308.6	185.6	144	94		
8020150009	160	362	223.4	174.5	113.8		

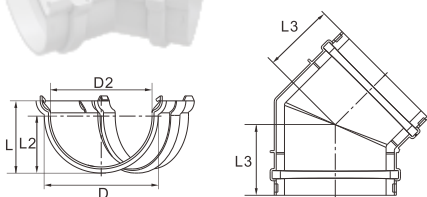
■ Sê-ri phụ kiện máng xối bán nguyệt

Góc máng xối trong 90°



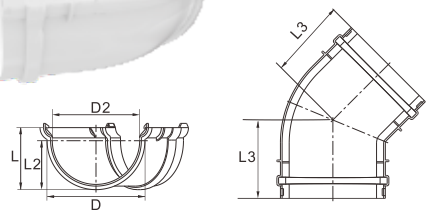
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L2	D	D2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020150005	75	202.2	158.2	123.4	80.2		
	110	236.6	185.6	144	94		
	160	297	223.4	174.5	113.8		

Góc máng xối trong 135°



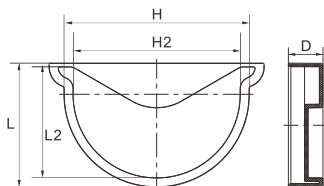
Số SAP	Kích thước (mm)	L	L2	L3	D	D2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020150005	75	85.2	80.2	110.7	133.4	123.4		
	110	102.8	80.8	151	161.6	144		
	160	117.3	90.8	167.3	193.5	174.5		

Góc máng xối ngoài 135°



Số SAP	Kích thước (mm)	L	L2	L3	D	D2	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020150004	75	85.2	80.2	110.7	133.4	123.4		
	110	102.8	80.8	151	161.6	144		
8020150006	160	117.3	90.8	167.3	193.5	174.5		

Nắp bịt đầu máng



Số SAP	Kích thước (mm)	L	L2	H	H2	D	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020150001	75	85	80.2	143	120	21.5		
8020150002	110	99.7	94.1	167.6	140	25		
8020150003	160	120.8	102.3	181.2	162.7	38.5		

■ Sê-ri phụ kiện máng xối bán nguyệt

Bộ giá treo



Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	75		
	110		
	160		

Giá đỡ gắn mái



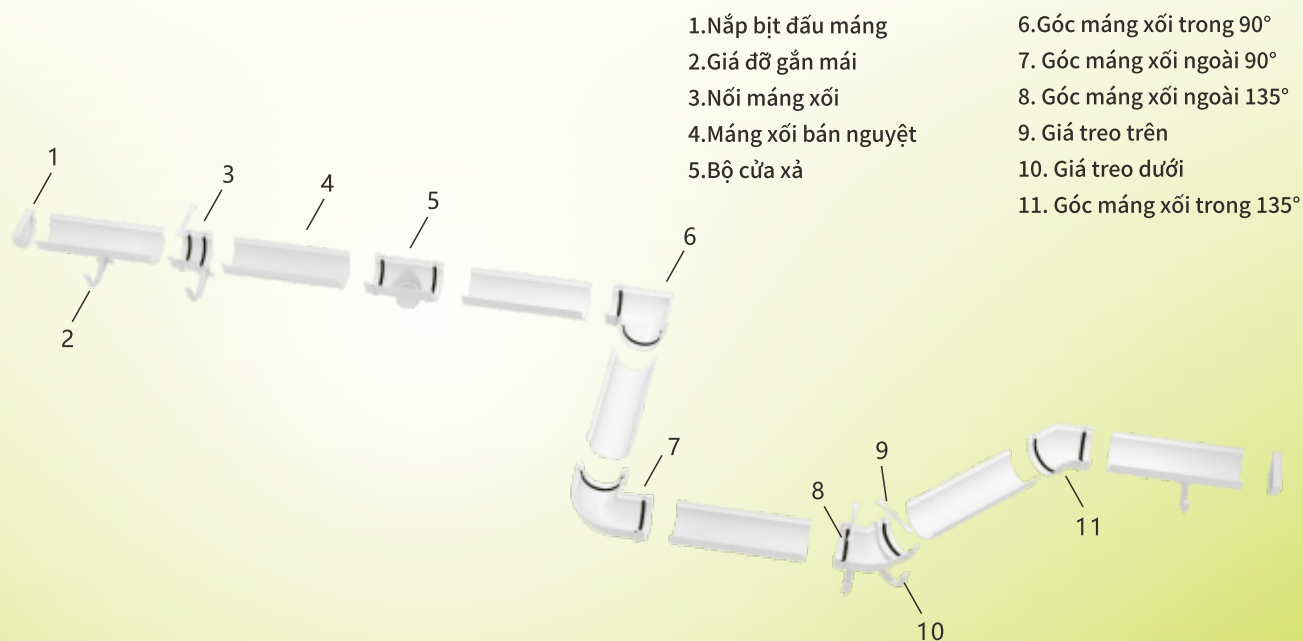
Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
8020150010	75		
8020150011	110		
	160		

Ron cao su

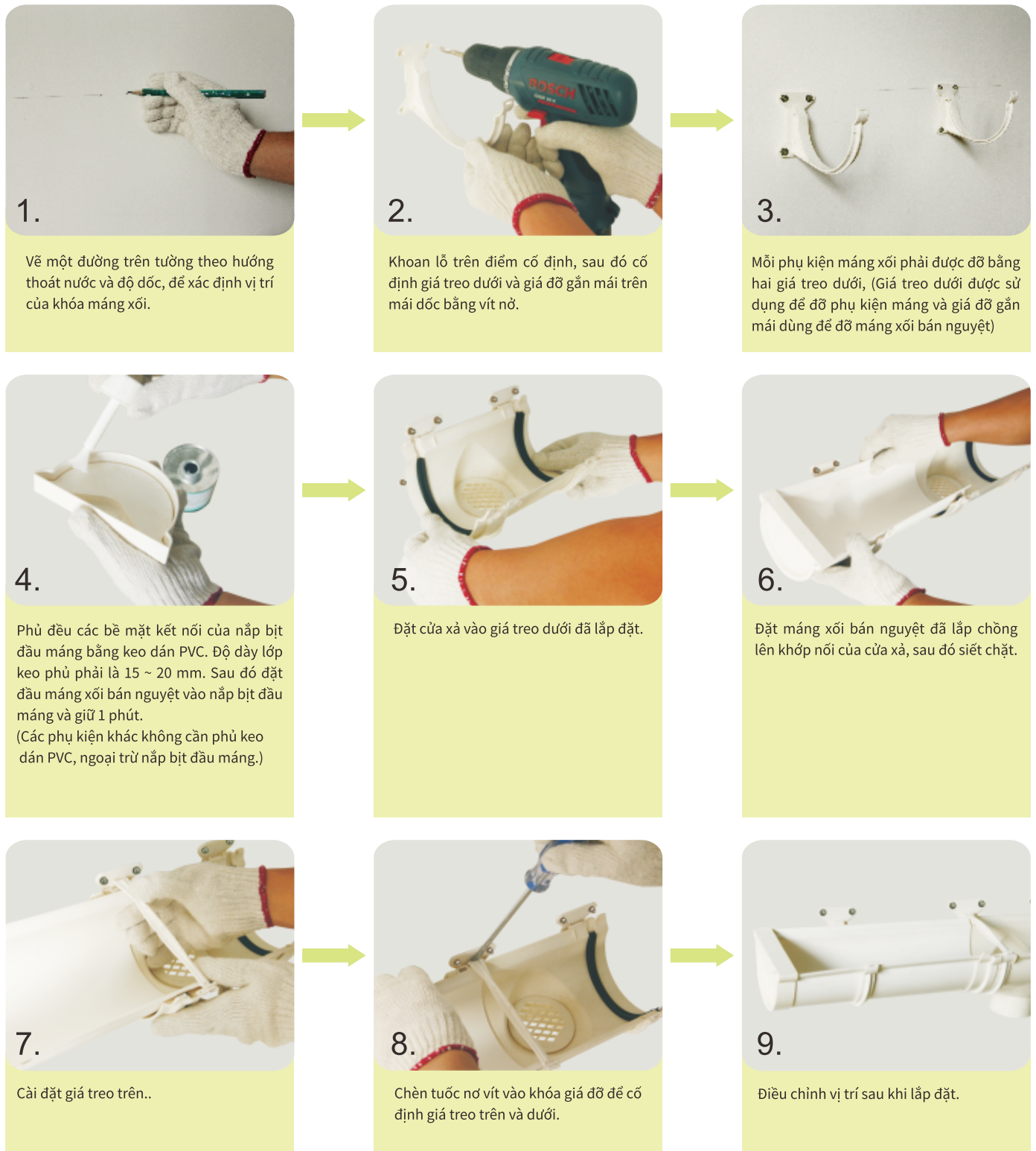


Số SAP	Kích thước (mm)	K.T thùng (mm x mm x mm)	Cái/Thùng
	75		
	110		
	160		

■ Bản vẽ chi tiết hệ thống máng xối bán nguyệt



■ Hướng Dẫn Lắp Đặt Hệ Thống Máng Xối Bán Nguyệt



Lưu ý:

- ① Theo cấu trúc hệ thống nước mưa, khoảng cách giữa hai cửa xả liên kề là 8-12m, độ dốc thoát nước của máng xối là 1%-2% và điểm cao nhất sẽ được đặt tại tâm của hai cửa xả liên kề.
- ② Mỗi phụ kiện được trang bị hai giá treo kết hợp. Giá đỡ gắn mái phù hợp với máng xối bán nguyệt. Chú ý rằng khoảng cách giữa các giá treo kết hợp với giá đỡ gắn mái thường là 1 m.
- ③ Máng xối bán nguyệt cách mái hiên 50mm. Giá treo kết hợp ở đầu mái hiên phải được cố định bằng vít nở.

LESSO

CHINA LESSO GROUP HOLDINGS LIMITED

(Mã chứng khoán niêm yết Hồng Kông: 2128)

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ LIANSU Quảng Đông

Nhà máy:

Khu công nghiệp Lesso, thị trấn Long Giang, huyện Shunde, thành phố Phật Sơn, tỉnh Quảng Đông 528318, Trung Quốc

Kinh Doanh: (86) 757 23379211

Số Fax: (86) 757 23378980

E-mail: oversea@lesso.com

Châu Á-1 : (86) 757-29223015

Châu Phi-1 : (86) 757-29226356

Trung đông : (86) 757-29226355

Châu Á-2 : (86) 757-29220500

Châu Phi-2 : (86) 757-23379211

Nam Mỹ : (86) 757-29220501

www.lesso.com

* Catalog này đã được soạn thảo và sử dụng như tài liệu hỗ trợ hướng dẫn. Trong mọi trường hợp, LESSO sẽ không chịu bất kỳ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào với thông tin trong catalog này. LESSO đã nỗ lực hết sức để cung cấp thông tin chính xác và cập nhật.

Đã đăng ký bản quyền

2023.04 In tại Trung Quốc (HC)



Trang web
chính thức



Trang web
alibaba



Gửi email cho
chúng tôi